

PHƯƠNG ĐÔNG

NGUYỄN V. THỌ - NGHIÊM TOÀN
KIM ĐỊNH - HOÀNG VĂN ĐỨC
SIÊU THIÊN - NG. TÂN CHỨC
TRẦN TIÊN HY - NG. BÁT TỤY
NHẬT THANH - HOÀNG SỸ QUÝ
GIÀN CHI - HOÀNG MỘNG LƯƠNG
TOÀN ÁNH - NGUYỄN BÁ LĂNG
HÙNG LÂN - PHẠM THIÊN THƯ
ĐỖ BẰNG ĐOÀN - TUỆ MAI
ĐỖ TRỌNG HUỆ - ĐỖ ĐÌNH TUÂN
TRẦN V. TÍCH - TRẦN V. QUÊ
NG. VĂN HẦU - HỒ HỮU TƯỜNG
ĐÌNH V. TRUNG - ĐỖ Q. CHÍNH

NGUYỆT - SAN
THÁNG 12
NĂM 1974

Số 42

Nội Dung

- | | |
|--|---------------------------------|
| 1. Nam du tây trúc mới | HOÀNG-SỸ-QUÝ — 423 |
| 2. Những văn vật có sở quan đến Đông-y ở trong cung thất nhà Vua | TRẦN TIỀN HY — 427 |
| 3. Thu thần luận về đờn tranh | HỒ HỮU TƯỜNG — 431 |
| 4. Ba trung tâm quyền lực nơi con người | KIM ĐỊNH — 438 |
| 5. Tài nguyên thiên nhiên của quần đảo Hoàng sa Việt Nam | NGUYỄN CÔNG HUÂN — 442 |
| 6. Tôi đi tìm phổ trạng một ông nghề cuối cùng của Trilêu Nguyễn | DÃ LAN — 455 |
| 7. Tam Tông tứ Đức | TOAN ÁNH — 461 |
| 8. Thiên văn theo Tư Mã Thiên | NGUYỄN VĂN THỌ — 472 |
| 9. Thư gởi tác giả Lão Trang y thuật | HOÀNG VĂN ĐỨC — 476 |
| 10. Không thể có chứng V.N. được | BÌNH NGUYỄN LỘC — 480 |
| 11. Các nền văn minh tại Á-châu | NGUYỄN HÒA NHÃ — 485 |
| 12. Thơ | TRẦN THỊ TUỆ MAI — 493 |
| 13. Thơ | HOÀNH SƠN — LÊ THANH LIÊM — 494 |
| 14. Thơ | HOÀNG VŨ — 495 |
| 15. Mục lục toàn tập 7 | |

TIN TỨC — HỘP THƠ — SÁCH BÁO NHẬN ĐƯỢC

Nguyệt San **PHƯƠNG ĐÔNG**

161, Yên-Đồ Saigon — H.T. 2094 — Đ.T. 24. 592

CIA BAO

Mỗi số	200đ
Công sở	giá gấp đôi
Một năm	2200đ
Một năm (độc giả sinh viên)	2100đ
Một năm độc giả ân nhân	3500đ sắp lên

Cao nguyên và miền Trung (từ Đà-lạt trở lên) thêm 300đ cước phí máy bay một năm. Ngoại quốc : thêm 800đ cước phí đường thủy một năm.

Quý vị nào tìm được 8 độc giả dài hạn xin kính biểu một năm báo.

Một số báo mất, xin báo tin và trả một nửa tiền báo và tiền bưu phí, Tòa báo sẽ gửi bù.

CÁCH TRẢ TIỀN

1) Ngân phiếu và bưu phiếu, đề cho :

Cô Đỗ thị Phương, PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên Đồ, Saigon, H.T. 2094

2) Đến ty bưu điện, trả qua Trương Mục Bưu Điện :

Saigon T/M 2790, Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên Đồ Saigon

ghi địa chỉ và lý do

3) Công sở, có thể gửi trả vào Trương Mục Tổng Ngân Khố V.N.

Saigon T/M 57070, Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên Đồ Saigon

GIÁ BIỂU QUẢNG CÁO

1 trang trong mỗi kỳ	:	10.000 đ
1/2 trang trong mỗi kỳ	:	5.000 đ
1/3 trang trong 3 kỳ	:	4.000 đ
1/4 trang trong mỗi kỳ	:	3.000 đ
Trang bìa mặt sau mỗi kỳ	:	15.000 đ

Quản lý :

ĐỖ-THỊ-PHƯƠNG

Thư ký tòa soạn :

LÊ-THÀNH-CHUNG

Xuất bản :

ĐỖ-DUY

Phân phối :

TRẦN ANH-HÙNG

NAM DU TÂY TRÚC MỚI

★ HOÀNG SỸ QUÝ

NĂM 1968, trên đường từ Ba-lê về, tôi đã viếng thăm miền Trung và Bắc Ấn. Từ mạn phía Đông ra, miền núi trên đã bị san bằng dưới vó ngựa «thánh chiến» của quân Hồi, nên đền đài không còn chi đáng kể. Còn miền Nam, nhờ dãy núi DEKKAN che chở, đã gìn giữ được cái sản nghiệp to lớn của xứ Ấn về Triết lý, tôn giáo cũng như nghệ thuật. Các ngọn tháp lớn, mang sắc thái riêng của miền Nam, mọc lên như lon úp. Và giữa những ngọn tháp ấy, tư tưởng Ấn được tôi đúc lại trong khung cảnh «dravidien» đã vượt đến miền Bắc, đem tới cho Ấn một sinh khí mới và một sự phong phú mới. Quả thực Ấn giáo ngày nay là Ấn giáo «dravidien», Ấn giáo của miền Nam, và cái miền Nam ấy là mục tiêu của cuộc hành hương lần này của tôi.

Lẽ ra, tôi phải đi từ cuối tháng bảy và ở lại Ấn bốn tháng, phần đề trau dồi thêm tiếng Sanskrit, phần nghiên cứu, tìm tài-liệu, và thăm viếng các trung-tâm tôn-giáo.

Không may, vì liên-lạc ngoại giao Việt-Ấn hiện đang không mấy tốt đẹp, nên dù Tòa Lãnh-sự ở Saigon hết lòng giúp đỡ, cũng phải ba tháng sau, khi mà tôi không hy vọng nữa, Tân-Đề-Ly mới trả lời chấp thuận.

Nhưng đến lúc Tân-Đề-Ly bật đèn xanh ngày 11-9-1973, thì chiếu khán và chứng thư không thiệu thuế của tôi hết hạn, nên phải chờ đến 22-9 tôi mới khăn gói lên đường được.

Hăm hai tháng chín 1973 : Trục chi CALCUTTA

Tôi lên đường giữa một ngày mưa gió. Mưa bên ngoài và mưa cả trong lòng tôi. Ra đi, tôi để lại đằng sau một Việt-Nam mòn mỏi trong chiến tranh. Ra đi, tôi thăm mang một bầu tâm sự không ai hay biết. Tôi đang cần sự im lặng tỏ hiện thành sắc thái an vui trên gương mặt của những hiền nhân như Đức Phật. Nhưng thử hỏi phần lớn dân tộc Ấn kia có hơn gì tôi và dân tộc tôi ! Họ cũng đang vật vã trước nạn đói và những tai ương khác của cuộc sống. Như thế sự giải thoát không nhất thiết là ở bên Ấn. Ấn-Độ cũng như Do-Thái đã gửi tới cho loài người những tín điệp. Nhưng tín điệp kia không phải phù chú để đọc lên là thấy ánh sáng ngay. Tín điệp là những lời kêu trong «sa mạc», nên chỉ những tâm hồn «sa mạc», nghĩa là biết nghe im lặng và làm giàu trong

cô đơn mới có thể phát hiện ý nghĩa mà thôi. Những người ấy là bất cứ ai, nghĩa là không cứ là bạn hay tôi, người Việt hay người Ấn, ở đâu và thuộc thời đại nào !

Vậy đến hành hương xứ Ấn, tôi không mong tìm được sự an vui giải thoát khỏi đau khổ. Tôi chỉ có ý họa đồ một con đường, và nhờ các đạo sư Ấn chỉ đường cho tôi và các bạn. Và con đường ấy, con đường của TÂM-LINH, chỉ thành đường thực cho tôi khi mà tôi đã dẫn thân bằng chính cuộc đời của mình, có thể là ngay trên mảnh đất thân yêu của mình.

CALCUTTA (từ 22-9 đến 7-10)

Tôi đến Calcutta vào buổi tối. Tôi đến xứ sở mà tôi kính yêu, nhưng cũng đến với tất cả thái độ «thủ thế» của một người lâm trận. Tại phi trường Dum Dum, người ta khám xét quá kỹ, kỹ còn hơn cả nước Việt chiến tranh của tôi. Vừa thoát khỏi gọng kìm cảnh sát và quan thuế, tôi lại rơi vào tay của đám dân làm tiền. Dọc đường suốt từ phi trường đến thành phố, người ta nói dối đủ cách để xin xỏ, để lừa bịp, móc cho bằng thích cái túi tiền gây guộc, dù là của đám mũi tẹt chúng tôi.

Nước Ấn mà tôi yêu cũng là nước Ấn đương ác cảm với miền Nam Việt chúng tôi. Vài ngày sau khi đến nơi, trên đường tới hãng du lịch Sita, tôi bắt gặp một con đường mang tên Hồ-chí-Minh street. Đó là một lộ nhỏ song song với Park street, khi Hồ-chí-Minh chết được chánh phủ Bengal lúc ấy do Cộng Sản cầm đầu đặt tên lại như thế. Chính phủ Cộng Sản nay đã đổ rồi, và chưa lên đã đổ vì bất lực,

Chính phủ trung ương thiên tả của Inuira Gandhi cũng bất lực như vậy, ít là về phương diện kinh tế. Sau năm năm tôi trở lại, Calcutta vẫn nghèo như xưa, với đầy đường những người ăn xin «không móng», những người nằm chật hè dù không phải là loại tu hành kiểu vô gia cư (an-āgarin).

Lần trước tại Bombay, tôi đã gặp cảnh người nằm chết đống đống bên đường trước cặp mắt thờ hững của những khách qua lại, y như hồi Ất-Dậu ở miền Bắc bên ta trước đây. Và nay ở Calcutta, tôi lại thấy những con chó chỉ còn xương cũng nằm chết còng queo như thế, mà không ai buồn xức đi. Quả thực Ấn-Độ là một nước hết sức đáng thương, và căn bệnh kinh tế của nó hầu như vô phương cứu chữa.



Trợ trong Xavier college, hằng ngày tôi đến đọc sách tại Asiatic

society, ở đầu cùng con đường Park street với nhà tôi ở. Asiatic society có mấy chục ngàn cuốn sách quý về Á-châu-học. Thư viện khá rộng rãi và ở trung tâm thành phố. Cạnh đó là một Bảo-tàng-viện cũng thuộc Á-châu-hội, với những tập bản thảo cò rất quý giá.

Thư viện tuy lớn, nhưng người đọc sách lại ít hơn nhân viên. Có lẽ vì thế, nên nhân viên chơi không và nói chuyện inh ỏi cả lên, không ai làm việc được. Còn sách thì nát bấy, chẳng ai buồn soạn và đóng lại, tuy rằng đó là những sách quý. Được cái là, có lẽ do ảnh hưởng người Anh để lại, người ta cho vô và cho mượn sách khá dễ dãi, khiến việc nghiên cứu rất thuận lợi.

Lần sau : Đại Lễ Durgā

đã có :

Phương Đông ĐÔNG TẬP

Với Mục lục toàn tập theo bộ môn và tác giả
Có bán tại tòa báo và các tiệm sách, sạp báo lớn :

Tập 1 : từ số 1 đến số 6, giá bán 950đ

Tập 2 : từ số 7 đến số 12, giá bán 800đ

Tập 3 : từ số 13 đến số 18, giá bán 800đ

Tập 4 : từ số 19 đến số 24, giá bán 800đ

Tập 5 : từ số 25 đến số 30, giá bán 900đ

Tập 6 : từ số 31 đến số 36, giá bán 1000đ

Mua tại Tòa báo có giá đặc biệt.

Ở xa gửi mua thì mỗi tập kèm thêm 150đ cước phí bảo đảm Miền Trung và Cao-nguyên thêm phụ phí hàng không 150đ (tức thêm 300đ tất cả) Ngoại quốc, thêm cước phí đường thủy và bảo đảm 400đ

Còn có thể mua tại hai chỗ sau đây : Saigon ở nhà sách Nguyễn bá Tông đường Bùi Chu ; Huế ở ông Phạm Châu ; Thư Viện Đại học ; Dalat ở nhà sách Hoà bình, Đà Nẵng ở nhà sách Sông Đà

những văn vật có sở quan đến Đông - y Ở TRONG CUNG THẤT NHÀ VUA

★ TRẦN TIỀN HY

Tại Trung Hoa, những văn vật có sở quan đến Đông y, Đông dược vốn có rất nhiều. Những văn vật ấy không những có một giá trị lịch sử đáng kể mà đứng trên phương diện giáo dục, chúng cũng có một ý nghĩa khá trọng đại.

Chúng tôi (lời của Trần Cảnh Tạ) (1) đã từng được trông ngắm một số phẩm vật trưng bày trong cố cung, cũng có cơ hội được xem xét một ít văn vật thuộc về đời Thanh mà theo chúng tôi, thì đó là những sử liệu quý giá đối với phương diện Đông y, Đông dược.

● Ba cơ cấu về y dược

Cứ người xưa kể lại thì trước kia ở trong cung thành nhà vua có hai cơ cấu về y dược, một tại góc Đông nam cửa Càn Thanh, một tại góc Tây bắc cung Khôn-Ninh, và ngoài thành. Kể cơ cấu thứ hai, lại còn có một cơ cấu thứ ba nữa.

Vật kiện của cả ba cơ cấu ấy đều đã bị phân tán ra thành từng bộ môn để trưng bày, y như những bình đựng thuốc và những bát để nghiền thuốc bằng sứ chế tạo rất tinh mỹ thì đều đã được trưng bày tại gian phòng đồ gốm. Những ly chén tiện tro g sừng tê rguu và ống đựng kim bằng ngà tiện thì đều được trưng b y tại gian phòng nghệ thuật phẩm

và như bức tượng «Dược Vương» thì lại được trưng bày tại phòng hội họa v.v...

Đến như mớ sổ sách (khá nhiều) trong đó có ghi chép tậ bệnh thì lại được dồn cả vào gian phòng đáng áng (2)

Các văn vật có sở quan đến Đông y Đông dược được trưng bày ra thành từng bộ môn như đã nói trên đây tuy vậy, vẫn khó mà làm cho người xem đặc biệt chú ý. Theo tôi, tôi tưởng nếu tập trung tất cả những phẩm vật ấy lại để chỉnh lý và nghiên cứu xong sẽ triển lãm công khai, tức sẽ pháp huy tác dụng được nhiều hơn.

● Sự ghi chép tậ bệnh có ý nghĩa

Trong các văn vật thuộc về đời Thanh, chúng tôi (lời của họ Trần) có phát hiện ra được một quyển sổ ghi chép tậ bệnh của vua Quang Tự và hai cái thư giấy vàng cùng một kiểu, cả hai đều ghi chép những chi tiết về vụ chuẩn đoán cái chết của vị vua nói trên.

(1) Trong Hện đại Trung y dược tập chí số 80

(2) Chỗ bảo tồn những áo kiện, công văn đề phòng khi cần thì lấy ra mà tra cứu

Cứ trong quyền sờ ấy thì hôm trước vua Quang Tự không có chứng tượng chi có thể nghi là sẽ chết cả nhưng hôm sau thì lại chết một cách rất đột ngột. Thì đây là một vấn đề rất đáng nghiên cứu.

Ngoài ra lại có cái phương thuốc đề xông và rửa của Từ Hy Thái Hậu, ở trên có một hàng chữ «Lão Phật da huân tầy được phương»
Kế đó là :

Thăng ma	3 đồng cân
Thạch lựu bì	4 đồng cân
Xà sàng tử	8 đồng cân
Trần bì	6 đồng cân
Ngân hoa	4 đồng cân
Bạch chi	3 đồng cân
Kỳ ngải	8 đồng cân
Cam thảo	8 đồng cân

và cuối cùng là : tháng 6 ngày 16 và Thần : Trương Trọng Nguyên và Lý đức Nguyên cần nghi

Và phương «Gia vị long đôm tả can» do hai vị ngự y là Dương Tế và Trung Huân đồng nghi đề làm hoàn cho Từ Hi thái hậu dùng.

Đứng về phương diện y học văn hiến mà nói thì những tài liệu này cũng đều rất nên bảo tồn vậy.

● Những dụng cụ về y dược có tính cách sáng tạo.

Về phương diện y dược dụng cụ thì nào là chén đựng thuốc bằng vàng, rồi thuốc bằng vàng, bình đựng thuốc bằng vàng, ly đựng thuốc bằng

vàng, phễu đề sang thuốc bằng vàng, nồi nấu thuốc giống như soong có quai làm bằng bạc, mâm bằng bạc đề làm thuốc viên, bình đựng thuốc bằng bạc, muồng (thìa) bằng bạc, bình đựng thuốc bưng to miệng nhỏ bằng bạc và có cột giấy (1) cùng những thẻ bằng bạc đề cột vào mỗi bình thuốc, ở trên đó có ghi tên những vị thuốc đựng trong những bình ấy, và thùng bạc có cột giấy dùng đề tỉnh hoa thủy (2)

Các dụng cụ vừa kể trên đây hầu hết đều có đề chữ ở ngoài, và do đó chúng tôi mới biết là có cái đã được tiến cống vào từ Tây an (tức là Thiểm Tây bây giờ) hồi năm Canh tý. Lại có một bình thuốc ở trên đó có thẻ, mặt trước có mấy chữ «Trần quý nhơn», mặt sau có mấy chữ «Thư can lý khí» và đáng đề ý hơn cả là cái «Huân nha khí» đề xông thuốc vào miệng mỗi khi đau răng, phần dưới nó giống như cái dọi đề chưng nước nóng, phần trên có ống cong queo và cả thấy đều bằng bạc, cùng cái «huân nhân khí» đề xông thuốc vào mắt, nó giống như cái ống nghe kiêu lớn mà các Tây y sĩ thường dùng trong sản khoa, một đầu miệng tròn, một đầu miệng lép, phần ở ngoài thì bằng

-
- (1) Có lẽ đề sang những thứ thuốc nước (phần nhiều nấu với rượu) vào đó đặt thả xuống giếng mà khử hòa độc.
 - (2) Nước giếng mức lần đầu tiên lúc tảng rọng

gỗ cây Nam (1), bên trong thì giắc bằng bạc để đựng nước thuốc.

Những loại dụng cụ này, cấu tạo cực kỳ tinh vi, ngày nay trong số những đồ dùng về y dược chúng ta chẳng hề thấy phát hiện.

Nay nếu bỏ công ra mà nghiên cứu nhứt định sẽ phát huy ra được nhiều điều hay và bổ ích.

● Những món thuốc còn sót lại

Món thuốc mà trong đó phần lớn chưa được dùng tới là những sừng Linh dương vừa to vừa dài mà tổng số lên đến quá một trăm chiếc, và còn làm cho người ta không thể không kinh ngạc là cái bao vải to tướng để đựng thuốc phiến mang theo một bên mình mỗi khi phải đi xa, trong cái bao to tướng ấy lại có hơn một trăm cái dây nhỏ, mỗi dây đều có chứa ít lạng thuốc phiến, ở bên ngoài có đề tên những vị thuốc chứa ở trong ấy.

Bao và dây được may khâu rất khéo léo. Ngoài ra còn có rất nhiều bao giấy để đựng những món thuốc đã chế sẵn, bên ngoài những bao này cũng đều có chữ nói về hiệu năng và cách dùng của những thứ thành dược ấy...



Trở lên tôi đã nói qua về văn vật của Thái y viện Trung Quốc, căn cứ theo nguyên hán văn của Đồng nghiệp Trần Cảnh Tạ (trong tạp chí Hiện đại Trung y dược số 80) dưới đây tôi xin hiến thêm cho quý vị độc giả một tài liệu của Thái

y viện Việt Nam về đời Gia Long, trích trong tạp chí Amis du vieux Huế số 3 năm 1942.

Đây chỉ là một cái «phiến» chứ chưa phải là y án, do phó ngự y là Đoàn văn Hòa, sau khi thăm mạch cho vua Gia Long xong, liền phúc trình lên ngự lâm, mặt sau có lời «Châu phê» của vị vua ấy (xem hình số 1 và số 2)

Nguyên văn chữ Hán trong ha tấm ảnh ấy có chép ra kèm bên rồi. Đây tôi chỉ lược dịch ý nghĩa ở trong đó ra để giúp cho các bạn đọc mà trình độ Hán văn còn thấp kém :

Hạ thần là Đoàn văn Hòa (a), phó ngự y trong Thái y viện, cúi đầu sát đất và lạy một trăm lạy, xin kính cần trình (3) bày : sau khi chẩn mạch cho Thánh thượng, nhận thấy cả sáu bộ đều trầm tế và bình đẳng, duy thận mạch có phần hơi viên hoạt, cả ba bộ bên hữu cũng trầm tế, nhưng mạch của tỳ đã bắt đầu dần dần hoãn, so với ngày mồng bốn trước đây thì đã có phần khá hơn.

- (1) Cây sản xuất ở vùng Vân Nam và Tứ Xuyên là 1 giống cây cao trên 10 trượng gỗ nó thô mịn và chất cứng chắc, là một thứ gỗ quý, thường được dùng làm nhà và đóng quan tài.
- (2) Trong bản Hán văn trước ba chữ Đoàn văn Hòa lại có một chữ Hòa đó là lối viết trong những số phiến về thuốc ấy.
- (3) Đời Gia Long chưa dùng chữ tấu về mấy đời sau này mới dùng.

Hạ thần chúng tôi sở kiến là như vậy cúi xin thượng tiến phương «Gia giảm Thọ tỳ tiền» đề dùng vào buổi trưa đặng bỏ tỳ âm.

Hạ thần chúng tôi kính cần trình bày sở kiến như trên đây, trong lòng thiết hết sức sợ hãi, thân mình hết sức run rẩy.

Thang gia giảm Thất vị đề dùng vào buổi sáng và buổi tối.

Thực địa	2 đồng cân
Hoài sơn	3 đồng cân
Thù nhục	7 phân
Phục linh	5 phân
Nhục quế	3 phân
Ngũ vị	1 phân
Thổ tỳ tử	3 phân

Nước một chén rưới sắc còn 6 phân dùng xa bữa ăn Thang gia giảm Thọ tỳ tiền đề dùng vào buổi trưa.

Sa sâm	2 đồng cân
Bạch truyệt	1 đồng cân
Hoàng kỳ	1 đồng cân
Hoài sơn	2 đồng cân
Chích thảo	chút ít
Toan táo	3 phân
Viễn chí	2 phân
Bào cương	2 phân

Liên nhục	3 phân
Ô mai	2 trái
Thăng ma (sao)	1 phân

Nước một chén rưới sắc còn 6 phân dùng xa bữa ăn

Trở lên đó là nội dung của mặt trước lá phiến ấy, còn mặt sau (hình 2) thì : Gia Long năm thứ tám (1819) tháng mười một, và ngày vua Gia Long phê bằng chữ son đề khen thưởng gvi ngự y họ Đoàn ấy là ngày mùng 6, lời khen đại ý nói : «Nay đã tới tiết Đông chí và sở dĩ trầm được khoẻ mạnh như vậy chính là nhờ những phương thuốc ấy, trầm hết sức vui mừng».

Và kể đó là chữ của một vị quan Hàn Lâm ở trong Nội các tên là Trần Công Tuấn phụng chỉ biết rõ việc ấy đề sao và chuyển đạt lời khen thưởng ấy đến Thái y viện. Sau cùng là chữ ký của Ngự y họ Đoàn, có đóng dấu lên trên (Theo bài *Les archives de l'empereur D'Annam* của Paul Boudet trong Bulletin des Amis du vieux Hué số 3 năm 1942)

— «Gia giảm thất vị» đề dùng vào sáng sớm và buổi tối được bồi bổ thận khí và phương

Đón coi : PHƯƠNG ĐÔNG Xuân Ất Mão về MÙA CƯỚI

- Các cây bút danh tiếng, các vấn đề lạ kỳ hấp dẫn

Thư thần luận về đồn tranh

(Tiếp theo và hết)

● HỒ HỮU TƯỜNG

Xin độc giả cho phép dùng, nơi đây, một danh từ mới, là THU THẦN LUẬN. Và những ai khó tánh, hãy đọc nốt bài thứ tư, và cũng là bài chót, về những khảo luận về đồn tranh.

IV. 1 Thần của một âm nhạc là gì. ?

Tức là những chi phát xuất từ kẻ đánh đồn, và được kẻ nghe đồn thu nhận. Phân tích xa hơn nữa, nên nói rằng thần là những cái gì nằm trong TINH THẦN của người sáng tác, phát hiện ra, rồi đến người nghe, là trạm chót. Cái tinh thần này có thể trải qua nhiều GIÁN CÁCH (media), mới có thể chuyển thông từ tác giả, cho đến người tiêu thụ.

Gián cách này có thể chỉ là một nhạc khí. Khi Bá Nha đồn trên thuyền và Tử Kỳ nghe trên bờ, gián cách ấy chỉ có cây đồn, vì đó là từ tác giả đi thẳng đến người tiêu thụ. Khi Tư Mã Tương Như đồn, đề bày tâm sự mình, cho Trác Văn Quân nghe, thì cũng chỉ có một gián cách.

Khi Trần Văn Thọ sáng tác trong khám đường bản Văn Thiên Tường, rồi tự mình học thắm bản đồn oán này, thì cái thần vẫn nằm trong tâm hồn của Trần Văn Thọ mà thôi. Sau khi ra khỏi khám đường, bài Văn Thiên Tường này được ghi chép lại thành bản, thì những chữ hò xư xang xê cồng, ghi trên giấy, chưa chắc giúp cho nhạc công nào đọc mà đồn cho lọt được cái THẦN của bài ấy. Trần văn Thọ là một nhạc sĩ xử dụng được đủ các thứ đồn, mà trội hơn cả là đồn tranh. Và cho đến ngày nay, nhiều nhạc sĩ đã đồn lọt được cái thần của bài Văn Thiên Tường, ấy là đã nhiều lượt, cái Thần của Trần Văn Thọ, đã được TRUYỀN cho người này, Nếu không có sự TRUYỀN THẦN này, có lẽ bản Văn Thiên Tường đã mai một từ lâu rồi.

Định nghĩa như vậy, chúng ta mới thấy rằng việc THU THẦN là mục đích, (còn Ký Âm Pháp chỉ là phương tiện mà thôi. Ký Âm Pháp truyền thần được, là nó được kẻ là tốt, là nên dùng. Nếu nó không truyền thần được, nên kẻ là không có giá trị,

IV. 2. Từ xa xưa đến nay, ký âm pháp của chúng ta là dùng chữ (hò, xư, xang, xê cồng,...) mà ghi giọng. Nhưng mà học giọng không, là không đủ. Theo phương pháp cổ truyền ta, khi học âm nhạc, thì tuần tự phải

học giọng, học nhịp, rồi sau mới nên học đờn. Chẳng khác chi đi học, trước phải tiểu học, kế rồi trung học, chót hết mới vào đại học vậy.

Lối học bản đờn, theo chữ (hò xự xang xê cồng...), tức là bậc tiểu học, rất là không đủ. Mà lối chia bản thành nhịp, vì đầu có tường tận đến đâu, cũng không soi sáng chữ nào nên nhặt, chữ nào nên khoan, chữ nào dài, chữ nào ngắn, chữ nào trong, chữ nào đục, chữ nào mạnh, chữ nào nhẹ, chữ nào nhấn, chữ nào rung.....

Những thiếu sót này khiến cho nhiều nhạc công, sau khi so sánh ký âm pháp cổ truyền và ký âm pháp Tây phương, đã chóa mắt mà chọn lựa ngay ký âm pháp Tây phương.

Chúng tôi đồng ý nên vượt qua khỏi lối cổ truyền, vì ngay đến giai đoạn «trung học» nó cũng chẳng «truyền thần» được chút nào.

IV. 3. Nhưng mà, sau khi suy xét thật kỹ, chúng tôi thấy rằng ký âm pháp Tây phương, dùng làm phương tiện, cũng không đạt được mục đích TRUYỀN THẦN. Để chứng minh điều này, chúng tôi phải mượn cây đờn tranh làm gián cách. Sự chứng minh được rõ rệt hơn cả.

a/ — Sự sai biệt về ngũ âm và thất âm. Nốt nhạc Tây phương có bảy. Nốt nhạc của ta chỉ có năm. Ký âm pháp Tây phương dùng năm lần kẻ và bốn khe đã chọn thích hợp với bảy âm (do, ré, mi, fa, sol, la, si). Nhưng dùng đề ghi nốt cổ nhạc, thì chắc chắn có nhiều nốt bất túc, hoặc hữu dư.

Nhiều nhạc sĩ sẽ cãi rằng có thể tăng giảm cao độ bằng những dấu. Nhưng mà, có điều này rất quan trọng. Là những chữ của cổ nhạc không giống chữ nhạc Tây phương, mà mỗi nốt có một cao độ (đo bằng số của dư âm ba) nhứt định. Đờn tranh có cả bảy bốn «dây» phân biệt bởi những danh từ : Hò nhứt hay là nguyệt điệu, hò nhì, hò ba, và hò tư. Nếu ghi những thay đổi dây bằng cách «đổi khóa», thì ký âm pháp trở nên rắc rối vô cùng.

Theo chỗ suy tư của chúng tôi không nên dùng khuôn nhạc với năm lần kẻ và bốn khe, mà chỉ dùng khuôn nhạc với BỐN ĐƯỜNG KẼ và BA KHE là đủ. Lại thêm chánh xác hơn. Rồi việc đổi dây, sẽ mượn cách đổi khóa, tiện hơn nữa. Điều này, chúng tôi xin đón hỏi những nhạc sĩ. Để tiện việc thảo luận, chúng tôi xin thử đưa ra một ví dụ cụ thể, về địa vị của những nốt nhạc, theo dây hò nhứt như sau :



b) Về trường độ, chúng ta có thể dùng những ước lệ của Tây phương với một ước lệ bổ túc sẽ nói ở điều c/. Tức là chúng ta giữ nguyên vẹn giá trị của những dấu tròn, trắng, đen, móc, móc đôi, móc ba, và móc tư.

c) — Nhưng mà, đặc biệt về đồn tranh, những chữ nào phải đồn bằng ngón trỏ, thì những lần que của nốt phải nằm phía trên. Những chữ đồn nào phải đồn bằng ngón cái, thì lần que của nốt phải nằm phía dưới. Như vậy, nhạc công đọc bản biết chữ ấy phải đánh bằng ngón nào. Chỉ riêng có nốt tròn nằm ngoài vòng ước lệ này. Nhưng mà chúng ta có thể bổ túc bằng một lần ngắn, đặt lên trên, hay đặt ở dưới nốt nhạc, thì không còn lo chi nữa.

IV. 4. Ngoài những vấn đề cần giải quyết, và giải quyết được bằng cách canh cái ký âm pháp Tây phương, hay còn những vấn đề trọng đại khác cần phải giải quyết mà không thể nào giải quyết được chỉ bằng phương pháp canh cái.

a) — Trong và đục. Tiếng trong là tiếng thuận, chẳng có pha lộn với những tiếng «song thỉnh» hay không song thỉnh với nó, mà bởi đồn mà có pha vào. Ta đồn ngay giữa «bụng» của sợi dây, thì tiếng trong. Ta đồn ngay nơi phần tư, thì nó đã pha với tiếng thuộc harmonique I của nó. Ta đồn ngay nơi phần tám của sợi dây, thì tiếng đồn pha thêm harmonique II của nó. Đồn khít vào căn dây, thì tiếng chất chứa hơn,...

Muốn «thu thần», tất phải ghi rõ lên bản nhạc, chữ nào đồn trong, chữ nào đồn đục, bằng cách dùng những phân số, ghi rõ nên đánh vào $I/2$, $I/3$, $I/4$...

b) — Nhấn ít nhiều. Tiếng đồn Việt nói chung, tiếng đồn tranh nói riêng khác với tiếng đồn Tây phương bởi những cái NHẤN, ít hay nhiều. Làm sao mà ghi chú hiện tượng ấy?

Trên đồn kim, nhấn là nhấn với những ngón chụp phím, tức là bởi tay trái. Trên đồn độc huyền, nhấn cũng là do bàn tay cầm cần đồn. Trên đồn tranh, nhấn cũng dùng ngón của bàn tay trái mà nhấn. Nói chung, nhấn là do một bàn tay khác hơn là do bàn tay đánh ra nốt đồn. Như vậy, trong việc ký âm, tách rời nốt đồn với cái dấu nhấn là một điều hợp lý.

Nhấn có cường độ của nhấn. Chữ xô, mà nhấn cho đúng mức, kê là lên đến chữ công. Về đại cương, cường độ của nhấn có thể chia ra làm bốn bậc.

Cường độ không, tức là không nhấn, thì chẳng ghi chú chi.

Cường độ $1/4$, tức là nhấn đến $1/4$ khoảng cách hai nốt đờn, thì ghi I
 Cường độ $1/2$, tức là nhấn đến $1/2$ khoảng cách của hai nốt đờn, thì ghi II

Cường độ của $3/4$ tức là nhấn được $3/4$ khoảng cách ấy, thì ghi III
 Cường độ trọn vẹn, là nhấn đến nốt cao kế đó, thì ghi IV

c) — **Rung ít nhiều.** Đặc biệt đờn tranh khác hơn tiếng đờn khác ngay cả các tiếng đờn của nhạc khí Việt khác, là có rung. Khi đờn rung, thì lấy tay trái mà nhấn lên dây đờn, bằng một hoặc hai ngón, đến cường độ mình muốn, rồi dùng ngón út, áp út, và giữa mà rung lên. Như vậy, hai dấu nhấn và rung có thể ghi nối nhau thành một cái dấu tổng hợp, **NHẤN** rồi **RUNG**. Có thể nhấn thuần túy, mà chẳng rung. Có thể nhấn rồi (bắt buộc) sau đó mới rung được. Và dấu rung có thể vẽ bằng những nét ba động, tượng trưng cho cao độ của nốt đờn lên xuống li ti như mặt nước xao Hinh bên hữu đây vẽ một dấu nhấn đến cường độ $1/2$, rồi rung.

Dấu nhấn và rung này đặt lên trên nốt đờn và phía trên khuôn nhạc,

d) — **Mạnh, yếu.** Muốn diễn tả đầy đủ tâm tư, nhạc sĩ cần đờn tiếng mạnh, tiếng yếu, chứ không phải nhất định tiếng nào cũng mạnh như nhau. Nhất là trong đờn tranh, khi phải gãi mạnh nơi ngón trỏ, khi phải gãi mạnh với ngón cái.

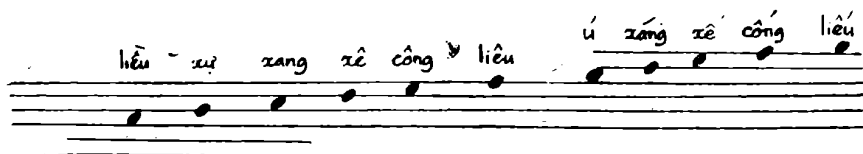
Những nốt đờn phải đánh bằng ngón cái, thì đuôi của que chỉ xuống, Những nốt đờn phải gãi bằng ngón trỏ, thì đuôi que lại chỉ lên. Còn những hình nốt nào không có que, thì làm dấu riêng, hoặc ở dưới, hoặc ở trên, Có thể dùng một khoanh tròn nhỏ cũng được.

IV. 5. Đặc biệt về tiết tấu và nhịp nhàng, đờn Việt Nam nói chung, đờn tranh nói riêng cần phải làm cho bật nổi một cách chính xác. Về khoản này, tôi nghĩ rằng những câu đờn không nên ghi luôn tuần. Mà phải ghi thế nào cho các NHỊP đều phải hiện ra đúng theo một đường thẳng đứng. Đờn của ta lại có những NHỊP NỘI và NHỊP NGOẠI, thêm có những SONG LANH cũng kể là tiếng đờn, Các nhịp, mà ghi theo qui tắc đó, ắt là dễ «thu thần».

Lại còn một quan niệm khác nữa, là sự **NHẤT VÀ KHOAN**.

Tất cả những đòi hỏi này, có thể trình bày một cách giản dị bằng sáng kiến sau đây.

Chúng ta đặt một ước lệ rằng mỗi nhịp đếm đều đều **TAM THÌ**. (Nếu cần «lời ra» thì đếm 16 thì). Như trong hình sau đây, ghi một nhịp đờn.



Bất cứ ai, tôn trọng những những ước lệ của chúng ta, thầy đều biết rằng chữ nào đòn ngón trỏ, chữ nào đòn ngón cái, chữ nào nhấn chữ nào rung. Và cuối nhịp là một «nhịp ngoại».

IV. 6. Hãy còn vấn đề hết sức quan trọng, là vấn đề HƠI của bản nhạc. Hiện nay, nhạc Việt ta có những hơi sau đây :

— Hơi **BẮC** đòn bằng dây Bắc. Khi đòn, thì phải lên dây **HÒNHỨT** cũng gọi là dây **NGUYỆT ĐIỀU**. Khi hòa tấu, tất cả đòn đều phải lấy theo chữ **LÀ** của đòn Kim mà làm chữ **HỒ** của mình. Những nốt kia phải lấy theo những nốt của đòn kim trên dây **TANG**, và chữ **HỒ** trên dây **TỒN** thì nằm đối ngay nơi chữ **XÊ**.

«Làm sao biểu thị rằng bản nhạc chép hơi Bắc ?

Tôi đề nghị dùng chữ **B** viết hoa, như trong hình bên cạnh. Ba cái điểm của chữ này, hoặc khởi đúng trên lằn của chữ **LIÊU** hoặc chấm dứt đúng trong kẻ của chữ **LIÊU**. (hình a)



HÌNH a



HÌNH b

Hơi **NAM** có lại **XUÂN**, **AI**, và **DỤNG**. Trong đòn tranh, dây xuân bắt từ dây **BẮC**, mà lên những chữ **CÔNG**, **CÔNG**, **CÔNG** cao lên độ $1/2$, như trong nhạc Tây phương cái dièse.

Chúng ta nên dùng chữ **X** viết hoa mà biểu thị sự ấy, đề ý cho những điểm của chữ **X** này hoặc khởi, hoặc chấm dứt trên lằn hay là kẻ của chữ **CÔNG**, như hình bên cạnh. (hình b)

Còn hơi **AI**, thì sửa dây từ dây xuân. mà thêm lên dây ba chữ **XỬ**, **XỬ**, **XỬ** như đã lên ba dây của xuân. Tức là dièse hóa ba chữ ấy nữa. Chúng ta biểu thị dây ai bằng chữ **A** viết hoa. Mà những điểm của chữ này, hoặc khởi, hoặc dứt vào chữ **XỬ** và **XỬ** (hình c).



HÌNH c

Còn hơi **DỤNG** tuy khác hơn hơi Bắc, với hơi Xuân, và hơi Ai, song giống với xuân bởi ba chữ **CÔNG**, **CÔNG**, **CÔNG**, mà khác với những dây Bắc, Xuân, và Ai, bởi ba chữ **XỬ**, **XỬ**, **XỬ**, ở giữa hai hơi Bắc và Ai.

Có thể biểu thị hơi DỪNG này bằng chữ D viết hoa, như hình bên cạnh, đề ý khởi những điểm (hoặc đứt) vào những vị trí của chữ CÔNG, và chữ XU.



Hơi OAN, thường đờn bằng dây HỒ TƯ, cũng gọi là «dây chính». Chữ HỒ khởi ngay nơi bực XÊ của cây đờn KÌM, thì trong đờn tranh chữ LIÊU cũng khởi nơi chữ XÊ của dây NGUYỆT ĐIỀU. Đề biểu thị dây Oán, chúng ta có thể dùng chữ O viết hoa, đề ý khởi vòng của chữ nẩy nơi lần của chữ XÊ (trong dây Nguyệt điều), như hình bên cạnh. (hình d).

Vì như còn có những hơi khác, thì tùy nghi, mà chúng ta đặt ước lệ.

Ngoài những ước lệ mới này, những chỉ đã có trong nhạc lý Tây phương, và những dấu của ký âm pháp Tây phương, thầy đều dùng không có thay đổi.

Có chấp nhận những ước lệ mới này: ta mới thấy âm nhạc Việt Nam phong phú hơn âm nhạc Tây phương nhiều. Còn việc nhạc của người hay hơn nhạc ta, là lỗi tại nhạc sĩ, chứ không phải lỗi tại âm nhạc. Chúng ta chẳng có những Beethoven, Schubert, Mozart, Wagner, là bởi tại người Việt Nam dở. Nhưng nhứt định, âm nhạc Việt Nam hơn nhạc Tây phương.

Có chấp nhận những ước lệ mới, hoặc do chúng tôi đề nghị, hoặc những ước lệ khác do người khác đề nghị, chúng ta mới THU THẦN được âm nhạc Việt Nam. Chẳng chấp nhận những ước lệ mới đó, vì dầu có dùng hết sở năng của nhạc lý Tây phương, cũng không có thể ghi chép được TINH THẦN của nhạc Việt Nam. Và việc truyền thần, vẫn mãi mãi dùng hình thức khẩu truyền, từ thầy đến trò, tức là dễ thất truyền.

Những ý kiến nêu trên trước đây là một cố gắng đề «khoa học hóa» việc THU THẦN trong đờn tranh. Có lẽ, nó cũng giúp được việc thu thần trong đờn độc huyền, trong đờn kim, và cả trong đờn cò.

Trước chiến tranh, ở xứ ta có những người đờn hay. Chẳng nói chỉ đến những bậc tiền bối, như Trần Văn Thọ, Trần Văn Diệm, gần ta đây, chỉ kể đến người quá cố, những tay đờn tranh giỏi cỡ Mười Tấn, đếm cũng khá nhiều. Nhưng mà chiến tranh và tuổi già đã làm khuất bóng những tay đờn tài ba, còn sót lại chẳng bao nhiêu. Những lượn sóng nhạc ngoại lai, làm cho thanh niên xao lãng cò nhạc. Vì chẳng khoa học hóa cách thu thần đờn tranh, mà chỉ bám vào phương pháp cò truyền, thì e rằng đờn tranh sẽ thất truyền

Ngày nay, vẫn còn những nhạc sĩ có học căn bản rất chắc. Đề chỉ kẻ người thiết tha đến việc bảo tồn, ắt cũng còn một số khá đing.

Với pháp thu thanh mới, chúng tôi tin tưởng rằng những sở đắc của những vị này, vừa được ghi lên BẢN NHẠC bằng bút mực, vừa ghi vào băng nhựa, để người sau dựa vào đó mà thể hiện tiếng đồn, thì họa may mấy trăm năm xè sau nhạc sĩ tương lai, moi kho tài liệu, ắt diên xuất được đồn tranh của năm 1974.

Mặc dầu chỉ biết nghe, mà chẳng đồn, chúng tôi chẳng ngại làm cái việc «múa riu qua mắt thợ» mà viết những bài này. Chỉ bởi tấm lòng tha thiết cho người Việt của mấy trăm năm sau nghe được tiếng đồn tranh của chúng ta ngày nay. Chẳng đến nỗi tiếc như chúng tôi bây giờ không làm sao tìm được tiếng đồn của những bậc tiền bối.

Lập Hạ, năm Giáp Dần



HEPATOMAX

Bào chế bằng nước cốt gan bò

✱ THƠM NGON NGỌT

✱ BỒ HUYẾT, BỒ GAN

✱ DA DẼ HỒNG HÀO

TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY

Mua sĩ : Tân Hóa Dược Cuộc Công Ty - 601 - Lê Văn-Duyệt Saigon

Ba trung tâm

QUYỀN LỰC nơi CON NGƯỜI

(Tiếp theo)

● KIM ĐỊNH

3. Dục ngang tương ứng.

Và như vậy là chúng ta đã bước chân sang hàng ngang ở tại kinh tha : vì hàng ngang chỉ là bóng hình của hàng dọc : nó là cái dung nhan chiếu lại cái nội thể. Nói khác một người được thỏa mãn trong những nhu yếu thâm sâu sẽ không ác độc với ai, ngược lại khi không được thỏa mãn ở điểm nào đó thì nó sẽ bất mãn rồi đổ thừa lên tha nhân mà không hay biết. Thí dụ con người quá ham danh vọng là vì có lúc đã bị nhục mạ quá đáng. Bertrand Russel tiên sinh có nhận xét như thế về Napoléon khi đi học bị mặc cảm tự ti vì bạn học toàn con nhà quý tộc, còn mình chỉ là thằng nghèo ăn nhờ vào học bổng... Như đã nói nhiều nền đức lý, triết học đã không tìm cách thỏa mãn ba nhu yếu căn bản trên, lại còn nhục mạ con người cách siêu hình là đã đặt nền đức lý bên ngoài nhân tính. Như thế là đã tước đoạt từ trong căn cơ việc thỏa mãn những khát vọng cấp thiết nhất, nên ngay từ cấp tối thượng đó con người đã phải vong thân, bị lên án phải chịu một cơn đói kinh niên về lòng khát vọng tự tôn nên đã gây ra nơi con người một ngàn thứ ham muốn : từ tham lam danh vọng đến các ham hố khác : ham giàu có vô đáy, ham tính dục đến bệnh hoạn, ham quyền uy đến tước đoạt tha nhân trọn vẹn. Đó mới

chính là nguồn gốc đau khổ của loài người : con người bị khổ khổ vì thời tiết, thứ dữ thì ít mà do tha nhân thì quá nhiều. Mà bấy nhiêu cũng chỉ vì còn thiếu một nền triết lý toàn diện gồm cả ý, tình, chí để thỏa mãn được cả ba nhu yếu thâm sâu của nó. Chỉ có nền triết thuyết nào gồm đủ ba chiều kích ấy mới gỡ con người ra khỏi liên hệ chủ nô để đặt mối liên hệ người với người. Nho giáo gọi đó là ngũ luân vì gồm cả dọc lẫn ngang. Ngang chỉ bằng chữ dân còn chữ nhân chỉ hàng dọc. Hai chữ nhân dân làm nên mối liên hệ thâm sâu như *dụng với thể*. Thể dụng tương liên từ trong cơ cấu. Thể có ổn thì dụng mới xuôi. Nhân có thiết lập được mối thái hòa giữa trời và đất, thì dân mới thiết lập nên mối liên hệ giữa người với người thay cho liên hệ chủ nô hiện đại ở hàng ngang vì hàng dọc con người không duy tâm thì lại duy vật. Bởi vậy chớ tưởng hai chữ *giao hòa trời đất* là ý tưởng suông, mà phải thấy đó là một nền tảng cho một liên hệ chủ thể trung thực. Vì thế mà tiên tổ ta đặt danh hiệu cho nước là *Giao Chỉ*, tức hai chỉ trời đất phải giai hòa. Chớ tưởng *tam tài* là câu nói kiêu thái băng quơ nhưng phải biết rằng nó là ý tưởng có thể gây hạnh phúc lớn lao nhất cho con người. Tất cả sự khổ lụy cho nhân loại hiện nay đã phát sinh

vũ trụ không được dạy cho biết về nền minh triết tam tài, nên phải làm nô lệ cho trời hay cho đất tức là đã thiên lệch, đã trật ra khỏi nhân chủ nên bất lực kiến tạo sự hòa hợp giữa người với người. Đó là điều lẽ ra mọi người phải thấy. Nhưng hai thay dọc dài hơn 20 thế kỷ qua đã lại không ai thấy. Đây là nỗi bất hạnh lớn lao hơn cả.

Vì nỗi bất hạnh nền tảng hơn hết của con người là do những ý tưởng sai lầm về mối liên hệ giữa trời đất người đó. Thường nhân không thấy được nhưng khổn nổi trong các triết học gia kẻ thấy được điều đó cũng quá u họa hiểm. Nhưng đây là sự thực : muốn xây hạnh phúc cho con người cá nhân cũng như xã hội thì việc đầu trước hết cũng như nền tảng trên hơn hết là phải tìm ra một cơ sở tinh thần hợp tình hợp lý rồi suy nghĩ học hỏi hỏi thăm nhuần để có thể cảm xúc mạnh theo nó, cư xử theo nó, động ứng theo nó». B. Russel đã nói lên được sự mong ước chính đáng này như chính triết nho đã hiện thực được nhờ đã không hề xây văn hóa trên sự đàn áp bản năng nhưng xây trên sự điều hòa chúng để làm chúng nên đẹp. Đó gọi là «văn sức» không phải là một sự nhượng bộ chiến thuật tạm thời nhưng là một đạo thuật điều hợp bản năng được xây trên nền tảng siêu hình là mối thái hòa trời đất, người xây trên quan niệm nhất thể của vạn vật, tức quan niệm hòa cùng cực. Vì thế mà nó không phải thay đổi trọng tâm như nhiều nền đức lý hay triết học khác mà vẫn hợp

thời y như tất cả những gì thực sự sâu xa bao giờ cũng hợp thời. Đó là cảm nghĩ của biết bao triết gia học giả sau khi nghiên cứu về triết nho.

4. Chứng nhân.

Sau đây tôi trưng ra chứng từ của B. Russel được kể như triết gia nhân bản vĩ đại hiện nay trích từ quyển «Chinh phục hạnh phúc» (tương theo bản dịch của nhà Ca Dao).

1 — «Mất hạnh phúc phần lớn là do sự kiến lầm lẫn về thế giới, do những luân lý sai lạc, chúng diệt bản năng thích những cái gì có thể hiện thực được, mà hạnh phúc của con người rất cuộc tùy thuộc vào những cái có thể hiện thực» tr. 26.

2 — «Cần nhất có một đời sống thỏa mãn bản năng. Nhiều sự ghen ghét tương chừng do nghề nghiệp mà thực ra là do tình dục không được thỏa mãn. Người nào sung sướng trong gia đình thì ít ao ước sự giàu có hoặc ghen tị sự thành công của kẻ khác» tr. 100

3 — «Ái tình là một nguồn vui mà thiếu nó con người còn đau khổ nữa nó không đưa lại tâm trạng an vui toàn diện để cho những thú vui khác thêm phong phú. Một người đàn ông chưa được cùng với một người đàn bà mình yêu hưởng những cái đẹp đó thì chưa làm sao cảm được hết cái ma lực của chúng... Ái tình còn có thể dập tan cái vô cứng của bản ngã vì nó là sự hợp tác trên phương diện sinh lý mà cảm xúc và bản năng của hai bên phải bổ túc cho nhau để cùng đạt những mục tiêu chung. Ái tình là hình thức thứ nhất và thông thường nhất của cảm giác

gây ra sự hợp tác.» tr. 47.

4 — «Không còn gì làm giảm hạnh phúc và năng suất làm việc cho bằng sự tự mâu thuẫn với mình. Thì giờ đề đề lập lại những hòa hợp giữa các yếu tố thuộc tính tình của ta đâu phải là giờ bỏ phí.» tr. 112.

5 — «Sự thiếu hạnh phúc nào cũng do sự rẽ rời hoặc sự thiếu hợp nhất : «là do phần hữu thức với vô thức không phối hợp nhau, mà thiếu hợp nhất là do ta với xã hội không liên kết với nhau bằng phùng hứng thú và những tình thương khách quan. Những người sung sướng là những người không bị những cái đó, nghĩa là bản ngã không chia làm hai phần chống đối nhau. Trong sự hợp nhất sâu sắc và tự nhiên đó với dòng sinh hoạt ta sẽ thấy được những niềm vui sâu sắc nhất.» tr. 243.

6 — «Muốn trở thành khôn ngoan mình triết và có nhân đức chân chính thì nên tập thói quen coi cuộc đời là một trò chơi và điều đó ta nên tập cho trẻ tự nhỏ.» tr. 214.

5) Tại sao cần chữ nhỏ.

Đó là sáu tư tưởng lấy từ quyền «chính phục hạnh phúc» của B. Russel. Về quyền này cũng như rất nhiều quyền khác đang được dịch ra chúng ta nên mừng cho nền văn hóa nước nhà cũng như khen ngợi các dịch giả, các nhà xuất bản đã làm một việc rất ơn ích. Tuy nhiên cũng cần đưa ra nhận xét sau : quyền này cũng như bao quyền khác đều có ích nhưng nông cạn, và đằng sau những suy tư của chúng thiếu cơ sở uyên nguyên. Bởi các tác giả đó đều sống trong bầu

khí nhị nguyên làm bằng chống đối nên thiếu nền thái hòa. Một mình tác giả làm sao thiết lập nổi lên nền móng đó, vì đây là việc của truyền thống tâm linh, là công góp của muôn thế hệ làm nên tiềm thức cộng đồng, một cá nhân có giỏi tới đâu cũng không làm được khi thiếu kinh điển tích lũy những kinh nghiệm kia

Nếu thế thì sách họ có ích chi ? Thừa ơn ích vì phong phú, và chính vì nó khác nên dễ giúp nhận ra giá trị của kinh điển mà ta sẽ không bao giờ làm được khi thiếu sự tiếp xúc với văn hóa khác, với các tác giả xa lạ. Nhưng chỉ có đến đó mà không thề đi xa hơn, là vì các tác giả này không những đã thiếu nền tảng tự nhiên, còn phải chống chế cái bầu khí văn hóa của họ, nên thường phải là những người có cá tính rất mạnh, mới làm phát hiện lên được những tư tưởng sắc sảo, nổi bật mà ta không thấy ở trong bầu văn hóa Viễn Đông trầm lặng, do đã có nền thái hòa rồi. Vì thế nếu không gặp những lối suy tư mà họ thì khó lòng có lòng ta nhìn ra những giá trị của những thuyết tam tài, ngũ hành, âm dương...

Vì đó là những chữ nghe quá quen đến độ không ai chú ý tới nữa, nên không ngờ rằng chúng là xương tủy, chúng thấm thấu toàn triệt nền văn hóa Viễn Đông, làm lên bầu môi sinh nhất thề. Vì thế mà những tư tưởng của các tác giả Tây phương có công dụng làm ta nhận thức ra giá trị của biết bao câu triết nhỏ. Lúc ấy ta mới nhận ra chúng xuất hiện như những công thức bất hủ thâm sâu hơn những trang sách Tây Âu mà ta đang đọc. Những trang sách này

chỉ giúp cho ta có ý thức xác đáng hơn, rành rẽ hơn, nhưng còn nguyên lý thì ta có rồi đó, sâu hơn, gọn hơn. Và đó là lý do tại sao lại đề nghị học kinh điển nho đang khi những ý thức đó có thể tìm ra trong sách Tây, hơn thế nữa trong mọi nền văn hóa nhất là trong văn hóa nước nhà. Cho nên nhiều người có quyền thắc mắc hỏi tại sao không lý ngay ở tiếng Việt có phải dễ hiểu hơn chẳng? Xin thưa rằng đúng là dễ hiểu hơn nhưng lại thiếu hai đức tính cần thiết cho một câu nói trở nên công thức là *bất biến* và *cô kính*. Trước hết đã là công thức thì ai ai cũng phải đọc lên như nhau, xưa thế mà mai sau cũng vẫn thế. Vì điều đó đem lại cho câu nói cái vẻ trang trọng, cô kính u linh. Điều ấy thông ngữ không làm sao có được vì thông ngữ có nhiệm vụ phải theo sát đời sống là cái luôn luôn biến đổi, mà đã thế thì còn đâu tính chất bất biến, cô kính của châm ngôn, của công thức. Một tư tưởng hay mấy mà khi phát biểu bằng thông ngôn thì sẽ chóng bị trộn lẫn vào toàn khối đề ít lâu là mất mạng không còn ai nhận ra là công thức nữa. Điều đó chỉ gặp được trong từ ngữ và đối với tiếng Việt thì đó là chữ nho. Chữ nho ăn sâu vào tiếng nói thông thường nên khi đưa ra một câu quen thuộc thì không có vẻ gì xa lạ như khi trưng tiếng Pháp hay Anh, mà đồng thời lại chơi được vai trò công thức do cái vẻ trang trọng, cô kính đến độ đáng tên gọi là linh tự linh ngữ là vì vậy. Chính bởi thế mà có sự vụ coi như mâu thuẫn này: Cái học càng khó thì càng có cơ hội đi sâu vào tâm thẳm, tức là càng đặt lên nền tảng chắc nhất cho

hạnh phúc người đi học. Đó là điều những đầu óc quá ích dụng không thể thấy được. Nhưng óc triết sẽ nhận ra dễ dàng vì con người không chỉ cần những cái có ích về vật chất, mà còn cần những cái gì khác về tinh thần, như cái nhìn toàn diện trên cả cuộc đời, về mệnh hệ con người muỗ, thuở, là những điều cần thiết cho cuộc sống toàn diện kia. Thế mà cái nhìn toàn diện lại lại đích thực là nền móng cho hạnh phúc lại được kinh điển nho cung cấp.

Đã có thời người ta tin rằng hề biết nhiều là văn hóa. Đó là lầm tưởng, nhiều khi biết nhiều lại phản văn hóa như khi những tri thức đó tủa mủn vào vật không được sâu tóm vào một cơ sở tinh thần, lúc ấy chúng chỉ là cái học kênh coi, chứa nhiều quá có hại. Do lẽ đó mà Nietzsche gọi các bác học là những tên trọc phú trí thức tích chứa trong đầu toàn những tư tưởng tạp nhạp là vì họ đã không gặp được một nền triết lý toàn triệt để dùng làm khung, làm cơ sở tinh thần. Trong các triết họ gặp không có nền triết nào đáng cho họ theo. Vì thế văn hóa của họ trở nên không hướng không hồn khiến người đọc cũng trở nên uể oải rách nát luôn. Cùng lắm thì chỉ tạo được sự hăng say nghề nghiệp chứ không có thành khẩn của một sự mạng. Đó là điều càng ngày càng được tố cáo vang lừng khắp bầu trời Âu Mỹ. Cho nên giới hữu trách nhà nước không nên bắt con em học theo cái văn hóa tạp loạn đó nữa, làm thế đích thị là phá tận nền móng hạnh phúc của con cháu chúng ta vậy.

Tài nguyên thiên nhiên của Quần - Đảo Hoàng - Sa Việt - Nam

● NGUYỄN CÔNG HUÂN

L.T.S. Tuy bài này không bàn chuyện văn hóa, nhưng có gì liên quan đến dân tộc một cách mật thiết, nên chúng tôi xin giới thiệu với độc giả.

Trong những 1931 và 1935, tác giả bài này đã có dịp tới «thăm hiem» và quan sát quần đảo Hoàng-Sa về phương diện khoa-học với danh nghĩa công dân Việt-Nam. Khi tới thăm các đảo và lưu lại nhiều ngày, tác giả không gặp một người Trung-Hoa dân sự nào hoặc chiếm cứ hoặc cư ngụ tại đây và cũng không thấy một quân nhân Trung-Hoa nào đồn trú tại đây, Chỉ có một số binh lính của ta trấn đóng trên đảo lớn nhất và những nhân viên của đài khí tượng Việt-Nam. Sự việc ấy chứng tỏ là quần đảo Hoàng-Sa thuộc chủ quyền của Việt-Nam và đã là lãnh thổ của ta thì trước sau vẫn phải là của ta.

Nói đến quần đảo Hoàng-Sa thì nhứt định, từ cổ chí kim, thuộc chủ quyền của Việt-Nam. Sử ngoại quốc và Việt-Nam đã chứng minh điều đó. Khi viết cuốn «Địa-dư Nam-Kỳ» L. M. Chaigneau là người tới nước ta rất sớm đã ghi rằng xứ Nam-Kỳ gồm có nhiều đất đai..... và quần đảo Hoàng-Sa mà thực tế năm 1816 Vua Tự-Đức đã chính thức công bố nhận đất đai ấy thuộc chủ quyền An-Nam. Trong cuốn Đại-Nam nhứt Thống-Chí, tập 6, xuất bản dưới triều Vua Tự-Đức có tả cảnh rất kỹ các đảo thuộc quần đảo Hoàng-Sa. Trên đảo lớn nhất có bãi cát màu vàng — vì vậy có tên Hoàng-Sa — chiều dài tới

10 ngàn lý. Trên đảo có giếng nước ngọt và có rất nhiều chim hải âu. Sản phẩm thiên nhiên là đồi mồi, hải sâm, ốc xa cừ, vích hay rùa bề lớn. Ngay từ đầu Triều Nguyễn, một hội buôn được thành lập có 75 người ở xã Vĩnh-An và cứ tháng ba âm lịch thì họ đều bộ lên quần đảo để lấy hải phẩm rồi tới tháng 8 trở về cửa bể Tư Hiền. Vua Minh-Mạng vẫn cho ghe thuyền tới thăm quần đảo và cho đem gạch, ngói xây một ngôi Chùa và ở phía tả có dựng một tấm bia kỷ-niệm. Bản đồ Việt-Nam, họa trong cuốn Hoàng Việt địa dư, xuất bản năm thứ 14 triều Minh-Mạng có vẽ rõ quần đảo Hoàng-Sa thuộc lãnh thổ Việt-Nam

Ngay từ năm 1959, ký giả lão-thành Trọng-Thị đã sưu tập rất kỹ lưỡng những tài liệu chính sử, dã sử và theo cả các giai thoại, lịch sử cận kim liên can tới chủ quyền của Việt-Nam trên quần đảo Hoàng-Sa. Ngày 6-3-1959 tiền sinh đã cho đăng trên báo Tự Do và nay xin đăng tải một vài đoạn có tính cách rất xác đáng để quý bạn đọc đồng lãm. Đây ký giả Trọng Thị viết :

«Năm 1909, Phó Vương Quảng-Đông đã phái 2 pháo hạm đến quần đảo nhưng bị người Pháp phản đối.

Quần Đảo Tây-Sa dưới thời Pháp thuộc

Ngay những năm đầu sau khi người Pháp đặt nền bảo hộ trên đất nước Việt-Nam, nhà đương cục Pháp cố nhiên còn phải sẵn sóc đến những việc quan trọng khác nên không chú ý lắm đến mấy hòn đảo xa xăm kia ở mãi tận ngoài biển khơi. Tuy nhiên cũng có một số người sáng suốt nhắc nhở tới nước Pháp cần nhớ đến điều cam kết khi đến bảo hộ nước Việt-Nam là phải bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ xứ sở đó chống với ngoại bang.

Và sau đấy, báo chí cũng đồng thanh nêu lên vấn đề cần phải chiếm đóng đảo Tây Sa và lập các cơ sở cần thiết như hải đăng, đài vô tuyến điện, đài khí tượng vân vân... ngõ hầu để giúp các tàu thuyền qua lại.

Cho đến năm 1889, nhiều vụ đắm tàu đã xảy ra ở các móm núi đá ngầm quanh quần đảo, vì vậy, người Pháp dự định xây cất, một ngọn hải đăng nhưng rồi sau, chương trình này không thực hiện được. Tới đây, chúng tôi tưởng cũng nên nhắc lại những vụ đắm tàu ở quanh đảo vì trong các vụ đó, người ta nhận xét thấy rằng ước Trung-Hoa đã không chịu nhận một quyền hành gì trên đảo Tây Sa cả :

Hai chiếc trong số các tàu đắm là Belloha (đắm năm 1895 ở dãy đá phía Bắc) và Imazi Mane (đắm năm 1896 ở vùng đảo Amphitrite) có chở nhiều đồng của mấy Công ty người Anh nhưng cuộc cứu vớt đã không thành tựu. Những toán thợ phi đã dùng thuyền

buồm nhỏ, thuyền tam bản để cướp rồi chiếm lấy số đồng ở trong đem về đảo Hải-Nam để ít ngày sau, chính họ lại đánh tiếng đem bán lại cho các nhà hàng hải.

Các công ty Bảo hiểm được tin, liền yêu cầu Ông đại sứ Anh ở Bắc Kinh và lãnh sự Anh Hải-Hào can thiệp buộc các nhà đương cục Trung-quốc ở địa phương phải chịu trách nhiệm những vụ đắm tàu.

Tuy nhiên, trên thực tế, những quan chức địa phương của Tàu lại giao thiệp với nhà đương cục Pháp ở Đông Dương để giải quyết những sự xích mích giữa dân chài Hoa và Việt tại quần đảo Tây Sa.

Hơn một lần lãnh sự Pháp ở Hải-Hào phải phản kháng về những hành động của dân chài Trung-Hoa đã bắt cóc đàn bà trẻ nít là vợ con của các chài lưới Việt-Nam rồi đem bán họ ở các thương khau tại Hải-Nam.

Đến năm 1909, lợi dụng trong lúc chưa có cơ sở gì chứng tỏ chủ quyền (28) Pháp trên quần đảo, Phó-Vương Quảng-Đông cử hai pháo hạm đến đảo nói là để xem xét toàn diện và họa lại bản đồ các đảo,

Ngày 6 tháng 6 hai pháo hạm đến nằm trên một eo nhỏ trong đảo nhưng chỉ thấy ở đấy có 24 tiếng đồng hồ rồi ngày hôm sau, lại thấy lên đường...

Sự trở mặt bất ngờ trên đây của Chính Phủ Trung-Hoa rõ ràng không có thể có được một ảnh hưởng gì về pháp lý cả.

Nhưng việc Trung quốc phái pháo hạm đến Tây Sa thực ra đã thức tỉnh nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương nhìn nhận thấy sự cần thiết của đảo trong công cuộc giữ gìn an ninh cho duyên hải Việt-Nam.

Từ năm 1920, những tàu tuần tiễu của Nha Thương chánh Đông Dương luôn luôn tới lui quần đảo mà bọn buôn lậu vũ khí, thuốc phiện, bọn hải khấu thường vẫn dùng làm nơi trú ẩn khá chắc chắn.

Năm 1925, ở Hải học viện Nha Trang cũng cử một phái đoàn thám hiểm khoa học đầu tiên đến quần đảo. Phái đoàn này dùng chiếc tàu De Lanessan của Hải học viện đổ lên đảo và khám phá ra những tài nguyên quan trọng là những mỏ phốt phát lộ thiên.

Đồng thời phái đoàn cũng nhận xét thấy có một vùng đất chạy ngầm thành từng đợt từ miền duyên hải Trung-Việt tiến xa ra mãi ngoài khơi. Chính quần đảo Tây Sa đã mọc lên ở trên một đợt đất chạy ngầm dưới nước đó và nối liền với bờ duyên hải bằng một khối đất hình như cái bệ ở đáy biển.

Sau cuộc thám hiểm, báo chí ở Đông Dương đã viết nhiều bài nói về khả năng khai thác các tài nguyên trên đảo cùng tầm quan trọng về chiến lược của đảo.

Nhiều công ty Nhật-Bản hồi bấy giờ vội gởi giấy đến nhà chức trách Pháp ở Đông Dương đề xin phép khai thác những mỏ phốt phát, như vậy, Nhật-Bản cũng đã công nhận chủ quyền của người Pháp ở trên đảo lâu rồi.

Người Nhật đến đảo Robert xây một đường chuyên vận từng khối phốt phát cùng một cầu tàu bằng sắt dài 300 thước nhưng sau cuộc này phải bỏ dở dang vì chắc hẳn là không đem lại đủ lợi tức cho công ty.

Trường Sa, Hoàng Sa

Là hai quận thuộc tỉnh

Thừa Thiên

Thời kỳ Nhật Bản chiếm đóng bằng vũ lực — Tại Hội Nghị San Francisco, 51 phái đoàn quốc tế đều cũng nhận quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa thuộc chủ quyền quốc gia Việt-Nam.

Những sử liệu đăng trong các số báo trước, đã đủ chứng minh 2 nhóm quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc lãnh thổ Việt-Nam.

Những việc xảy ra trong khoảng thời gian 30 năm trở lại đây, liên hệ trực tiếp đến đảo, càng xác nhận thêm rằng không có một nước thứ hai nào đã có ý nhòm ngó đến những hòn đảo xa xăm đó ngoài biển cả...

Vì các công ty ngoại quốc được phép hoạt động ở Hoàng Sa và Trường Sa và do đấy, đặt ra nhiều vấn đề hành chính cần phải giải quyết nên năm 1932, nhà đương cục ký một đạo nghị định ngày 15-6 đặt hẳn đảo Hoàng Sa thành một quận (huyện) hành chánh, xếp nhập vào tỉnh Thừa Thiên (Huế)

Quận Hoàng Sa tồn tại được 7 năm rồi đến năm 1939 thì chia ra làm 2 quận Trường Sa và Hoàng Sa, cũng vẫn trực thuộc tỉnh Thừa Thiên như cũ.

Thời kỳ Nhật chiếm đóng

Cứu thời gian này, người ta được

biết rằng Nhật Bản đang cần những căn cứ quân sự ở Thái-bình-dương. Vì vậy Nhật đòi lấy quần đảo và rồi sau chiếm cứ hẳn bằng võ lực trước khi quân đội Phù tang bắt đầu nhẩy vào cuộc thế chiến thứ hai, đứng trong khối Trục với Đức Quốc-Xà và Ý phát-xít.

Hoàng Sa và Trường Sa từ đó chịu nằm yên dưới quyền quân đội Nhật cho mãi đến tận ngày chấm dứt chiến cuộc vào năm 1945.

Tại hội nghị san Francisco năm 1951

Khi tiếng súng của một trận can qua bắt đầu im lặng thì lẽ tự nhiên Nhật bản phải quy hoàn tất cả những lãnh thổ, đất đai mà Nhật đã chiếm đóng, nhất là các đảo Trường Sa, Hoàng Sa.

Sự kiện này đã được thi hành đúng điều 2 trong Hoà ước và quần đảo trở về chủ quyền của Việ-Nam như xưa.

Hồi tháng 9 năm 1951, tại Hội Nghị San Francisco, trường phái đoàn Việt-Nam Cộng Hoà đã không bỏ lỡ một cơ hội tốt đẹp để xác nhận chủ quyền đó trong lời tuyên bố đại ý như dưới đây :

Đề cắt đứt mọi mầm móng xích mích, chúng tôi xác nhận chủ quyền của chúng tôi trên các đảo Hoàng Sa và Trường Sa mà, bất cứ ở thời đại nào, cũng vẫn thuộc lãnh thổ quốc gia Việt-Nam.

Lời tuyên bố long trọng này vào ngày 7-9-51 đã khôn, gây nên một phản ứng nào, trong số 51 phái đoàn các

cường quốc tham dự Hội nghị.

Thực ra sự từ bỏ của Nhật Bản không có nghĩa là một việc truyền tiếp mà phải đem vấn đề trao cho Liên hiệp Quốc giải quyết. Điều khoản 2 trong Hoà ước chỉ nói đến sự khôi phục toàn vẹn lãnh thổ các quốc gia nào mà đã bị Nhật Bản chiếm cứ nhứt thời một phần hay toàn thể.

Như vậy thì đã hiển nhiên là các đảo Hoàng Sa và Tây Sa, trong thời kỳ quân đội Nhật chiếm đóng đã thuộc về hai miền Nam. Hồi bấy giờ, theo thực trạng, chỉ có Chính Phủ Pháp là nước duy nhất, nhân danh một nước cai trị, có thể đứng ra phản đối việc Nhật chiếm đóng mà Pháp tuyên bố không thừa nhận.

Thế rồi, sau đó tiếp theo với việc quân đội Nhật rút lui ra khỏi quần đảo và một mặt thể theo việc chính phủ Pháp chuyển giao trả chính Phủ Việt-Nam chủ quyền mà trước kia, Pháp chiếm trên toàn thể lãnh thổ, quốc gia Việt-Nam lại lấy lại các quyền hành cũ của mình về những đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Quyền hành này chỉ là một sự kiện dĩ nhiên đã có từ xưa và lịch sử cũng đã từng chứng minh là chủ quyền Việt-Nam tại quần đảo đặt trên một nền tảng pháp lý rõ ràng.

Tài nguyên thiên nhiên tại Hoàng Sa

Hoàng đảo Hoàng Sa nằm trên dương lộ Hồng-Kông Saigon trong Thái bình dương và thuộc hải phận Việt-Nam. Hoàng Sa gồm có 36 đảo lớn, nhỏ, nổi rải rác trên một diện tích trên 100 cây số vuông, cách đảo Hải Nam của Trung

Cộng và tỉnh Đà Nẵng từ 250 tới 350 cây số. Các đảo thuộc hai nhóm quần đảo là :

1. — Nhóm đảo Nguyệt Thiềm

(Gần bờ biển Việt-Nam nhưi) (Groupe du croissant) gồm có 5 đảo chính là

- Đảo Pattle (Đảo Hoàng Sa)
- Đảo Roberts (Đảo Cam Tuyền)
- Đảo Money
- Đảo Drumond (Đảo Duy Mộng)
- Đảo Dun can

và 5 đảo phụ : — Hòn Bắc (Recif du Nord ở Cực Bắc quần đảo và 4 đảo nhỏ ở phía Nam là :

- Đảo Ecueil Vuladdore
- Đảo Écueil de la Découverte
- Đảo Passo Keah
- Đảo Triton

11. — Nhóm đảo Tuyên Đức

(Ở phía Tây Bắc quần đảo Hoàng Sa) (Groupe de l'Amphitrite)

Gồm có 3 đảo chính là :

- Đảo Ile de l'Arbre (Đảo Cù Mộc)
- Đảo Ile de Rocheuse (Đảo Hòn Đá)
- Đảo Ile Boisée (Đảo Phú Lâm)

và trên 10 hòn đảo nhỏ rải rác phía Đông Nam Hoàng Sa như

- Đảo Lincoln (Đảo Linh Côn)
- Đảo Pyramide
- Bãi Jehangire
- Bãi Brema
- Mồm Bombay

Hết thảy đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa là thuộc thành phần địa chất giống nhau là do san hô thể vôi cấu tạo nên. Trên san hô ấy có phân chim bề phủ lên rồi chất vôi của san hô kết hợp với phân chim guano tạo nên chất lân thê phosphorites, phủ trùm lên hết cả cát vàng pha vôi của các cồn.

Như vậy cát của đảo là xác san hô và địa chất của đảo là phosphates được cấu tạo nên do sự tan ngấm của lân toan trong phân chim rồi biến hóa ra phốt phát vôi khi hợp với chất tán thạch (aragonite) của bản thê san hô (substratum corallien). Chân của đảo còn là san hô sống có phủ cát và mảnh sạn san hô.

Đáy biển ở dưới chân các đảo thuộc thềm lục địa khá nông. Nơi sâu nhất không quá 100 mét và nơi nông nhất là 40 mét, sâu trung bình là 60-70 mét.

Tại quần đảo Hoàng Sa, gió nhiều và mùa mưa là từ tháng 5 tới tháng 11.

Trên mặt đất, ở dưới đất, ở ven bờ biển bao bọc quần đảo và ở dưới nước chung quanh các đảo có những tài nguyên thiên nhiên hầu như chưa khai thác chia ra loại :

1. — Địa chất
2. — Thảo mộc
3. — Động vật
4. — Thủy sản

I. — ĐỊA CHẤT

Trên mặt đất của hết thảy các đảo từ Pattle (Hoàng Sa) nhóm Nguyệt Thiềm — Croissant — nhóm Tuyên Đức — Amphitrite — đều có cát màu vàng

tính chất vôi phủ, và do đấy đã có tên Hoàng Sa. Nếu đào sâu xuống đất từ 0m25 tới 1m50 để quan sát theo hình trắc đồ (profil) ý dụ như tại giữa đảo

Pattle là đảo chánh Hoàng Sa thì chất của đất thì thấy về vật lý cũng như hóa học mà chúng tôi đã phân chất như bằng trình bày sau :

: Thề chất theo chiều sâu	: Lân toan	: Các bô	: Bách phân
: của đất	: P205%	: nất vôi	: phốt phát
:	:	: CO ₂ Ca	: P205 của
:	:	:	: 6 đơ

Mực 0m25	: Cát vàng. Đất trồng cây	:	:	:
	: nhiều vôi, màu nâu nhạt,	:	:	:
	: nhiều rễ cây tươi và mục	: 32,00	: 7,85	:
-0m50	: Đất cứng hơn, rón thành	:	:	:
	: hạt nhỏ — ít rễ cây	: 24,00	: 17,80	:
-0m90	: Đất cát pha, nâu nhạt không:	:	:	:
	: có vỏ sò, ốc. Rất ít rễ	:	:	:
	: cây mục	: 14,50	: 33,00	:
-1m	: Đất cát mịn, dính thành	:	:	:
	: Màng màu nâu thẫm, không:	:	:	:
	: có sạn lớn. Rất ít rễ cây mục:	:	:	:
-1m50	: Cát sạn của vỏ ốc màu	:	:	:
	: trắng hồng, rất mịn không:	:	:	:
	: có rễ cây.	: 2,00	: 89,00	:
	:	:	:	:

Nhóm quần đảo	{	Đào Pattle	:	: 21,5 %
Nguyệt Thiên	{	- Roberts	:	: 24,5 %
(Croissant)	{	- Drumond:	:	: 31,3 %
		- Money	:	: 29,4 %
Nhóm quần đảo	{	:	:	:
Tuyên Đức	{	Đào Boisée	:	: 28,5 %
(Amphitrite)	{	- Rocheuse:	:	: 32,5 %

Theo sự phân chất hóa học của phốt phát lấy ở lòng đất các đảo lên thì có thể chia phốt phát làm 2 loại :

1.— Trên mặt đất là phốt phát thiên nhiên rất tốt và phì nhiêu

(Phosphates naturels riches)
 (25% P₂O₅ + 15% P₂O₅ tan ở cường toan citrique 2% + 0,70% đậm)
 2.— Dưới đất sâu là xúp be phốt phát tốt trung bình

(Superphosphates)
 (20% P₂O₅ + 10% P₂O₅ P₂O₅ tan ở cường toan citrique 2% + 40% các bộ nát với CO₃ Ca).

KẾT LUẬN. —

Nếu tính diện tích của 6 đảo chính có phốt phát là 5 cây số 700 (5x 10⁶ m²) của các đảo Pottle 0,2 m², 500 Roberts 0,2 m², 600, Money 0,2 m², 600, Lincoln 2,2, Boisée 1 km², 25, đảo Bắc I du Nord 0,2 m² 500 và tính số lượng phốt phát khai thác trên một chiều sâu trung bình là 0,25 là 5x 0,25x 10⁶ = 1.250.000 m³ tương đương với 3 triệu tấn phốt phát tối.

Trung bình đề bốn cây cối Việt-Nam cần mỗi năm 20.000 tấn phốt phát thì quần đảo Hoàng-Sa có khả năng cung cấp phần lớn tỉnh trong 150 năm với 3 triệu tấn phốt phát thiên nhiên

II. — THẢO MỘC TRÊN ĐÀO

Hầu hết trên các đảo đều có cây cối, hoặc nhiều hoặc ít, mọc thành rừng rậm hay mọc thưa thớt rải rác khắp nơi. Ảnh hưởng của gió và khí hậu biển nên các cây tương đối không cao lắm, tuy gốc và thân cây lớn, so với các cây mọc trong lục địa Việt-Nam.

Trong thời kỳ 1931, trên quần đảo và ở dưới biển có 21 họ thảo mộc mọc sâu, 19 ở trên đất và 2 loại rong biển ở dưới nước cộng là 45 loại cây ngoài trừ mấy loại cây ăn trái, cây filao, cây hoa canh, cây rau do binh lính đồn trú ở đây và ngư phủ trồng dưới bề còn có 2 loại rong biển nâu và hồng.

Đặc điểm đáng lưu ý là ở trên nhiều đảo, cây lớn thường mọc thành vòng đai bao bọc một bãi cỏ đại.

Vòng đai gồm những cây sau đây :

- *Sedevola Koenigii* Wahl
- *Tournefortia argentea* L.
- *Guetarda speciosa* L.
- *Premna scandens* Roxb.

Bãi cỏ có những loại cây sau đây :

- *Tridax procumbens* (Đảo Pottle)
- *Stachytarphita jamaicensis* L.
- *Achyranthes aspera*
- *Phaseolus calcaratus* Rox.
- *Canavalia maritima* Thomb.

Thảo mộc trên các đảo có thể tên bằng kê khai dưới đây :

Họ thảo mộc :	Tên khoa học :	Các đảo (X là có mặt)				
		Pottle	Money	Roberts	Diamond	Boisée
Amarantacées :	<i>Achyranthes</i>	:	:	:	:	:
	<i>aspera</i> L.	:	x	:	:	x
	<i>Amarantus</i>	:	:	:	:	:

	: spinosus L.	: x	: x	:	:	x	:
Boraginacées	: Tournefortia	:	:	:	:	:	:
	: argentea L	: x	: x	:	:	x	: x
Composées	: Tridax	:	:	:	:	:	:
	: procumbens L	: x	:	:	x	:	: x
	: Weldelia	:	:	:	:	:	:
	: biflora D. C	: x	:	:	:	:	:
	: Eupatorium	:	:	:	:	:	:
	: Ayapana	: x	:	:	:	:	:
Convolvulacées	: Ipomea	:	:	:	:	:	:
	: turpethum R.	:	:	:	:	:	:
	: Br.	: x	: x	:	:	x	:
	: Ipomea	:	:	:	:	:	:
	: stolonifera	:	:	:	:	:	:
	: Gmel	: x	: x	: x	:	x	:
	: Ipomea Pes-	:	:	:	:	:	:
	: caprae L.	: x	: x	: x	:	x	:
Euphorbiacées	: Euphorbia	:	:	:	:	:	:
	: thymifolia Burm.	:	:	: x	:	:	:
	: Euphorbia	:	:	:	:	:	:
	: Atoto. F.	: x	:	:	:	:	:
	: Phyllanthus	:	:	:	:	:	:
	: niruri L	: x	:	:	:	:	:
Goodeniacees	: Scaevola	:	:	:	:	:	:
	: Koenigii Vahl	: x	: x	: x	:	x	:
Graminées	: Eleusine	:	:	:	:	:	:
	: indica G ertm	:	:	:	:	:	:
	: x	:	:	:	:	:	:
	: Eragrostis	:	:	:	:	:	:
	: amabilis	:	:	:	:	:	:
	: Wightii Arn	:	:	: x	:	:	:
	: Eriochloa	:	:	:	:	:	:
	: racemosa Hack	:	:	: x	:	:	:

	: Bracharia :	:	:	:	:	:
	: distachya :	:	:	:	:	:
	: Camus :	xx	:	:	:	:
	: Lepturus :	:	:	:	:	:
	: repens R br :	x	:	x	:	:
	: Spinifex :	:	:	:	:	:
	: littorcus Mer :	:	x	:	x	:
<i>Lauracées</i>	: Cassythya :	:	:	:	:	:
	: filiformis L :	x	:	x	:	:
	: Litsea :	:	:	:	:	:
	: amara Bl :	:	:	:	:	x
<i>Légumineuses</i>	: Inga dulce :	:	:	:	:	:
	: Wilbd :	:	x	:	x	x
<i>Spalttonnées</i>	: Phaseolus :	:	:	:	:	:
	: (calcaratus :	:	:	:	:	:
	: Roxb) :	:	x	:	:	x
	: Canavalia :	:	:	:	:	:
	: maritima :	:	:	:	:	:
	: Thom :	:	x	:	:	x
<i>Malvacées</i>	: Sida :	:	:	:	:	:
	: corylifolia L :	:	:	:	x	:
	: Sida :	:	:	:	:	:
	: rhombifolia :	:	:	:	:	:
	: L var. par-	:	:	:	:	:
	: vifolia :	:	:	:	:	:
	: Gagne :	x	:	:	:	:
	: Sida :	:	:	:	:	:
	: javensis Cav :	:	:	x	x	x
<i>Nyctaginacées</i>	: Boerhaavia :	:	:	:	:	:
	: repens L. :	:	x	x	x	x
	: Trianthenum :	:	:	:	:	:
	: portulacas- :	:	:	:	:	:
	: trume L :	:	x	x	x	x

Polygonées	Coccoloba	:	:	:	:	:	:
	uvifera Jacq	:	:	:	:	:	:
Portulacacées	Portulaca	:	:	:	:	:	:
	pilosa L	:	x	:	:	x	x
Rubiacees	Morinda	:	:	:	:	:	:
	citrifolia L	:	:	:	:	:	:
	var.	:	:	:	:	:	:
	bracteata.	:	:	:	:	:	:
	Ho/Morinda	:	:	:	:	:	:
	villosa Hook	:	x	x	x	:	x
	Guettarda	:	:	:	:	:	:
	speciosa L	:	:	x	x	:	x
	Randia similis	:	:	:	:	:	:
	Crail	:	:	:	x	x	x
Tiliacées	Triumfetta	:	:	:	:	:	:
	pseudocana	:	:	:	:	:	:
	spes	:	:	:	x	:	x
	Corchorus	:	:	:	:	:	:
	acutangulus	:	:	:	:	:	:
Vernabacées	Lamk	:	x	:	x	:	x
	Premna	:	:	:	:	:	:
	scandens Roxb	:	:	x	:	:	:
	Lippia	:	:	:	:	:	:
	nodiflora L.	:	x	:	:	:	:
	Stachytarphita	:	:	:	:	:	:
	jamaicensis L	:	x	:	x	:	:
	Clérodendron	:	:	:	:	:	:
	Cibrodendron	:	:	:	:	:	:
	inermis	:	:	:	:	:	:
Zigophyllacées	Tibulus	:	:	:	:	:	:
	terrestris L	:	x	x	:	x	x
Rhizophoracées	Rhizophora	:	:	:	:	:	:
	mucronata L	:	:	:	:	x	:

Rong biển (Algues)

Dưới đáy biển, mọc ở các cây san hô ra có rất nhiều loại Rong biển (Algues marines, sea Weeds), mấy thứ chính là :

- *Phaeophytes* (Algues brunes)
- Rong lá mơ nâu (hải thảo) *Sargassum*
- *Rhodophytes* (Algues rouges) — Rau câu chỉ (*Gracilaria verrucosa*, Fap.)
- Rong hải giác hồng (*Dermoneima Fappieri* Borg.)

III. — ĐỘNG VẬT

Trên mặt đất các hòn đảo có những động vật là :

- *Con dã tràng* (cua nhỏ, se cát trên bờ đảo, giống như dã tràng bên bờ biển lục địa)
- *Cua đất* (*Maia Keemfer*) ? rất lớn, hai càng to, sống trong bụi cây và biết bò lên cây.
- *Cào cào* (*Oxya velox*). *Locusta* sp.
- *Con sên vỏ* (*Escargots*) : *Helix* sp.
- *Thằn lằn* (*Lézard* : *Emoia atrocostatum* Lesson *Tropidophorus hainanensis* Smit)
- *Con vích* : (*Tortue géante*) *Chelonia virgata*
- *Chim hải âu* *Zosterops simplex* Sw. (*Nouette-Albatros*). lớn bằng con vịt xiêm, mình đen ; cổ đầu trắng, mỏ to quặp vào. Trên những đảo hoang không có bóng người như đảo Rocheuse, Boisée, Triton vân vân..... chim hải âu sống ở đây cả hàng chục ngàn con làm ô nhiễm trên cát dễ đẻ trứng và ấp. Ngày

đi kiếm mồi, chiều tối bay về ổ, rợp cả bầu trời, tiếng kêu vang động cả một góc biển.

- *Yến đen* (*Salonganes*)
- *Chim thẳng ca* (*Alouettes*), *Coll-ocalia franci-ag-Alauda* cap) ở mấy đảo như Roberts, Drumond, Boisée, Rocheuse.
- *Chim én* (*Hirondelle*) *Sterna Melananchen* Tem.

IV. — THỦY SẢN

Dưới nước ở ngay bờ biển toàn san hô có nhiều loại ốc, đặc biệt là ốc xa cừ to, dài 20-22 phân, thịt nhiều và ngon, vỏ có xà cừ rất óng ánh và đẹp.

— *Sò đại* là loại sò khổng lồ, giống như con sò huyết trong bờ của đất liền, nhưng rất to lớn, đo ngang miệng từ 20 phân đến 60 phân. Có người gọi con sò đại này là «sò ốc gân» vì con sò có hai nắp mở miệng ra hay đập vào do hai cái gân to và khỏe.

Gân này ăn giòn và ngon hơn thịt. Sò đại tên là *Tridacnes* hay *Tridacne* (*Tridacna*) có người ngoại quốc đã đặt chân lên đảo Hoàng-Sa, bắt được sò đại hay ốc gân, và nói rằng ở nhà thờ Saint Sulpice thành phố Ba-Lê Pháp có bày vỏ con sò đại gọi là Benitier, và dùng để đựng nước phép, con ốc gân bénitier ấy hình như đã lấy ở đảo Hoàng-Sa về, miệng dài tới 70-80 phân.

- *Tôm càng* (*Crevettes*) *Palae-mon* sp.
- *Tôm hùm* (*Homard*) : *Homarus* sp.

— Cá : có đủ loại cá của bờ biển Đà Nẵng hay Nha-Trang, như :

Cá mòi : *Alosa thibandeana* D

Cá hồng : *Lytjanus chrysotaenia* B.

Cá đuối : *Amphostistius zugei*

Cá mú : *Cephalopholis boenacae* (P).

— Cá nhám, mập (Requin) : ở ngoài khơi đảo Bonée và Rocheuse có thấy cá mập (*Carcharinus meisorrah* M., *luropsis glaucus* M. H.)

— Hải ngư, ngựa bễ (Hippocampe) : *Hippocampus* sp)

— Đĩa bễ (Holothuria) : *Holothuria*.

Xem như trên thì tài nguyên thiên nhiên của quần đảo Hoàng-Sa rất phong phú và tiềm tàng, nếu khai thác được thì sẽ có một mối lợi đề hưởng thụ trường cửu không phải là nhỏ.

PHỤ CHÚ :

Sự tích nước giếng ngọt «Cam

Truyền » 甘泉 — Quần đảo Hoàng Sa có hòn đảo mang tên «Cam Tuyền» (Cam chữ Hán là ngọt, Tuyền là Giếng, Suối) tức là đảo Roberts. Tên là đảo giếng nước ngọt, nhưng thực sự trên đảo này cũng như đảo khác, không có một giếng nước ngọt thiên nhiên nào ngoại trừ một giếng do quân đội đào trú trên đảo Hoàng Sa Pattle đào để lấy nước rửa ráy, nhưng nước mặn cho nên về sau cũng bỏ đi. Tuy nhiên, theo chúng tôi biết thì tiền nhân đặt tên đảo Cam Tuyền không phải là không có lý do và tại quần

đảo Hoàng Sa quả có một giếng nước ngọt «Cam Tuyền» thiên nhiên, ở phía Tây Nam đảo Cam Tuyền Roberts, cách đảo này độ 3, 4 cây số. Giếng này ở ngầm dưới mặt nước biển và xuất hiện có kỳ, không như định, và hình như theo mùa mưa nắng và thời tiết của lục địa.

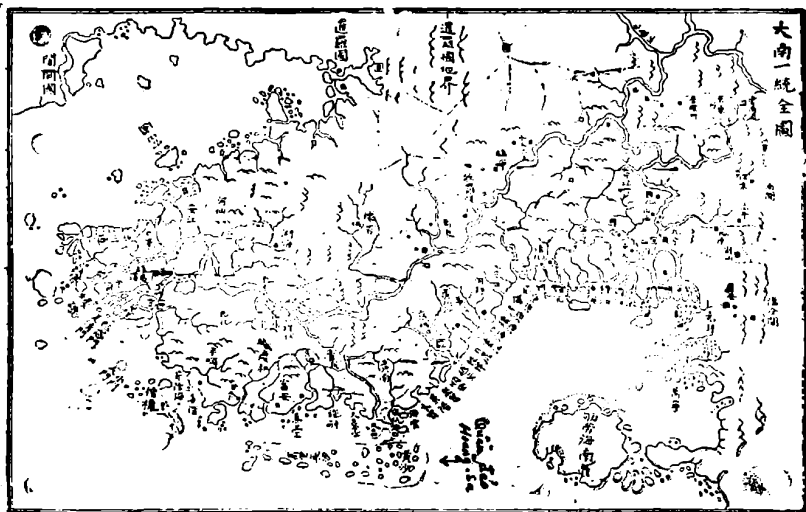
Thì năm ấy chúng tôi đã được một ngư phủ già kể chuyện rồi dẫn tới coi giếng nước ngọt giữa biển ấy bằng ghe trong một buổi sáng. Hướng về phía đất liền Đà Nẵng, thuyền đi độ hai giờ thì tới một nơi nước biển mỏng mỏng sóng phẳng lặng, có rất nhiều chim hải âu quy tụ, nổi lênh dên trên mặt biển, không phải để bắt cá mà hình như để chúc đầu xuống uống nước. Thấy người tới, chúng cất cánh ào ào bay lên không trung và lượn vòng tròn trên bầu trời xanh ngắt. Ngắm thủy thế một hồi, ông già ngư phủ lấy một rổ lá cây khô mà ông đã nhặt trên đảo và để dưới khoang thuyền, ông đứng trên mũi thuyền rồi rắc lá xuống mặt nước, rắc mỗi chỗ một ít. Đoạn ông cho thuyền ra xa rồi ông chăm chú ngắm từng lá cây khô vàng đang bập bênh trôi theo chiều sóng, thật là lá trôi man mác biết là về đâu...

Đứng sau lưng ông, tôi theo dõi tay ông chỉ và giảng cho tôi biết là trên khoảng nước biển có lá rắc và đang nổi lênh dên như cánh bèo, có một khoảng nước vòng tròn, đường kính rộng độ 10 thước mà ở đấy lá trôi rạt ra, chỉ có nước mà thôi. Cho thuyền tới gần vòng nước, Ông chỉ và nói đây là Suối nước ngọt đấy. Ông lấy cái chai có buộc dây, ròng xuống sâu rồi múc nước lên. Chúng tôi nếm thử nước chai

thấy là nước ngọt ! Lấy một chai nước thứ hai và cũng uống thử xem sao, thì cũng thấy nước ngọt. Còn như nước biển ở gần đây độ 20 thước, ở phía sau thuyền thì ném thấy mặn chát những muối. Ngắm kỹ mặt nước «giếng» thấy một mặt nước ngọt ở dưới bề sâu phun lên và tới mặt biển thì tỏa ra thành một khoảng xoáy rồi hòa với nước mặn ở chung quanh. Lấy nước giếng ngầm Cam Tuyền ấy về phòng thí nghiệm phân chất thì thấy nước ngọt, tính chất như nước giếng, sông ngòi trong đất liền. Theo sự giải thích của ông già và suy luận ra thì có một mạch nước ở sâu dưới đất trong đất liền, mạch ấy chảy theo dưới thềm lục địa rồi xuất hiện ở một nơi ngoài khơi, nơi mà nước ngọt bị đẩy mạnh qua khối nước biển rồi tỏa

lên mặt nước.

Ông già còn cho biết là chính nơi đây, theo lời cổ nhân, vua Gia Long khi bốn tâu cứu quốc, đã cầu trời ban cho quân lính nước ngọt nếu trời có ý giúp Vua ! Và Vua Gia Long đã tung áo cà sa xuống mặt biển và nước ngọt của giếng «Cam Tuyền» đã cuốn lấy ngự y. Vua Gia Long đã không quên ngại cho ném bao nhiêu rương vàng bạc châu báu xuống để cho nhẹ thuyền và nhường chỗ cho các chum, vại chứa đầy nước ngọt trời, biếu cho ! Tên «Cam Tuyền» có lẽ có từ hồi ấy và huyền thoại kho vàng Sầm Sơn (ở Thanh Hóa) và kho tàng giếng Cam Tuyền cũng được truyền tụng nơi dân chúng đất Quảng, Thừa, Châu Ô, Lý.



Tài liệu tham khảo : Tài liệu Sở Khảo Cổ

Bourret - Notes herpetologiques sur l' Indochine,

Delacour - jabouille - Oiseaux d' Indochine

Fontaine - L.V. Høi - Coutribution à la connaissance de la flore des 4
Paracels

P.h. Hộ - Cây cỏ miền Nam.

Tôi đi tìm Phở-Trạng

Một ông nghề cuối cùng của Triều - Nguyễn

● DÃ LAN NGUYỄN ĐỨC DUY

Sài-gòn vào những chiều mưa như chiều nay thì việc đi thăm viếng ai là cả một sự cố gắng. Nhưng mục đích cuộc viếng thăm chiều nay lại chính là một việc tối cần thiết đối với người viết bài này : «Đi sưu tầm phở trạng các nhà văn» hầu có thêm chút tài liệu thật xác thực để soạn cuốn «VĂN THI GIA CẬN ĐẠI PHỞ TRẠNG LƯỢC KHẢO» đã trù liệu từ nửa năm nay.

Mở đầu cuộc thăm viếng này, tôi nhắm trước tiên vào nhà thơ lão thành NGUYỄN-SỸ-GIÁC, bậc khoa bảng kỳ cựu và cũng là ông Nghề cuối cùng còn sót lại của triều Nguyễn.

Bắt tay vào việc, tôi tự cảm thấy con đường «Phở Trạng» tôi sắp dấn thân nó gập ghềnh khúc khuỷu, xa lác xa lơ và đầy dẫy những chông gai, còn nhiều chông gai và khó khăn hơn là năm tôi biên soạn cuốn «Giã Phả Khảo Luận Thực Hành» (1). Nhưng tôi vẫn tự nhủ : «Bất cứ cách nào thì tôi cũng phải cố gắng vượt mọi trở lực để hoàn thành nó, vì tôi biết chắc rằng trong 100 nhà văn thì hết 99 người không bao giờ nghĩ tới việc chép gia phả cho con cháu. Thật vậy, có thể nói trong một xã hội với muôn ngàn việc âu lo hiện thời, không ai hoài công bỏ phí thời giờ một cách vô ích để đi làm cái

công việc vô cùng tẻ nhạt này»

5 giờ chiều. Tôi cùng một người cháu của cụ Nghè (2) ngồi trên chiếc xe LaDalat xinh xắn trực chỉ Khánh Hội. Ông cho biết từ khi người con trai lớn của cụ Nghè, ông Nguyễn duy Liên nguyên Đại sứ ở Bonn (Tây Đức) ở lại bên Pháp với gia đình thì người cháu trưởng trong họ mời cụ sang đó để con cháu tiện việc săn sóc. Hàng tháng người con trai của cụ vẫn gửi tiền về đều đều.

Những cuộn mây xám xịt và nặng như chì hồi nãy đã biến mất dần ở đằng xa. Trời quang đãng trở lại. Tôi có cảm tưởng như vừa ở trong một cái hầm lớn chui thoát ra ngoài. Chiếc xe chở hai chúng tôi lêu lỏi giữa một rừng «xe cộ» — biểu tượng xa hoa giàu có của Sài thành — vun vút chạy qua các đường phố trải nhựa phẳng lì và bóng loáng từ từ tiến lên cầu xi măng băng qua Khánh hội.

(1) Xin coi «Hậu Phả Kỳ» — Văn hóa tập san, số 2, năm 1970.

(2) Cháu gọi cụ Nghè bằng bác ruột. Ông này thuộc ngành thứ và là cháu nội nữ thi sĩ Cao ngọc Anh. «Đón coi Văn thi gia cận đại phở trạng lược khảo» xuất bản nay mai.

Người cháu cụ Nghè Giác hiện là một kiến trúc sư. Ông hành nghề bên Pháp đã lâu, mới về nước. Ông khá hoạt bát nhanh nhẹn, dáng dấp cao lớn như Tây. Mặc dầu tuổi đã ngoài tứ tuần song nom ông vẫn còn trẻ măng. Vừa thận trọng lách vọt qua các xe khác một cách rất tài tình, ông vừa vui vẻ tâm sự với tôi: «Tôi ở bên Pháp hơn hai chục năm, từ lúc mới 20 tuổi, nhưng lúc nào tôi cũng nhớ Việt nam, nhớ không sao chịu được ông ạ. Thú thật với ông, tuy ở bên đó cuộc sống dễ chịu thoải mái và đầy đủ tiện nghi hơn ở Việt nam nhiều và tôi cũng biết về đây thì đời sống sẽ gay go chật vật nhưng khôn nỗi lòng nhớ quê hương xứ sở khiến tôi chẳng cảm thấy có gì là sung sướng. Nhiều lúc đang lái xe đi giữa thành phố Balê hoa lệ mà tôi vẫn cảm thấy lòng trống rỗng cô đơn lạ lùng...»

Qua khỏi vài ngã tư ông hãm bớt tốc lực, cho xe chạy chậm chậm rồi đột nhiên ngừng lại trước một căn phố chật. Trước nhà là một khoảng sân con có bày ít chậu cây cảnh. Một cây măng cầu sai oằn những quả như muốn đè lên mấy cây nhỏ xung quanh. Chúng tôi thoáng thả bước vào. Người cháu cụ Nghè chạy vội vào nhà trong rồi trở ra mời tôi vào. Tôi phải định thần một lát mới nhận rõ mọi vật, vì căn buồng không có sân hậu lại tụt sâu vào mé trong nên không được sáng như căn nhà ngoài. Trên tường quét vôi xanh nhạt trang trí một vài bức họa khung gỗ sơn đỏ, trong nhà

kê hai chiếc divan, một lớn một nhỏ với một chiếc tủ kính.

Cụ Nghè NGUYỄN SỸ GIÁC đang ngồi trên chiếc divan nhỏ, lưng cụ dựa vào tường và hơi khom xuống. Mắt cụ đã lòa không trông rõ, nom cụ có vẻ mệt mỏi, hình như cụ vừa mới thức dậy qua một giấc ngủ dài. Tôi cất tiếng chào. Cụ Nghè ngược mắt lên nhìn tôi, cặp mắt lòng trắng nhiều hơn lòng đen, tuy vậy trông cụ vẫn chưa mất hết vẻ nho phong sĩ khí của một vị khoa bảng thời xa xưa. Cụ giơ tay nhỏ nhẹ ra hiệu cho tôi ngồi xuống chiếc divan đối diện. Sau khi trình bày lý do cuộc thăm viếng, tôi xin phép cụ đi vào đề.

— Thưa cụ, xin cụ vui lòng cho biết ngày giờ và năm sinh của cụ.

— Tôi nhớ mang máng là sinh khoảng năm Mậu tý, năm nay 87 tuổi, còn ngày và giờ sinh thì tôi quên mất rồi.

— Thưa cụ, cụ đậu tiến sĩ vào năm nào ?

— Tôi đậu tiến sĩ năm 21 tuổi, tính ra đến nay được đúng 65 năm.

— Xin cụ cho biết đường công danh của cụ sau khi cò quạt về làng.

— Tôi chả làm gì cả !

Câu trả lời đột ngột của cụ Nghè làm tôi sững sốt. Tôi nghĩ bụng chắc bên trong phải có một nguyên nhân nào đấy. Vì thời xưa, nhất là thời trọng khoa bảng mà bất cứ một ông Nghè ông Thám nào cũng

phải lấy khoa hoạn làm con đường tiến thân thì có vị khoa bảng nào đậu rồi lại chịu nằm nhà mai danh ền tích. Như đoán biết ý tôi, cụ Nghè trầm ngâm một lát rồi nhỏ nhẹ nói :

— Vì tôi ở trong đảng Văn thân hoạt động chống Pháp. Tôi cùng hoạt động với các ông Huấn Quyền, Vũ Hoành — tục gọi Bầy Quang, quê ông ấy ở Thanh liệt thường gọi làng Quang.

— Xin cụ cho biết ngoài những vị vừa kể, còn ai là người chủ chốt.

— Không nhớ ai cả. À, hình như có cụ Phan bội Châu, Phan chu Trinh và Ngô đức Kế.

— Chắc Pháp biết các cụ làm cách mạng chống Pháp nên họ không muốn để cụ xuất chính, sợ có ảnh hưởng bất lợi cho chính sách cai trị của họ.

Cụ Nghè ngồi yên một lúc lâu như để nhớ lại sự việc đã qua rồi nói :

— Tôi bị Pháp bắt ở Hà nội, vào thời Thống sứ S mo y. Lúc ấy tôi bị Pháp đưa ra Hội đồng để hình dung với nhiều người khác. Viên đánh Hội đồng để hình lúc đó là Brint Chaffroy. Nó tuyên án bỏ tù tôi 2 năm.

— Thưa cụ, lúc cụ bị Pháp bắt có tra tấn cụ không ?

Cụ Nghè đang nói chuyện với bị việc bị bắt bị giam như thế nào, ông cụ đột ngột hỏi tôi :

— «Bà» năm nay bao nhiêu tuổi rồi ?

Các con cháu đứng quanh đấy nghe cụ hỏi đều mỉm cười trả lời tôi :

— Ấy cụ chúng tôi thỉnh thoảng vẫn vậy. Đôi khi đang hỏi việc này cụ bắt sang chuyện khác làm con cháu chàng biết đâu mà lẫn.

Rằng tôi, tôi biết vào tuổi cụ thường hay lẫn như vậy nên đáp :

— Thưa cụ, cháu là đàn ông, không phải đàn bà đâu cụ ạ. Cháu là cháu cụ Hàn Đàm tục gọi là Hàn Tư là em ruột cụ Trương Đàm ở Thượng cốc đó. Cụ còn nhớ cụ Hàn Tư không ?

— Ừ nhớ rồi. Cụ Tư Đàm ở Cốc, dạo xưa đi hát với nhau mãi. Hồi này cụ Hàn có được mạnh không, tôi lâu ngày cũng không được gặp cụ.

— Thưa cụ, cụ Hàn Tư mất lâu rồi.

Tôi đợi người cháu đưa ly nước trà cho cụ dùng xong lại hỏi tiếp :

— Thưa cụ...

— À, chuyện Pháp nó bắt tôi. Nó chỉ hỏi cung thôi, không đánh đập gì cả. Tôi bị Pháp giam giữ hơn một năm, vào khoảng 1913. Nó giam tôi chừng 13, 14 tháng gì đó, lâu ngày tôi cũng không nhớ rõ.

— Sau khi được tha cụ có tiếp tục hoạt động cách mạng nữa không ?

— Không. Chán rồi. Sau đó thì

tôi về sống ở làng. Làng tôi chỉ cách Hà nội có 4 cây số.

— Xin cụ vui lòng cho biết sở thích sở hiếu thường ngày...

— Chẳng thích gì cả. À, có, thỉnh thoảng bạn bè quen rủ đi hát ở đào, rồi rồi thì ngâm vịnh.

— Chắc cụ làm nhiều thơ hay lắm. Xin cụ cho nghe một vài bài mà cụ ưng ý nhất.

— Tôi làm được khoảng ngót 100 bài. Nhưng bây giờ thì quên hết cả rồi, chỉ còn nhớ bài nào cả.

— Những văn thơ cụ làm có gửi đăng vào báo nào không?

— Thường ngày tôi rất thích làm thơ, vì tôi góa vợ sớm ở có một mình, lại gặp buổi loạn ly không muốn làm gì nữa, chỉ nay đây mai đó lấy việc ngâm vịnh để giải sầu. Thời ông Nguyễn Văn Vĩnh làm báo, có cả ông Hoàng táng Bí nữa. Ông Bí đỗ Phó bảng, cũng ở trong đảng Văn thân chống Pháp và cũng không ra làm quan thì tôi có hợp tác với Annam tạp chí, trụ sở đặt ở phố Hàng Long Hà nội. Lúc đó tôi ngoài bốn mươi. Ngoài ra, tôi cũng cộng tác với TÂN ĐÀ NGUYỄN KHẮC HIẾU trong mục thơ văn thường xuyên.

— Thưa cụ, lúc di cư vào Nam, ngoài trường Đại học Văn khoa thì cụ có dạy trường nào nữa không?

— Năm 1954 tôi di cư vào Nam được ít lâu thì tôi được mời vào dạy về Hán văn ở trường Luật khoa và Văn khoa. Tôi dạy cho tới năm ngoài

bảy mươi thấy người suy yếu thì nghỉ không dạy nữa và ở nhà cho đến bây giờ.

Thấy cụ Nghè Giác đã có vẻ mệt, tôi đứng dậy xin cáo lui theo người cháu trưởng họ (1) ra nhà ngoài. Tôi ngồi nán lại trò chuyện một lúc nữa đề hỏi thêm một vài chi tiết liên quan đến dòng họ của cụ.

Người cháu cho biết thêm: cụ Nghè chính tên là NGUYỄN SỸ GIÁC, hiệu TẤN THẦN, sống ở trong nhà mọi người thường gọi «Ng è Rễ» (tên tục của cụ Nghè). Nơi lập nghiệp đầu tiên của dòng họ Nguyễn trọng (tức là họ cụ Nghè Rễ) là làng Kim lũ. Cụ Nghè Giác là ngành thứ, còn thân phụ người cháu đứng ngành trưởng, và dưới cụ Nghè còn mấy ng nh nữa.

Cụ Nghè NCUYỄN SỸ GIÁC là con trai thứ hai của NGUYỄN DUY NHIẾP và kể cả ông Thủy tổ xuống đến cụ Nhiếp là 11 đời. Cụ Nhiếp đậu cử nhân khoa Tân mao triều Nguyễn khi xưa ngồi Án sát xứ Sơn tây. Cụ Naiếp có 2 bà: bà chánh thất sinh được 2 người con trai, cụ NGUYỄN SỸ GIÁC là em. Còn bà kế thất họ Cao (2) cũng được 2 người con trai.

(1)— Ông này là con người anh cả, gọi cụ Nghe Giác bằng chú ruột, năm nay tuổi đã ngoài sáu mươi.

(2)— Chính là Nữ thi sĩ Cao ngọc Anh, con gái thứ cụ Đông các điện Đại học sĩ Cao xuân Dục quê ở làng

Dòng họ Nguyễn trọng là một dòng họ lớn vào bậc nhất nhì ở làng Kim lũ, trong đó có nhiều người đỗ đạt làm to, như ông tổ bốn đời về đời Lê được tặng tước Lễ bộ Tả thị lang Văn đình hầu, thụ Quốc thượng giai, ông tổ năm đời được tặng tước Đề thị hầu, đến tổ sáu đời là TRUNG MẪN CÔNG đậu Tiến sĩ đời Lê làm Tham tụng, giữ ngôi Tể tướng đến 5 lần, được tặng Thái tử Thái phó Kiêu quận công v.v... Làng Kim lũ thuộc huyện Thanh tri tỉnh Hà đông. Chính TÂN ĐÀ NGUYỄN KHẮC HIẾU cũng là người của họ này. Thi sĩ là con cháu một ông tổ thuộc ngành thứ của họ Nguyễn trọng, tên húy là HOÀNG ĐẠO CÔNG, chức Tả thị lang Bộ Lại Đồng bình Chương sự, phong tước Tô Thái hầu. Thời Tây sơn HOÀNG ĐẠO CÔNG chạy theo vua LÊ CHIÊU THỐNG đến Bắc phạt thuộc tỉnh Sơn tây thì bị lạc ông bèn ở lại vùng này sinh con để cháu rồi sau lập nghiệp hẳn ở đấy (3).

Người cháu trưởng còn cho biết thêm cụ Nghè NGUYỄN SỸ GIÁC tuổi càng cao cụ càng đậm ra lú lẩn. Hàng ngày, ngoài 2 bữa ăn, cụ chỉ ngủ vui giống y như trẻ thơ, tính cụ thẳng thốt chột nhót chột quên, tâm trí cũng kém minh mẫn không còn sáng suốt như mười mười lăm năm trước đây.

Thấy đã làm mất nhiều thời giờ của người trưởng họ Nguyễn trọng, tôi đứng dậy cáo từ ra về, lòng băng khuâng nghĩ ngợi không biết đến tháng năm nào mới hoàn

thành việc sưu tầm phổ trạng. Mặt trời đã xuống thấp khỏi những dãy nhà lâu cao vút. Ánh nắng yếu ớt xuyên qua cành lá hắt xuống mặt đường nhựa vài tia nắng vàng vọt như người bệnh. Cảnh vật lặng lẽ xóa nhòa dần dưới nắng chiều thoi thóp. Gió từ hai bên bờ sông lúc nhúc ghe thuyền đưa lên mát rượi. Nhưng sao tôi vẫn cảm thấy tâm hồn mệt mỏi lạ lùng. Trước mặt tôi, con đường nhựa ngoằn ngoèo trải dài, xa hút. Tôi thấy như có vật gì đè nặng lên vai như một khối đá. Đàng xa, thấp thoáng một bóng người gầy gò đang khòm lưng trên chiếc xe ra sức đạp. Và tôi tưởng bóng người đó như là bóng dáng của chính tôi, bóng dáng cô đơn của một kẻ đang cặm cụi đi thu nhặt phổ trạng..... (4)

Thanh mỹ, phủ Diễn châu (Nghệ an). Một trong người con của Nữ thi sĩ sinh ra ông kiến trúc sư nổi trên. (Coi Nữ thi sĩ Cao ngọc Anh trong «Văn thi gia cận đại phổ trạng lược khảo» sắp xuất bản).

(3) — Tân đà Nguyễn khắc Hiếu : trích bản thảo cuốn «VTGCBPTLK» (sách đã dẫn).

(4) — Chú thích của tòa soạn : Cụ Nghè Nguyễn sỹ Giác đã tạ thế ngày 30.9.1974. Tiến đưa Cụ tới nơi an nghỉ cuối cùng chỉ có một số ít thân bằng quyến thuộc. Cụ Nhất Thanh, đại diện nhóm phát huy Nghiên cứu Truyền thống Dân Tộc V.N đã đọc một bài diếu văn

cảm động trước khi hạ huyết. Theo
lời cụ Nhất Thanh thì nhóm PH
NCTTĐTVN định tới thăm cụ
Nghè Giác sau khi thăm cụ Á nam

Trần Tuấn Khải đề thề hiện truyền
thống «kính lão, trọng tài năng»
nhưng chưa kịp thực hiện thì cụ
Nghè đã quì tiên.

KẼM ẪN MẮT NGỬ

uống

BIO-ACTIN

LÀM MAU ĐỎI, ẪN NGON LÊN CÂN
DỄ NGỬ

TRỊ : HEN SUYỄN, PHONG NGỪA

**(Có bán tại các nhà
Thuốc Tây)**

số 48/BYTQCDP ngày 13-7-72

MECHOLIN

L-ETHANOLINE-TRICHOLOLINE-ACETATE-SCARBITOL-66-99

Chữ tại

ĐAU GAN, YẾU GAN, TẠO BÓN, KHÓ TIÊU, NGỪA CHỨNG CỨNG ĐỘNG MẠCH, VÀ CHOLESTEROL HUYẾT CỎ.

Bảo vệ hữu hiệu tế bào GAN, MẮT, RỐI LOẠN TIỂU HỒN.

MECHOLIN

ĐỒNG UỐNG 10-1

789

85/59/BYTQCDP-30/05/72

TAM TÔNG TỨ ĐỨC

(Tiếp theo số 39)

● TO AN ANH

TỨ ĐỨC

Đạo Tam tông giúp chị em phụ nữ giữ vững giềng mối gia đình, nhưng muốn củng cố hạnh phúc, muốn gia đình luôn luôn có một không khí êm dịu vui tươi, người đàn bà không thể không có tứ đức.

Tứ đức chính là bốn nét giúp cho phụ nữ đem những cái gì tốt đẹp đến cho gia đình, làm cho chồng con sung sướng và riêng chính bản thân mình cũng hài lòng. Đây chính là cái đẹp tinh thần, mà người xưa quan niệm rất cần thiết cho phái đẹp, từ cô con gái tới bà nội trợ, thiếu một đức cao đẹp này sẽ giảm sút rất nhiều.

Đối với người xưa, tứ đức là thế nào ?

Trinh thực liêm khiết, thủ phận chính tề, hành chí hữu si, động tĩnh hữu pháp, thủ vi phụ hạnh dã.

Tây cán trần cấu, y phục tề khiết, mộc dục cập thời, nhất thân vô uế, thủ vi phụ dung dã.

Trạch từ nhi thuyết, bất thuyết phi ngữ, thời nhiên hậu ngôn, thủ vi ngôn dã.

Chuyên cần phương chức, tề gia nội trợ, cung bị cam chi, phụng thân dục tử, thủ vi phụ công dã.

Thử tứ đức giả thị phụ nhân chi đại đức dã; vi chi thâm dị, vụ tại u chính, y thủ nhi hành (1)

Dịch :

Trinh thực liêm khiết, giữ phận chính tề, đi đứng có ý e thẹn, khi động khi tĩnh đều có phép tắc, đó là đức hạnh của người đàn bà.

Rửa rất bụi bặm, y phục sạch sẽ, tắm gội kịp thời mình không dơ uế, đó là đức dung của người đàn bà.

Chọn lời mà nói, chẳng nói lời trái, khi đáng nói mới nói, đó là đức ngôn của người đàn bà.

Chuyên cần kéo sợi dệt vải, xếp đặt việc nhà, giúp việc trong nhà, cấp đủ thức ăn ngon ngọt hầu hạ cha mẹ, nuôi nấng con cái, đó là đức công của người đàn bà.

Bốn đức ấy là bốn đức lớn của người đàn bà vậy, làm theo rất dễ, cần ở sự ngay ngắn, nên theo đó mà làm.

Những điều trên trích trong thiên Phụ hạnh, thiên thứ 20 của cuốn *Minh Tâm bảo giám*, cộng với những điều của ông Phan Kế Bính đã được trích dẫn ở đầu bài, đủ nói lên tứ đức của phụ nữ, và những đức này dù xưa hay nay cũng rất cần yếu người đàn bà tha thiết tới gia đình, muốn gia đình là một vườn hoa đầy hương sắc, khuyến khích chồng con trong cuộc sống, bất cứ trong hoàn cảnh nào.

(1) *Minh Tâm bảo giám, thiên Phụ hạnh.*

Xét theo lời người xưa, theo được hay không, chính do ý (2-8) muốn của mỗi phụ nữ, không tổn kém và cũng phải có một sự ép buộc nào.

Tuy xã hội theo Nho giáo trước đây, giữa nam nữ không hoàn toàn có sự bình đẳng như ngày nay, nhưng không ai phủ nhận vai trò quan trọng của phụ nữ, kể chính ngay cả đức Khổng Tử, thánh tổ của nho giáo. Ngài đã công nhận *khuyết môn hữu lễ, cổ tam tặc hòa (1)*, nơi *khuyết môn* có lễ phép cho nên *ba họ mới hòa mục*.

Vai trò người phụ nữ trong gia đình rất quan trọng, gặp người đàn bà không có đức, gia đình lục đục, gia tộc bất hòa, và như vậy làm sao chính bản thân người đàn bà còn có hạnh phúc, làm sao mà xây dựng được gia đình cho tốt đẹp. Chúng ta đừng lấy làm lạ khi thấy nhiều gia đình đổ vỡ chỉ vì người đàn bà thiếu đức.

Đức là cần thiết, dành riêng cần thiết cho cả nam giới, lẫn nữ giới, nhưng nam giới thiếu đức cái hại ở nơi khác nhiều hơn ở gia đình, nơi đây sự vô đức của đàn ông không thể làm tan vỡ gia đình, nếu người đàn bà không lỏng tay buông xuôi đức của mình.

Vì sự cần thiết cũng như tầm quan trọng của Tử đức đối với phụ nữ, chúng ta thử xét từng đức một để dễ hiểu xem người xưa muốn đòi hỏi ở các bà mẹ chúng ta như thế nào về phương diện đức hạnh.

Thông thường nói về tứ đức chúng ta thường kể theo thứ tự Công Dung Ngóa Hạnh, tuy người xưa đặt hạnh lần đầu.

Bàn về tứ đức, hôm nay chúng tôi xin theo thứ tự thông thường của chúng ta và bắt đầu từ CÔNG.

CÔNG là gì ? Công là sự khéo léo trong mọi công việc của phụ nữ, khéo từ chân tay đến cách trông nom công việc, lại phải khéo léo cả về mặt xử thế đối đãi với mọi người xa gần, từ gia đình họ hàng đến xóm giềng làng mạc.

Đối với một phụ nữ đã lập gia đình, cái khéo léo lần đầu tiên trong nhiệm vụ nội tướng là phải biết sắp xếp đặt gia đình. Người chồng lo công việc ngoài xã hội, mọi việc trong gia đình phó thác mặc trong tay người vợ, người vợ phải biết xếp đặt từ công ăn việc làm của mọi người đến cách trang trí bày biện mọi nơi nhà trong nhà ngoài, Công việc phân phối cho người nhà phải lo chu đáo từ sớm mai tới chiều hôm, phải cân cân nẩy mực cho đúng mức không quá nghiêm ngặt, cũng không quá buông tuồng. Người xưa nói: *«Quan triêu tịch chi tảo án khả dĩ thức nhân gia chi hưng thê (2) nghĩa là Xem sáng mai, chiều tối, thức ngủ sớm hay muộn có thể biết được nhà ấy thịnh hay suy»*.

Nếu bà nội trợ không khéo léo trong sắp đặt công việc cho người nhà thì sự thức ngủ trong gia đình sẽ thất thường, do đó công việc nhà sẽ hấp tấp

(1) Minh Tâm bảo giám, Thiên XVI, Tuần lễ

(2) Câu nói của Cảnh Hàng Lục được ghi trong Minh Tâm bảo giám, Thiên Trị gia

hoặc trì chậm chẳng khác gì con ngựa tự do được buông cương muốn chạy mau hay chậm không ai điều khiển, và như vậy việc trị gia làm sao mà chu toàn được, *Trị gia giống như cầm cương ngựa (Trị gia như cầm cương ngựa)*. — Thuyết Uyển) người nội trợ không thể lúc nào không theo dõi xếp đặt việc nhà.

Còn cách trang trí nhà cửa lẽ tất nhiên phải gọn gàng sạch sẽ, và thêm vào đó đôi chút thâm mỹ để tạo một khung cảnh dịu dàng êm ái giúp thêm hương vị cho cuộc sống. Một ngôi nhà dù đồ sộ đẹp đẽ đến đâu mà bần thiêu, vẻ đẹp sẽ không còn, và vào trong nhà gặp sự vô thứ tự tất nhiên người ta sẽ một cảm nghĩ không tốt đẹp gì đối với nữ chủ nhân. Nhà cửa quang đãng xếp đặt có mỹ thuật gây sự thoải mái cho tâm hồn và gợi cảm tình đối với khách.

Vào trong một nhà, đồ đạc thật quý giá, tranh ảnh thật nhiều, nhưng trưng bày thiếu thâm mỹ thì sự quý giá của đồ đạc, số lượng của tranh ảnh chỉ tổ cáo cái tinh thần trọc phú của chủ nhân, và nhìn số lượng tranh ảnh treo đầy tường, người ta có cảm giác là vào một phòng triển lãm bày bán tranh rẻ tiền hơn là vào một phòng khách.

Điềm khéo léo thứ hai của một phụ nữ có gia đình là biết nuôi nấng săn sóc con cái. Con hư tại mẹ, sự săn sóc của người mẹ ảnh hưởng rất nhiều tới đứa con. Nuôi con khéo để con khỏe mạnh hay ăn chóng lớn là cần, nhưng dạy bảo con lại càng cần hơn. *Dưỡng tử bất giáo bất như dưỡng tử*, nuôi con không dạy có khác gì nuôi heo. Có nhiều gia đình sự săn sóc và giáo dục con cái rất vô khoáng. Nuôi con khéo

không phải là cho con ăn nhiều thức ăn béo bở, và cũng không giống như ngày nay trong thời kỳ thơ ấu, tìm kiếm cho con thứ sữa đắt tiền nhất.

Phải giữ gìn giờ ăn giấc ngủ cho con, chăm chút sao cho con luôn khỏe mạnh. Người xưa thường tự cho con bú sữa của mình, thức ăn thích hợp nhất cho con không gì bằng sữa mẹ, và đem lại sự sung sướng cho con không gì bằng tình thương của mẹ.

Có những gia đình con cái, sinh ra chỉ được dăm ba tháng hoặc đôi ba năm là chúng qua đời, vì thiếu sự săn sóc của người mẹ. Em bé mỏng manh yếu đuối, phải nâng như nâng trứng hứng như hứng hoa mới tránh được nạn hữu sinh vô dưỡng.

Sự giáo dục con cái người mẹ cũng không thể không thận trọng, nhất là khi đứa trẻ mới hiểu biết. Tính tình hay dở mai sau của đứa con đều bắt đầu từ giáo dục anh bà. Người mẹ phải tự dạy lấy con, và sự dạy dỗ này có ảnh hưởng tới tình cảm của đứa con, không như ngày nay, khi đứa trẻ lên ba tuổi là người mẹ gửi con vào các trường mẫu giáo, và coi như vậy là đã tròn bổn phận đối với con.

Một trong những điềm của đức Công là *chuyên cần phụng chức, cung bị cam chỉ, chuyên cần kéo sợi dệt vải, làm đủ thức ăn ngon ngọt*. Nói như vậy, tức là bà nội trợ phải biết kim chỉ vá may và bếp núc bánh trái. Trước đây tại nông thôn Việt Nam ta như những Quốc gia phương Đông khác sống về nông nghiệp, ngoài công việc đồng áng thường có nghề trồng dâu chăn tằm;

trồng bông trồng gai để kéo tơ kéo sợi dệt vải lụa may y phục. Người nội trợ xứng đáng phải thành thạo những công việc này.

Chúng tôi còn nhớ khi nhỏ tuổi ở quê nhà, thân mẫu và các bà cô chúng tôi thường đi hái dâu nuôi tằm và khi tằm kéo kén chính các người đã ươm tơ dệt lụa. Không riêng gì gia đình chúng tôi, nhiều gia đình trong làng cũng có nếp sống như vậy. Lụa dệt, một phần may y phục trong nhà, một phần đem bán. Tại nhiều vùng có trồng bông như tỉnh Thanh Hóa, mỗi nhà đều có guồng quay tơ hoặc kéo sợi và có khung cửi để dệt lụa vải. Nói như vậy không phải nói rằng bất cứ tại gia đình nào ở nông thôn, phụ nữ cũng phải biết trồng dâu nuôi tằm, trồng bông kéo sợi, nhưng việc kéo sợi dệt vải phụ nữ cũng cần phải biết để tiết kiệm cho gia đình.

Đi theo sự guồng tơ dệt vải là công việc kim chỉ vá may, Dù xưa hay nay thì công việc này người đàn bà cũng không thể không biết được. Các cụ thời trước, nhiều người khi kén con dâu thường tìm cách xét nét qua đường kim mũi chỉ.

Đã là đàn bà con gái, phải biết may vá. Thử hỏi còn sự sung sướng nào hơn cho một người vợ, người mẹ sau khi tự tay đan may tấm áo cho chồng con, thấy chồng con mặc vừa vặn đẹp đẽ. Có thể kể đây là một điều hãnh diện của các bà nội trợ. Các bậc hiền mẫu xưa dạy con rất chú trọng tới việc canh cửi vá may!

Con ơi muốn nên thân người
Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha.

Gái thời giữ việc trong nhà,
Khi vào canh cửi khi ra thêu thùa.
(Nguyễn Văn Ngọc, Phê Thông Địch bản)

Bàn việc vá may là việc bếp núc. Một nồi cơm dẻo, một bát canh ngon, một đĩa sào khéo thường làm tăng hạnh phúc gia đình. Trong việc gia chánh bếp núc, người xưa, và cả ngày nay nữa, không đòi hỏi ở các bà nội trợ tài biết làm nem công chả phượng, biết nấu các món cao lương mỹ vị, và chỉ mong ở các bà biết nấu nướng các món thông thường đủ tạo ngày hai bữa cơm ngon lành cho chồng con. Nếu các bà có tài biết làm nem chả bánh trái, biết làm những món cao lương càng hay, nhưng điều cốt yếu là các bà biết vào bếp để làm cơm. Làm cơm là cả một nghệ thuật để tạo một bữa cơm ngon, nhất là khi những món ăn không phải là sơn hào hải vị, chỉ là rau dưa cà mắm, nghệ thuật bắt đầu ngay từ việc thổi nồi cơm. Có người thổi nồi cơm, khi mở vung ra, mùi cơm thơm phức khuếch con tì con vị của mọi người, trái lại cũng đã có những nồi cơm *trên sống dưới khê tẻ bề nát bét*. Thức ăn cũng vậy, cũng những món ăn ấy, có người làm ăn rất thơm ngon, có người làm vừa tanh vừa mặn. Cái công của người xưa, không vụ ở chỗ biết làm những món ăn hiếm, những cao lương mỹ vị nhưng vụ lợi ở chỗ khéo trong những món ăn tầm thường. Các bà mẹ chúng ta mấy ai mà không biết biết nấu vại cà, biết muối hũ dưa, biết trưng trạch mắm. Nấu món ăn khéo là một chuyện, người nội trợ khéo còn phải biết bày mâm cơm cho trang nhã tạo vẻ thanh lịch và nhất là phải sạch sẽ từ bát đĩa trở đi, *nhà sạch*

thì mát, bát sạch ngon cơm, tục ngữ đã hằng nói vậy.

Đến đây có lẽ có bà sẽ nghĩ rằng, biết việc bếp núc đâu là cần thiết, có tiền mười người làm, muốn ăn gì bỏ tiền ra, người làm sẽ phải lo liệu cho mình. Chúng tôi đồng ý có tiền mua tiền cũng được, nhưng không phải vì vậy mà việc bếp núc kém cần thiết đối với một bà nội trợ. Bà nội trợ dù ở hoàn cảnh giàu có, không cần phải tự làm lấy thức ăn, nhưng cũng phải biết lựa thức ăn, làm thức ăn, vì nếu chỉ ý tiền, trao tiền cho người làm, họ có thể sẽ mua rau giả, cá ươn, thịt ôi của bầy về làm cho mà ăn. Và chẳng biết làm thức ăn, thỉnh thoảng tự tay nấu một món ăn ngon cùng chồng con thưởng thức chẳng thú vị lắm sao!

Trước đây cho đến năm 1945, tại các làng quê trong Hội hè đình đám thường có những cuộc thi nấu cơm, thi làm cỗ để khuyến khích phụ nữ trong việc gia chánh. Có nơi thi cả dệt vải, may quần áo và trồng em.

Hơn nữa trong diêm công, người xưa có nhắc tới bốn chữ *phụng thân dục tử*, nghĩa là *hầu hạ cha mẹ, nuôi nấng con cái*. Trong việc phụng thân thì *cung bị cam chi* là cần thiết, nghĩa là phải nuôi dưỡng cha mẹ, còn đối với con cái lẽ tất nhiên đã sinh con thì phải nuôi nấng chúng cho đến khi chúng trưởng thành. Thử hỏi có ai muốn nuôi nấng cha mẹ bằng cơm khê, canh lạt, cá ươn, rau úa không?

Những điều trên trình bày về công cần thiết cho một bà nội trợ thì cũng cần thiết cho một thiếu nữ. Nếu đức

công giúp bà nội trợ tạo hạnh phúc gia đình thì cũng giúp cho thiếu nữ sửa soạn cho ngày vu quy của mình, trong khi chờ đợi, tài nữ công gia đình của một cô gái khi còn tại gia luôn luôn là niềm vui của cha mẹ. Không biết tôi có nên nhắc tới một cách kiến con dâu của người xưa không? Các bà mẹ chồng tương lai khi đã nhắm một cô gái nào, tìm cách đến chơi nhà cô gái này, có khi nhắm vào bữa cơm để được dịp nhìn cách bày biện mâm cơm của gia đình cô gái, rồi đôi khi kiếm cớ đi sông sộc thàng vào trong bếp để nhìn sự ngăn nắp gọn gàng của nhà bếp, sự ngăn nắp gọn gàng này nói lên đức công của nữ chủ nhân và của các cô gái trong nhà.

Ngoài những tài khéo léo về sắp sọc nhà cửa, nuôi nấng con cái, phụng dưỡng cha mẹ, cả cha mẹ mình lẫn cha mẹ chồng, kim chỉ vá may, bếp núc cù lủ, theo Phan Kế Bính tiên sinh, người phụ nữ cũng cần biết thêm tứ thứ phong lưu là *cầm kỳ thi họa*.

Thật ra những thú sang trọng này không cần thiết, nhưng nếu chị em bạn gái có tài, hiểu biết càng là một điều hay, vì những thú này sẽ tăng thêm hạnh phúc cho gia đình, làm cuộc sống thêm thú vị êm ái.

Một người đẹp lại biết thêm dù chỉ một món trong tứ thứ phong lưu, cái đẹp sẽ tăng gấp bội, và gia đình sẽ có những giây phút diễm ảo bên cạnh những giờ sống thực tại đôi khi phũ phàng. Còn thú gì cho bằng đôi vợ chồng thỉnh thoảng

*Khi chén rượu khi cuộc cờ
Khi xem hoa nở khi chờ trăng lên (1)*
(1) Kiều

Một giai nhân chìm sa cá lặn đến
hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh
 (1) lại thêm

Sắc đành có một, tài đành hòa hai

Thông minh oán sẵn tư trời

Pha nghề thi họa đủ mùi ca ngâm (1)
 thì cái đẹp chỉ tăng thêm theo cấp số
 nhân. Người đàn ông nào có thể đứng
 đứng trước sắc tài ấy ?

Chìm đáy nước cá lừ dừ lặn

Lửng da trời nhận ngấn ngơ sa

Hương trời dầm nguyệt say hoa

Tây thì mất vía hằng nga giặt mồnnh

Câu cầm tử đàn aoh họ Lý

Nét đàn thanh bạch chị chàng Vương

Bồ tiên rượu thánh ai đang

Lưu Linh Đế Thích là làng tri
 âm (2)

Tóm lại, tứ thứ phong lưu cũng
 có thể nằm trong đức công và các bà
 nội trợ muốn thêu hoa dệt gấm cho
 đời sống gia đình cũng nên hiểu biết
 và trau dồi.

Điều thứ hai trong Tứ đức là
DUNG

DUNG là gì ? Trong *Hán Việt*
Từ điển Đào-Duy-Anh giải nghĩa Dung
 là dáng mạo, Đào-Văn-Tập trong *Từ*
Điển Việt Nam Phổ Thông giải nghĩa
 Dung là dạng mạo người ta. Như vậy
 phụ dung là vẻ bên ngoài của phụ nữ.
 Nói tới vẻ bên ngoài, có người nghĩ
 ngay tới nhan sắc, tới cái đẹp tự nhiên
 trời cho. Nghĩ như vậy chẳng hóa ra
 những người kém nhan sắc không may
 không được có cái đẹp tự nhiên thiên
 phú là những người không có đức Dung
 sao ?

Dung không phải chỉ là nhan sắc,

nhan sắc chỉ là một trong nhiều điều
 để tạo cái Dung của phụ nữ. Có thể có
 những người nhan sắc lộng lẫy vẫn thiếu
 đức Dung, trái lại có những người nhan
 sắc tầm thường đức Dung vẫn rất đầy
 đủ.

Dung phải hiểu là dáng dấp chính
 đánh hòa nhã, dịu dàng khoan thai, nhưng
 dung cũng gồm cả sự chải chuốt gọn
 gàng sạch sẽ

Một người đàn bà dù đẹp để bao
 nhiêu mà cử chỉ vội vàng hasty, ra
 dụng vào chạm, làm việc gì cũng dùng
 dùng huỳnh huých, gặp sự bất ý thì đá
 thúng dụng nia không thể coi là người
 đẹp đáp ứng đúng với đức *dung* được
 nhất là khi người này giận dữ, nét mặt
 hầm hầm, cau có mặt mày, đúng như
 lời tục ngữ *mặt sưng như l áp trâu*,
 hoặc như ngày nay hằng nói *mặt sưng*
như cái mền. Như vậy còn gì là vẻ đẹp
 còn gì là dáng mạo nữa.

Một người nhan sắc dù tầm thường
 nhưng cử chỉ luôn luôn khoan thai dáng
 dấp dịu dàng mới chính là người thể
 hiện đức Dung. Người này, ngay trong
 lúc bực mình giận dữ vẫn luôn luôn giữ
 được bình tĩnh với mọi hành động nhẹ
 nhàng, và nhiều khi vẫn giữ vững nụ
 cười trong khi thất ý.

Đức Dung đòi hỏi sự khoan thai
 dịu dàng không phải chỉ trong hành
 động mà trong cả sự di đứng nằm ngồi.
 Trong lúc bất như ý, một bà một cô dù
 đẹp bao nhiêu mà bước đi hơi xăm xăm,
 mặt lăm lăm rồi quăng cả thân hình như

(2) *Cung oán ngâm khúc*

một cây thịt xuống giường nằm, lẽ tất nhiên vẻ đẹp sẽ giảm bớt nhiều, và làm gì còn giữ được dáng dấp khả ái của một phụ nữ xinh đẹp nữa.

Khi ăn uống, cũng phải thông thả không vội vàng nhồm nhoàm, nuốt ngấu nghiến, và cơm hấp tấp, khuê dứa bát sành cách. Chắc mọi người đồng ý khi một bà vác cả một khúc xương lớn đưa lên miệng gặm, rồi nghiến răng nghiến lợi để dành cho được miếng thịt quá dai bám vào khúc xương, thì đấy không phải là đẹp !

Dung mạo của người đàn bà còn đòi hỏi sự sạch sẽ, sạch sẽ từ thân hình đến cả tư tưởng nữa.

Tư tưởng không đẹp đưa đến những hành động không đẹp bởi vậy muốn giữ tròn đức Dung người xưa muốn phụ nữ trước hết phải sạch sẽ trên phương diện tinh thần trong tư tưởng.

Còn *Tây cán trần cấu, y phục tề khiết, mộc dục cập thời; nhất thân vô ố*. Rửa giặt bụi bặm, y phục sạch sẽ, tắm gội kịp thời, mình không nhớ nhớp đều là những điều tất nhiên cần thiết để phụ nữ giữ lấy dung mạo của mình.

Một người mới sơn má phấn mắt phượng mày ngài mà mặt mày lem luốc, dĩ xanh đầy mắt, mũi thò lò, dãi nhớt hai bên mép chảy dòng thì thử hỏi mới sơn, nả phấn má: phượng mày ngài có đẹp nữa không. Và giả tí người đó mặt mũi sạch sẽ, nhưng quần áo nhơ nhớp, đứng gần ai mùi hôi hám đưa ra, thử hỏi có ai muốn gần không.

Lại như một cô mặt mũi xinh đẹp quần là áo lượt trông bề ngoài thật dễ thương nhưng bây giờ cõ cao ba ngón

bám đầy ba tầng gót, và trong khi đi đứng, một luồng gió đưa tới thổi bay tà áo ngoài để lộ chiếc áo lót mình đơ dáy màu nước tro, hoặc để hở cặp sườn ghét cấu thành nếp thì cái mẽ ngoài kia có đủ che đậy sự dơ dáy bần thiú không ?

Sự sạch sẽ rất cần thiết cho con người, nhưng người xưa đặc biệt lưu ý sự sạch sẽ của phụ nữ. Thử tưởng tượng bây giờ có một bà một cô nào đó nhan sắc thật lộng lẫy, quần áo thật lộng lẫy, quần áo thật hợp thời trang với thứ hàng thật đắt tiền, sức thứ nước hoa thật quý, trông thật duyên dáng, chỉ phải cái tội khi nói chuyện với ai, hơi thở đưa ra hơi nặng mùi, khiến cho người đối thoại phải lịch sự đưa mùi xoa lên cho mũi giả bộ lau mồ hôi thì chúng ta có chấp nhận được không ?

Đề tả một người đẹp không mấy đẹp, các cụ trước đây có câu ca dao :

Thối tai hôi nách mồ hôi đầu

Miệng loe ống nhổ trà tàu một hơi

Một ông chồng làm lụng vất vả ở ngoài, công việc xong, mệt mỏi, mong về nhà gặp vợ tươi cười đón từ trước cửa, vậy mà bà vợ lại đón chồng bằng những mùi thoang thoang thơm tho của cặp tai thối, cặp nách hôi, chất mồ hôi đầu dậm đà, không biết ông chồng có đỡ mệt mỏi hay càng mệt mỏi thêm ?

Rồi những khi rượu sớm, lúc trà trưa, miệng bà luôn luôn loe rộng như ông nhổ thày để hôi hám, uống nước trà trong cuộc song ẩm với chồng, thay vì trà chuyên từ ấm ra chén tống, rồi từ chén tống sẽ sang chén quân, hai vợ

chồng cũng nhấm nháp từng chén trà *hạt mít* thơm ngon, bà vợ sốt ruột bà luôn cả chiếc ấm, tu lỏi ngưu âm (1) *trà tàu một hạt*, không hiểu nếu quý vị là ông chồng quý vị sẽ nghĩ sao ?

Tóm lại Dung là đáng điệu bề ngoài đáng điệu này phải làm tăng vẻ đẹp cho các bà các cô, và lại gồm cả sự sạch sẽ từ bản thân, quần áo tối tư tưởng.

Đức thứ ba trong tứ đức là NGÔN.

NGÔN tức là lời nói. Người đàn bà phải thận trọng giữ gìn trong ngôn ngữ chỉ nói khi đáng nói và chỉ nói những lời đáng nói.

Đối với người xưa, ngôn ngữ rất hệ trọng, và ngay cả phương Tây người ta cũng cần thận trọng lúc nói năng. Phương ngôn Pháp có câu *Il Faut tourner la langue sept fois avant de parler*, *phải đảo lưỡi bảy lần trước khi nói* và họ lại có thành ngữ *Bien dire* nói tốt, ta có thể hiểu là *Biết nói*.

Lẽ tất nhiên đức Ngôn không phải chỉ cần cho đàn bà mà rất cần cho cả đàn ông. Người xưa dạy chung cả nam nữ phải biết nói năng cho đúng lúc đúng lời, với đúng người nên nói.

Đức Không từ đã từng dạy :

Khả dĩ ngôn nhi bất dĩ chi ngôn, thất nhân ; bất khả dĩ ngôn nhi dĩ chi ngôn, thất ngôn. Trí giả bất thất nhân diện bất thất ngôn.

Chẳng nói chuyện với người đáng nói là *lỗ mất người* ; nói chuyện với người chẳng đáng nói là *bỏ mất lời*, Người khôn chẳng bỏ mất người cũng chẳng bỏ mất lời.

Với người đáng nói, không những lời nói được người ta nghe mà mình còn học hỏi được những lời nói của người ta. Nói với người không đáng nói, lời nói của mình không được người ta coi trọng, nhiều khi còn có hại. Tỷ dụ như một bà đem câu chuyện riêng của mình nói với một bà bạn, yêu cầu bà giữ kín, nhưng rồi chỉ một thời gian rất ngắn sau, có thể chỉ là một lúc câu chuyện riêng của bà sẽ được rất nhiều người biết. Đàn bà nhiều người có tính ngồi lê đôi mách bạ đâu cũng ngồi và bạ ai cũng chuyện, tai hại nhất là bất cứ truyện gì, câu chuyện nghe được đâu đường, chưa đi tới cuối đường đã mang kê lại. Theo người xưa như vậy chính là tự bỏ cái đức tốt của mình vậy.

Đạo thánh nhi đồ thuyết, đức chi khí dã. (2)

(Không phụ từ)

Nói chuyện phải kén người nghe, và cũng phải tùy lúc tùy nơi mà đem câu chuyện ra nói.

Các bà không giữ gìn, gặp ai cũng chuyện, bất cứ truyện gì cũng nói và nói bất cứ nơi nào, thường gây khó khăn cho chồng con và rất nhiều khi gây nhiều thiệt hại cho gia đình. Chính vì vậy cô nhân đã có câu *Tiêu tiện hại nghĩa, tiêu ngôn phá đạo nghĩa* là

- (1) Trâu uống nước. Người nào bưng chén nước lớn uống ngay một hơi, các cụ coi như trâu uống nước, gọi là ngưu âm
- (2) Nghe chuyện đầu đường mà nói lại ở cuối đường, là tự bỏ đức tốt của mình vậy.

tranh luận nhỏ nhất thì bại nghĩa, nói điều nhỏ nhất thì phá đạo lý. Cái đạo lý trong gia đình cần phải bảo vệ, vậy mà nhiều khi vì những câu chuyện không đầu của các bà vợ, gia đạo đã bị lung lay.

Nói chuyện bếp núc thì nói với con cái người nhà, hoặc với cùng những bà bạn nội trợ, nói chuyện làm ăn thì nói với những người cùng chí thú làm ăn như mình, nói chuyện giáo dục con cái thì nói với những người lo chăm sóc tới gia đình, chú ý tới con cái... đây là nói với những người đáng nghe và họ sẽ chú ý tới câu chuyện, họ sẽ có những lời hơn lẽ thiệt trịnh bày với mình.

Và ngay chính những câu chuyện nói với những người đáng nghe cũng phải tùy nơi, tùy thời mà nói. Câu chuyện đáng nói ở nơi này, lại nói ở nơi khác chứng tỏ mình là người thiếu tế nhị, câu chuyện nói không đúng lúc sẽ làm cho chuyện trở nên trơ trẽn.

Từ trên chúng tôi mới bàn tới câu chuyện nên nói, người nên đem câu chuyện ra nói, nơi và thời gian để nói, nhưng một điểm quan trọng trong đức Ngôn của phụ nữ là cách nói, điệu bộ trong lúc nói.

Xảo ngôn quá mình sẽ bị nghi ngờ và cho rằng mình chẳng có đức Nhân : *Xảo ngôn lạnh sắc, tiếu hĩ nhân*, những người nói khéo lại làm ra đáng ghét lạnh thì ít có học nhân.

Nói như vậy không phải nói khéo là đáng chê, nhưng trong cái nói khéo đừng có cái xảo trá nhất là đừng đặt điều thì phi nói không vu khống cho ai, Nói khéo làm vừa lòng người đối thoại rất được khuyến khích trong xã hội chúng

ta :

Lời nói chẳng mất tiền mua.

Liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau.

Lời nói đã cần, nhưng cách nói cũng cần. Cũng những câu nói ấy, nói với người trên phải tỏ ra cung kính, nói với người ngang hàng phải tỏ ra khiêm nhường lễ độ, nói với người dưới phải tỏ ra khoan lượng. Gắt gỏng với người trên là bất kính, cười cợt với người trên là hỗn hào, đối với người ngang hàng thái độ đó là vô lễ có thể gây thù oán, mất bằng hữu, còn đối với người dưới là thiếu độ lượng thiếu nghiêm trang, nếu người dưới là kẻ ăn người ở trong nhà, phụ nữ càng cần tỏ ra khoan hòa và bao dung.

Con người đẹp nhưng lời nói, cách nói không đẹp, về đẹp sẽ giảm sút đi nhiều. Thử tượng tượng một thiếu nữ trông thật đoan trang hiền hậu, vậy mà ở nhà cô luôn luôn quát mắng, tới sáng ngày chưa nghe thấy còi hự báo hết giờ nghiêm hàng xim đã nghe tiếng cô oang oang hoặc the thé từ nhà dưới lên nhà trên, từ ngoài vườn vào trong bếp, thử hỏi ai còn có thể có cảm tình với cô được. Đã thế khi nói chuyện với mọi người cô lại tỏ vẻ kiêu căng, lại có thái độ coi thường người đối thoại, thì ngoài nhìn vào liệu có chàng trai nào có cam đảm dám rước cô đi chăng ? Như vậy chính cách nói năng của cô đã làm thiệt cho cô trước hết.

Đối với bà nội trợ cũng vậy. Người chồng vất vả ở bên ngoài, về nhà mong được nghe những lời êm ái dịu dàng, được nghe vợ thuật lại việc nhà cửa vui vẻ con cái ngoan ngoãn, mà nay chưa

về tới nhà đã nghe tiếng vợ hét léc từ đầu đường, rồi khi vừa bước chân vào trong nhà đã bị bà vợ túm ngay lấy phần trần nào về người ăn người làm, nào về con cái, nào về hàng xóm láng giềng v.v.. với một giọng điệu hằn học khó chịu coi như mọi việc đều do chồng gây ra cả, như vậy thử hỏi làm sao mà có hạnh phúc gia đình được. Có nhiều bà vợ như cái máy phát thanh sống, oang oác suốt ngày từ nhà trong ra nhà ngoài, hết dâng trước tới sau, kỳ kèo, mắng mỏ con cái, hạch sách người làm nhưng rồi rút cục mọi điều tiếng đều đổ lên đầu chồng hết. Có những bà vợ, chồng đi làm mệt mỏi về, muốn ngủ không cho ngủ, dựng dậy bắt phải nghe bà phần nằn nễ lễ — Gặp những cảnh vợ con như vợ, các ông chồng có lập phòng nhì, phong ba, thì chúng ta cũng đừng nên lấy làm lạ.

Tóm lại đức Ngôn bất buộc người phụ nữ phải nói năng êm ái, phải khoan hòa, không nói vội vàng hấp tấp như sợ cướp mất lời, và cũng đừng trì chậm quá khiến người nghe sốt ruột. Lời nói phải rõ ràng mềm mỏng, không ăn tiếng nuốt vắn, không gắt gỏng quát tháo và cũng đừng lí nhí không ai nghe rõ. Phải rành mạch gọn gàng, không được là lời cười cợt. Hơn nữa khi nói chuyện đừng có thái độ kiêu căng khinh mạn đối với người nghe, và cũng đừng có thái độ khúm núm sợ sệt đối với những người ở trên mình. Thái độ trong khi đối thoại là tự trọng không sợ sệt và cũng không khinh lờn người đang nói chuyện với mình.

Kề ra thì cũng khó, vì biết bao nhiêu phụ nữ chưa nói đã cười, và biết bao nhiêu người chưa ngồi đã nói, như

câu thành ngữ hằng chê bai (1). Lại có những người khi ăn nói trước mặt vài ông bà to lớn đã có thái độ tự khinh mình, khúm núm nịnh nọt bợ đỡ, cũng như có nhiều bà nói là thốt ra những lời khinh bạc kiêu căng tự phụ !

Đức sau cùng của phụ nữ trong tứ đức là HẠNH. Hạnh là *nết na*. Nói đến nét na là nói đến tất cả cách sử thể của phụ nữ từ khi còn làm vợ, làm mẹ. Theo người xưa thì *động tĩnh hữu pháp* nghĩa là khi động khi tĩnh đều có phép tắc, mỗi cử chỉ, mỗi hành động theo phận chính/tề, từ trong nhà đến *họ hàng* láng nước.

Nết na khi làm con đối với cha mẹ, khi làm vợ đối với chồng và khi làm mẹ đối với con. Nết na ở trong gia đình, ngoài cha mẹ còn có ông bà, anh chị em, họ hàng các cháu gọi bằng cô bằng dì bằng bác. Khi lấy chồng ở bên họ nhà chồng cũng vậy.

Nơi trường học nét na đối với thầy với bạn.

Với lân bang hàng xóm, với người làng người nước, với người trên kẻ dưới nhất nhất đều phải có nét na. Nói hết về nét na trong đức HẠNH của phụ nữ không biết mấy cuốn sách dày cho hết, bởi vậy chúng tôi xin phép tóm tắt :

Hạnh là nét na của người đàn bà trong cách ăn ở, trên kính dưới nhường, chiều chuộng thương con, lấy điều hiền hậu đối với anh em họ hàng, kẻ quen

(1) Câu thành ngữ hơi tục, chúng tôi xin được phép nhắc lại ở phần chú thích thay vì nói lên ở trong thân bài để bớt vô lễ : *chưa đặt đi đã đặt mồm*.

người thuộc. Ở khắp mọi hoàn cảnh, như ml chín chắn, không hợm hãnh cũng không xa hoa đáng kể

nào, ngoài trừ trường hợp khi còn nhỏ phải chịu sự cưỡng chế của giáo dục gia đình.

Tứ đức cũng như tam tông, người xưa vạch ra để tạo một con đường cho phụ nữ nói ngó hầu xây dựng lấy hạnh phúc, nhất là hạnh phúc gia đình từ bé đến lớn. Con đường được vạch ra, theo hay không luôn luôn phải do ý muốn của các đương sự. Ở đây cũng như ở trong đạo Tam tông không có sự cưỡng chế

Gia đình tốt ẽm ái phần lớn do sự xây dựng của người vợ, chúng tôi nghĩ chắc không có bà vợ đứng đắn nào không muốn gia đình mình vui vẻ để tạo một môi trường tốt đẹp trong việc khuyến khích người chồng trên đường sự nghiệp, và như vậy dù xưa hay nay còn đường Tam tông tứ đức cũng vẫn là con đường đáng theo.



Vitac 500

TINH CHẤT VITAMINE C

cần cho

CÁC NHÀ THỂ THAO VÀ CÁC SINH VIÊN HỌC SINH



Thiên Văn theo

Tư Mã Thiên

● NGUYỄN VĂN THỌ

ĐÔNG CUNG.

(Bàn về 7 chòm sao : Giác, Cang, Đê, phòng, Tâm, Vi, Cơ)

Đông cung Thanh Long có các chòm sao Phòng, Tâm.

1) Tâm là Minh đường.

Sao lớn nhất là sao Thiên Vương (Antarès). Sao phía trước, và sao phía sau nó là các sao con cái. Ba sao này không nên thẳng hàng nhau. Nếu thẳng hàng nhau, thì sao Thiên Vương sẽ sai lầm trong mưu tính.

2) Sao Phòng là phủ khố, cũng còn gọi là Thiên tứ (xe Tứ mã trời)

Sao về phía Bắc nhất là con ngựa phía bên phải nhất của cỗ xe. Cạnh nó có hai ngôi sao gọi là Kiềm. Phía Bắc có một sao gọi là Hạt. Ở phía đông bắc có 12 sao xếp thành hình cong gọi là Kì (cò). Bốn vì sao giữa chòm sao Kì gọi là Thiên Thị. Sáu ngôi sao ở giữa gọi là Thị lâu.

Nếu ở trong Thiên thị mà có nhiều sao, thì dân chúng buồn bán phát tài. Nếu ít sao, thì sẽ bị hư hao.

Phía Nam chòm sao Phòng là Kì quan.

3) Phía tả sao Giác là sao Lý (Thiên diên), phía hữu là sao Tướng (Thiên môn).

Sao Đại Giác (Arcturus du

Bouvier) là Thiên vương ở đình. Mỗi phía cạnh sao Đại giác đều có 3 sao, như hình chân vạc, gọi là Nhiếp đề. Nhiếp đề chỉ thẳng vào miền sao Tiêu của Bắc đầu chỉ, vì thế gọi là Nhiếp đề cách.

4) Sao Cang là sơ miếu, chủ tật bệnh. Phía nam và phía bắc sao Cang có 2 ngôi sao sáng gọi là Nam môn.

5) Sao Đê là Thiên căn chủ ôn dịch.

6) Nhóm sao Vi gồm chín sao : (Nếu những sao này mà hoặc mờ, hoặc sáng thất thường,) thì vua tôi sẽ lục đục bất hòa.

7) Chòm sao Cơ còn gọi là Ngạc khách, chủ khẩu thiệt. Nếu Hỏa tinh phạm vào địa phận sao Giác, sẽ có chinh chiến, nếu thấy sao Hỏa phạm vào không phận sao Phòng, Tâm, thì vua chúa cũng rất lo ngại.

NAM CUNG.

(Bàn về Thái vi viên và 7 sao Tinh, Quỷ, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chân) Hiên Viên kỹ.

(Thái vi viên) (1)

Nam cung Chu điều gồm có 2 chòm sao tiêu biểu là Quyền và Hành. Hành tức là sân đình Thái vi của tam quang.

12 sao xếp thành hàng vây quanh gọi là Phiên thần. Phía tây gọi là Tướng (võ), phía đông gọi là Tướng (văn).

Phía Nam có 4 sao gọi là Chấp pháp, ở giữa là Đoan môn, hai bên là Dịch môn. Trong cửa, có 6 sao gọi là chư hầu. Trong nữa có Ngũ đế tọa.

Phía sau có 1 chòm sao dày gồm 15 sao gọi là Lang vị. Cạnh đó có một sao lớn gọi là Tướng vị (Lang tướng g).

Nếu mặt trăng và Ngũ tinh vào vùng Thái vi thuận chiều (tức là từ phía Tây lại), và ra thuận chiều, ta sẽ đề ý chỗ chúng ra ở đâu. Nhà vua sẽ chém giết ở đó.

Nếu chúng mà vào ngược chiều, (từ phía đông lại) và phạm vào Đế tọa, thì biết rằng bấy lâu sẽ mưu loạn. Nếu Kim tinh, Hỏa tinh phạm vào Thái vi thời lại càng tệ hơn nữa.

Phía Tây hàng sao Phiên thần có 6 sao gọi là Thiếu vi chia thành Sĩ và Đại phu.

(Hiên viên kỳ) (2)

Chòm sao Hiên Viên, Hiên Viên tức là mình con rồng vàng. Trước nó có một ngôi sao lớn gọi là Nữ Chủ (Regulus)

Nếu mặt trăng và ngũ tinh phạm vào chòm sao Quyền (Hiên viên), thì hay, dở cũng y như là đối với chòm sao Hành.

(7 sao: Tinh, Quí, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chấn.)

1) — Chòm sao Đông Tinh chủ về nước.

Phía Tây nó có một ngôi sao, gọi là Việt, Phía bắc sao Việt là sao Bắc Hà, phía Nam sao Việt là sao Nam Hà.

2) — Chòm sao Dư Qui chủ sự cúng tế tổ tiên, ở giữa chòm sao này, thấy có vết trắng, đó là Chết (1)

nếu sao Hỏa tinh mà ở nơi các sao Nam Bắc Hà, thì sẽ có binh đao, mất mùa.

Như vậy, nếu có đức, thì thấy (sao Hỏa) ở chòm sao Hành, muốn coi điềm thì xem (sao Hỏa) ở chòm sao Hoàng (2). Sao Hỏa mà ở nơi sao Việt, thì sẽ thất trận; sao Hỏa ở nơi chòm sao Quí, sẽ có sự tàn sát, nếu sao Hỏa ở chòm sao Tinh, sẽ có tai họa.

3) — Sao Liễu là mỏ chim (Chu tước) chủ về cây cỏ.

4) — Chòm sao Thất Tinh hay Cảnh là cò chim (chu tước), chủ về những chuyện cấp thời.

5) — Trương hay Tổ, là cái điều (chim), chủ bếp nước, chủ yến tiệc.

6) — Dực là lông cánh, chủ về viễn khách.

7) Chấn là cỗ xe, chủ gió, cạnh nó có một sao, gọi là Trường Sa. Trường Sa thường không sáng. Nếu sáng, thời cũng sáng tỏ như 4 vì sao khác trong chòm sao Chấn.

1) Thái vi viên gồm nhiều sao thuộc các chòm sao Chiens de chasse, Lion, và Vierge.

Phía Nam sao Tinh có nhiều sao, gọi là Thiên khố lâu. Khố lâu có 5 xe, nếu chúng chiếu sáng, tăng thêm số sao hoặc giảm bớt số sao, thì sẽ không có đủ chỗ để chứa xe, ngựa.

TÂY CUNG.

(Bàn về chòm sao Hàm Trì (Le Cocher), và 7 sao : Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tất, Chủy Sâm.)

(Chòm sao Hàm Trì)

Tây cung là Hàm Trì.

Người ta còn gọi nó là Thiên ngũ hoàng, hay Ngũ đế xa xá (nhà chứa năm xe của vua).

Nếu sao Hỏa vào đó, sẽ hạn hán; nếu sao Kim Tinh vào đó sẽ chiến tranh; nếu Thủy tinh vào đó, sẽ lụt lội.

Ở giữa có sao Tam trụ, nếu Tam trụ không đủ ba sao, sẽ có chiến tranh.

(7 sao : Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tất, Chủy, Sâm).

1) — Sao Khuê cũng còn gọi là Phong Thi, chủ ngôi lạch.

2) — Sao Lâu chủ sự quần chúng tập hợp.

3) — Sao Vị là kho trời.

Phía Nam sao Vị có 1 chòm sao, gọi là Quái Tích (Đồng cỏ khô).

4) — Sao Mão cũng còn được gọi là Mao đầu, là sao của rợ Hồ, chủ tang tóc.

5) — Sao Tất cũng còn gọi là Hãn xa (xe săn) chủ giặc giã nơi biên thùy, hoặc săn bắn.

Gần một vì sao lớn của chòm sao này, có sao Phụ Nhĩ. Nếu sao Phụ Nhĩ mà sáng, thì có những bầy tôi xâm loạn bên cạnh vua.

Giữa sao Mão và Tất có Thiên Nhai (đường trời). Phía Bắc nó là các nước thuộc Âm, phía Nam nó là các nước thuộc Dương.

6) — Sâm là Bạch hồ. Ba sao thẳng hàng gọi là Hành thạch.

Dưới có ba sao hình nhọn, gọi là Phạt, chủ trăm quyết. 4 sao phía ngoài là hai vai và hai đùi trái phải.

3 sao xếp thành bình nhọn gọi là Trủy huê. Trủy huê, Trủy huê là đầu hồ, chủ quân lữ bảo vệ đất đai. Ở dưới chúng, có 4 sao gọi là Thiên Sí.

Dưới sao Thiên Sí, có sao Thiên Thi. Nếu có màu vàng thời tốt, màu trắng hay đen, thời hung.

7) — Ở phía Tây chòm sao Chủy, có các sao hợp thành những đường khúc khuỷu từng chòm sao 1 : 1 chòm gọi là Thiên Kỳ, một chòm gọi là Thiên Uyển, 1 chòm gọi là Cửu Du.

Ở phía Đông các sao ấy, có một sao sáng lớn gọi là sao Lang (xem bản đồ sao Nam cung Chu điều).

Nếu sao Lang chiếu sáng, hay thay màu, sẽ có nhiều đạo tặc.

Ở dưới sao Lang có 4 sao gọi là Hồ, chiếu thẳng vào sao Lang (Xem bản đồ sao Nam cung Chu điều) (1)

1) Sao Hồ tương ứng với sao Wezen du Grand Chien.

Đối chiếu với sao Lang, có 1 sao lớn gọi là Nam Cực Lão Nhân (1)

Khi sao này, sáng tỏ, sẽ bình trị. Nếu không thấy nó, sẽ có binh biến. Thường người ta hay ra Nam giao (cánh Đông phía Nam) để xem sao này vào ngày Thu phân.

Nếu sao Phụ nữ mà tiến gần tới sao Tất sẽ có binh biến.

BẮC CUNG.

(Nói về các sao : Đầu Ngưu, Nữ, Hư, Ngụy, Thất, Bích.)

Bắc cung gọi là Huyền vũ, đặc biệt được tượng trưng bởi 2 ngôi sao : Hư, Ngụy.

1) — Ngụy chủ mái nhà.

2) — Hư chủ than khóc.

Ở phía Nam có một chòm sao, gọi là Vũ Lâm Thiên quân.

Phía Tây chòm sao đó, có chòm sao Lũy, nhiều khi còn gọi là Việt.

Cạnh đó, có 1 sao lớn, gọi là Bắc Lạc (Fomalhaut du Poisson Austral). Nếu Bắc Lạc mà mờ, sẽ hao binh. Nếu sao Bắc Lạc mà không tỏa sáng đủ, hay nếu ngũ tinh mà phạm vào vùng sao Bắc Lạc, hay Vũ Lâm Thiên quân, thì sẽ có chuyện hung binh.

Thủy, Hỏa, Kim tinh mà phạm vào lại càng tệ. Hỏa Tinh phạm, sẽ hao binh. Thủy tinh phạm, quân sĩ sẽ phải lo lường. Thổ, Mộc tinh đóng vào, quân sĩ sẽ gặp may.

Ở phía Đông chòm sao Ngụy, có sáu sao gọi là Tư Không (thực ra

phải gọi là Tư Mệnh).

3) — Chòm sao Doanh Thất là Thanh miếu, là Ly cung hay Các đạo. Ở giữa giải Ngân hà, có 4 sao, gọi là Thiên tứ. Ở cạnh nó, có 1 sao, gọi là Vương Lương. Khi Vương Lương (2) mà đánh ngựa, thì binh mã sẽ chật đồng. Gần đó có 8 sao, gọi là Thiên Hoàng.

Cạnh Thiên hoàng có Giang Tinh. Nếu sao đó mà giao động, người ta sẽ phải lội sông.

Chữ Cửu là 4 sao phía Nam sao Ngụy.

Khi mà sao Bào Qua bị hành tinh xanh hay đen đóng vào, cá và muối sẽ đắt.

4) — Chòm sao Nam đầu là miếu mào. Phía Bắc nó, có chòm sao Kiến tinh, mà Kiến tinh có hình lá cờ.

5) — Sao Khiên Ngưu chủ vật hi sinh. Phía Bắc nó, có chòm sao Hà cò. Sao lớn là Thượng tướng, 2 sao Tả Hữu là Tả Tướng, Hữu Tướng.

6) — Ở Phía Bắc Vụ Nữ có sao Chức Nữ. Chức nữ là cháu gái trời. (3)



1) Nam cực Lão nhân tức là sao Canopus

2) Vương Lương thuộc chòm sao Cassiopée.

3) Không thấy Tư Mã Thiên đề cập đến sao Bích. (Xin xem đồ bản sao Bắc cung Huyền Vũ)

Thư gửi tác giả Lão Trang y thuật

Ngày 01 tháng 11 năm 1974.

Anh Tích thân mến,

Sách Anh cho đã lâu, —từ ngày 18-09-74—, mà tới hôm nay mới có thư sang cảm-ơn Anh thực là đáng tội, mong Anh thể-tình thứ-lỗi cho. Số là đọc Anh rồi, mà đọc từ lâu, từ hồi các phần trong sách được Anh cho đăng dần trên Bách-Khoa, tôi đã có ý viết thư hầu Anh đề nghị-khen và thán-phục Anh, nhưng rồi cứ lần-lữa mãi vì bận hết công kia việc nọ không sao kiếm được một chút thời-giờ đủ dài để bút đàm với Anh. Anh Lưu-Trung-Khảo giục tôi viết giới-thiệu sách Anh trên Phương-Đông tôi cũng đã mau-mắn nhận lời, đề rồi cũng lỗi hẹn, bê-bối và xấu-hổ quá chừng. Thực ra vì sách Anh viết quá phong-phú, xúc-tích cho nên đã không bàn đến thì thôi mà đã bàn thì không chỗ nào là không nên bàn; bỏ qua thì tiếc, mà bàn hết thì quả thực là không tìm đâu ra thời-giờ. Cái chỗ đáng ghét của đời sống cơ-giới nó là như vậy: lúc nào cũng lộn-độn, lúc nào cũng đầu tắt mặt tối. Tất-cả cuộc sống chúng ta bị đầu-độc, tất cả cuộc sống chúng ta bị « ô nhiễm »... Nói gì đến nghề-nghiệp của chúng-ta nữa! Nghề-nghiệp của chúng-ta một trong sinh hoạt của cuộc sống, đã bị quan-niệm sai-lầm, cho nên không lạ gì mà tác-động y-khoa của chúng-ta không hữu-hiệu và, trên thực-tế, có lẽ chúng ta đã làm hại cho bệnh-nhân của chúng-ta nhiều hơn là làm lợi. Điều này mấy người trong chúng-ta có can-đảm nhận-chân như Anh?

Thế-giới gọi là « văn-minh » là thế-giới tạo bệnh, nhưng bệnh trước kia không có hay có rất ít, và được các nhà thức-thời gọi là những bệnh « của văn-minh ». Những bệnh này, dưới nhiều hình-thức, gần như không có thuốc chữa. Chưa làm sao được một khi mà cả cái căn-bản của văn-minh của cơ-giới gieo nhân vào xã-hội để cho xã-hội trở-nên thác-loạn mà sinh bệnh. Không chữa được gốc thì chỉ còn có một cách là bệnh sinh ra những triệu-chứng gì thì chữa những triệu-chứng ấy, chữa lấy chữa đề, bằng những thuốc an-thần giả-tạo, gây ảo-tưởng cho bệnh-nhân là mình được chữa chạy trong khi thực ra không được chữa-chạy gì hết. Hay là chỉ có chạy mà không chữa.

Lạ lùng nhất là phương-châm điều-trị những bệnh tâm-thần thác-loạn của thời-đại chúng-ta đã được in bằng chữ vàng từ thời Lão-Tử: *Phù duy bệnh bệnh thị dĩ bất bệnh*. Tất cả các nhà phân-tâm và Thần-kinh bệnh-học ngày nay cũng không nói hơn thế được. Cũng như về chính-

trị, Thầy Lão dạy rằng chỉ có-thể có dân-chủ trong một cộng-đồng ít dân, thì ngày nay Mac Luhan ở Bắc Mỹ có vẻ như là mới khám phá ra rằng cái mẫu lý tưởng cho một sinh-hoạt văn-minh là một nền «văn-minh làng-xã» (civilisation de village) ! Bụt nhà không bao-giờ thiêng thực là quá đúng vậy.

Chắc Anh cũng đã đọc cuốn «Ỗ-niệm Bạc-mạnh trong đời Thúy-Kiều» của bậc tiền-bối chúng-ta là anh bác-sĩ *Đàm Quang-Thiện*. Kiều theo Anh Thiện là một nhân-vật bệnh-hoạn, bệnh-hoạn về tâm-thần, và đã tự chữa cho mình khỏi bệnh sau khi ý-thức được căn bệnh của mình ở đầu theo phương-châm trên của Lão-Tử. Ngoài giá trị siêu thời gian về phương diện văn-chương và nghệ-thật làm thơ, tôi nghĩ rằng Đoạn Trường Tâm Thanh của Tiên-Điền còn có giá-trị một y án tâm-bệnh sáng-giá muôn đời nữa. Và tôi nghĩ rằng mình không lộng ngôn.

Xưa nay nói đến Kiều, ai cũng cho rằng Kiều là một nhân-vật *tài-tinh* và nhan-sắc. Và bởi vì cái Tài, cái Sắc ấy cho nên phải khổ (hồng-nhan đa truân và bi sắc thụ phong). Như tất cả chúng-sinh, Kiều có một *thân* và một *ngiệp*, cái nghiệp nó gắn-liền với cái thân, Nghiệp của Kiều có *tài* nhiều, cho nên thân của Kiều phải chịu *họa* nhiều. Đã có tài mà lại còn muốn *thanh cao* thì quả thực là bất-khả :

Đã mang lấy nghiệp vào thân

Cũng đừng trách lẫn Trời gần Trời xa...

Đấy, thường-thường khi nghĩ về Kiều, người-ta hay nghĩ vậy. Nghĩ như thế cho nên mới tội cho Nguyễn-Du :

Bất tri tam bách dư niên hậu

Thiên hạ thù nhân khắp Tố Như ?

Vì chẳng hiểu gì Nguyễn-Du cả. Nguyễn Du đưa cái tài và phong-trần của Kiều ra là để đến một cái quan-trọng hơn là cái *Tâm*. Đời Kiều là một minh-chứng rằng phúc, họa đều do tâm, chứ phúc, họa không do tài. Chính vì tâm của Kiều sớm bị ám-ảnh «ô-nhiễm» bởi thuyết hồng-nhan-bạc-mệnh cho nên Kiều đã *tự hướng-minh* vào «những chốn đoạn-trường» như là có «ma dẫn lối, quỷ đưa đường» thế nào thì thế. Tài của Kiều chỉ phụ-họa vào khiến cho Kiều đã đoạn-trường lại thêm đoạn-trường mà thôi, chứ *thực ra* cái tài của Kiều không phải là nguyên-nhân chính của sự đoạn-trường trong đời Kiều.

Sự đoạn-trường của Kiều bắt đầu từ khi tâm-thần Kiều bị ám-ảnh bởi một lời tiên-tri đầy đe-dọa của một tướng-sĩ cho nàng biết rằng sắc-đẹp lộng-lẫy của nàng là một điềm-báo cho nàng biết là nàng sẽ phải chịu

giúp bạc-mệnh cho đến hết đời tài-hoa :

Anh hoa phát tiết ra ngoài

Nghìn thu bạc mệnh một đời tài-hoa...

Hết đời tài-hoa đối với Kiều là đến sông Tiền-Đường, khi đã

nửa đời nếm trải mọi mùi đắng cay

Kiều mới *giác ngộ* và *tự giải thoát* khỏi cái ám ảnh bạc mệnh trong tâm, để được hưởng

duyên xưa đây đặn, phúc sau đời dào

Khi tâm đã yên rồi, như mặt hồ lắng sóng, trong suốt đến tận đáy hồ, thì bao nhiêu tài năng nghiệp chướng Kiều ý thức ngay được là nên xếp tất cả lại, từ thơ tú khẩu cảm tâm đến bản đàn bạc mệnh. Như vậy thì cái «thiện căn» gây hạnh phúc cho đời người ta là bắt nguồn ở trong tâm, chứ không phải do tài. Muốn hạnh phúc nhất thiết không nên cậy tài, bởi vì :

Thiện căn ở tại lòng ta

Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.

Nếu cần phải thích nghi với hoàn cảnh mới ngày rày, thì chúng ta có thể diễn tả tư tưởng của Lão Tử và của Nguyễn Du bằng những danh từ tâm lý học như sau :

Hạnh Phúc đời người không do phần lý trí của linh hồn mà do phần tình cảm, sự kiện tâm lý quan hệ nhất là *mặc cảm* trong vô thức. Một *mặc cảm* ngự trị trong vô thức có sức mạnh bất khả kháng của một *định mệnh* chi phối mọi hành vi trong đời người ta, không khác gì «ma đàn lố, quỷ đưa đường» vậy. Hạnh phúc có thể được định nghĩa là một đời sống không *mặc cảm* ; một đời sống như vậy thật đơn giản, nhưng cũng thật khó khăn, bởi vì giải tỏa một *mặc cảm* ra khỏi vô thức không phải là một chuyện dễ

Chỉ khi nào chúng ta không còn bị một *mặc cảm* nào chi phối, thì chúng ta mới có được một sức khỏe tinh thần cần thiết cho hạnh phúc đời sống chúng ta. Nửa đời trước của Kiều gian truân là vì *mặc cảm* bạc mệnh, không hơn không kém. Qua giai đoạn sông Tiền Đường, Kiều đã tự mình khám phá ra được cái *mặc cảm* đó trong vô thức nàng và đã đưa được nó ra vùng hữu thức, vùng hiểu biết. Đã hiểu biết thì không còn bệnh hoạn nữa, có vậy mà thôi

Cờ nhân chúng ta khôn ngoan, minh triết biết bao, và lũ chúng ta

quả thực là một lũ hậu sinh khả ố, nhảm thay ! Gần như là chúng ta đã sống u mê trên những kho tàng của tiền nhân để lại, để thấy mình bị loại vào số những dân tộc kém mở mang cam phận ngửa tay đi xin đồ phế thải của thiên hạ. Thực không có cái nhục nào giống cái nhục nào. Nhưng nhục nhất vẫn là cái óc nô lệ, tự ti bệnh hoạn. Và Anh đã thực có công trực phá vào cái thành trì u minh vô thức của dân tộc vừa già nua lại vừa ấu trĩ này, để rũ bỏ mọi mặc cảm mà vươn mình lên góp mặt với thiên hạ sau hàng bao nhiêu thế kỷ ám chương mê muội. Cuốn sách của Anh tuy nhỏ nhưng là một viên ngọc trong tòa nhà văn hóa gồm quá nhiều gạch vụn của quê hương chúng ta.

Biết rằng nói lên như thế sẽ làm tổn thương đức tính khiêm nhường của Anh và làm mất lòng nhiều người, nhưng tôi thấy cần phải nói ra như là chính để giải tỏa một mặc cảm cố hữu của chính mình vậy. Xin hết sức cảm ơn Anh và thân mến kính chúc Anh mãi mãi thành công.

Bạn Anh,

HOÀNG VĂN ĐỨC

Mùi vị thơm ngon rất hợp cho TRẺ EM

ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG CÁC SẢN PHẨM DƯỢC PHẨM

Chú chú:

CÁC CHẤT FER, LYSINE, B1, B6, B12, INOSITOL VÀ SORBITOL LÀ CÁC YẾU TỐ TỐI CẦN CHO CƠ THỂ

thiếu máu

một bình thường giúp các TRẺ EM VÀ TRẺ SƠ SINH tại Việt Nam

Sirap BIOFERROL

ANÉMIES
ANOREXIES
ASTHÉNIES
RETARD DE CROISSANCE

Không thể có chủng V. N. được

● BÌNH NGUYỄN LỘC

LTS— cuốn Nguồn gốc Mã lai của dân-tộc Việt nam do Bình nguyên Lộc biên soạn đã là đối tượng của nhiều cuộc tranh luận. Trong Phương Đông số 27 (tháng 9/1973) ông Phan kim Huê, một thân hữu của Phương Đông, cũng đã lên tiếng không đồng ý với tác giả Nguồn gốc Mã lai của dân tộc V. N. Giờ đến lượt Bình nguyên Lộc tiên sinh trả lời cho rộng đường dư luận

Năm ngoái, trên tạp chí này, có một vị ở ngoài gởi bài về, nói đến quyền Nguồn gốc Mã lai của dân tộc Việt Nam do chúng tôi soạn và xuất bản. Trong bài, tác giả có đưa ra hai câu mà câu đầu khá ngộ nghĩnh, đại khái : «Nếu Việt ngữ và Mã Lai ngữ là một ngôn ngữ độc nhứt thì tại sao không có Nguồn gốc chủng Việt Nam của dân Mã lai ?»

Câu thứ nhì đại khái như sau : «E tác giả cho tôi còn kém nên sẽ không thêm trả lời.»

Quả thật từ một năm nay, chúng tôi cứ giữ im lặng, nhưng không hề dám vô lễ chê tác giả đó còn kém. Chúng tôi không trả lời vì đó là một câu hỏi do ngộ nhận mà ra và chúng tôi tưởng chỉ có một người là đã ngộ nhận như thế. Viết bài để phục vụ cho một người độc nhứt, sẽ bị nhà báo cự và không đăng bài, vì nhà báo cũng biết rằng đó là một câu hỏi do ngộ nhận mà có. Sở dĩ nhà báo đăng bài ấy là vì lịch sự đối với bạn đọc Lớn phương.

Một năm đã qua và những gì xảy ra tại nhà của chúng tôi, xui chúng tôi quyết định khác. Nhiều bạn trẻ quen biết, có đọc bài báo ấy, đã đồng ý với tác giả và đã đến chất vấn chúng tôi. Chúng tôi nói là nhiều, nhưng thật ra thì chỉ có trên mười anh bạn. Nhưng sự kiện đó cho thoáng thấy rằng có thể có trên năm trăm người cũng thắc mắc như thế, nhưng không thể, nhưng không biết chúng tôi ở đâu đề mà đặt vấn, mà cũng chẳng biết viết bài báo để thảo luận, nên họ nín luôn. Vậy thì chúng tôi đã có lý do viết bài trả lời mà nhà báo không nói vào đâu được. vì chúng tôi không còn phục vụ cho một người nữa mà phục vụ cho một số độc giả có thể khá đông.

ẤN Độ : Manusia = Người

ANH : Man = Người

PHÁP : Humain = thuộc về con người

Latinh : Homo = Người

Họ đồng ngôn đấy, Nhưng có ai dám nói là nguồn gốc chúng Pháp của dân tộc Ấn Độ hay chẳng ?

Người ta không nói là vì Pháp xuất hiện sau Ấn mà Ấn lại xuất hiện sau nhiều dân tộc đồng ngôn nữa. Sự kiện đồng ngôn không cho phép một trong những dân tộc đó tự xem là Chúng. Người ta đã tìm tòi và biết rằng tất cả những dân tộc trên đây đều thuộc về chủng Aryen, chứ không có chủng Pháp, chủng Anh, chủng Ấn bao giờ.

Về chủng Mã lai thì cũng thế. Tiền sử học cho biết rằng dân Mã lai vốn làm chủ Hoa Nam hồi cổ thời, đã di cư xuống phương Nam và một nhóm ghé lại lưu vực Hồng hà đề lập quốc. Như vậy thì làm sao mà Việt Nam lại là Chúng được? Ta chỉ là một mảnh vụn quá nhỏ của đám di cư ấy thôi chứ.

Hiện nay từ Trung Á đến Nam Dương có sáu trăm triệu người đồng cái chủng đó, mà có đến ba trăm triệu tự xưng là Mã Lai, và được thế giới gọi là Mã Lai, thì chủng danh Mã Lai phải là chủng danh đúng và có thật. Đành rằng người Tàu đời xưa không có gọi họ là Mã Lai mà gọi là Việt thì nói đến một chủng Việt hợp lý hơn chẳng ?

Không. Người Tàu đặt tên càn. Chỉ có lời tự xưng của chính dân đó mới là đúng. Mà họ không hề tự xưng là Việt mà chỉ tự xưng là Mã lai thôi. Họ cũng có tự xưng là Việt, như ta chẳng hạn. Nhưng đó là tự xưng vì nghe Tàu gọi ta như thế rồi tự xưng thế cho tiện việc hiểu biết lẫn nhau, chứ ba trăm triệu hiện nay cứ tự xưng là Mã lai ấy chứ. Và lại Tàu không phải gọi họ là Việt mà có gọi là Lạc, là Lai-di, thế nghĩa là chính Tàu, tuy đặt tên họ Việt cũng biết họ là Lai (Mã Lai)

Không có chủng Việt cũng như không có chủng Pháp, mặc dầu có sự đồng ngôn giữa Pháp với hai ba mươi dân tộc khác.

Người Nhật hiện nay đông trên một trăm triệu, và họ cũng chưa biết thuộc chủng nào. Nhưng họ không hề dám nói đến một chủng Nhật, vì khoa học đã dạy cho họ biết chắc rằng không thể có một chủng chỉ đông có một trăm triệu. Một chủng là cái gì to lớn lắm. Ta có ba mươi triệu mà ta dám xưng là có chủng Việt Nam, hóa ra ta bất kể hiểu biết của khoa học hay sao ?

Không hề có chủng Á Rập mà chỉ có dân tộc Á Rập. Dân tộc Á Rập thuộc chủng Sémite gồm rất nhiều dân tộc mà vài dân được biết rõ là Do Thái, Lưỡng Hà, Trung Phi, v...v...

Không hề có Hoa chủng mặc dầu hiện nay họ đông tám trăm triệu. Hoa thuộc chủng Trung Mong Gô Lích. Người Tàu cho rằng có Hoa chủng là chỉ vì tự ái quốc gia mà thôi, Nhưng đó là dân chúng Tàu xưng như

vậy, chứ các nhà bác học Trung Hoa không bao giờ dám nói đến Hoa chủng.

Khi ta nghiên cứu Mã Lai ngữ thì ta thấy rằng Việt ngữ do Mã lai ngữ mà ra, chứ không phải là Mã Lai ngữ do Việt ngữ mà ra : Thế thì làm sao mà có chủng Việt Nam được ?

Chúng tôi xin chứng minh lời trên bằng một thí dụ. Chúng tôi nghiên cứu động từ Mát ở các quốc gia gốc Mã lai :

Nam Dương	: Hi lang	= Mát
Việt Nam	: Lăng	= Mát (Trong Lăng trí Lăng xọc)
Chàm	: Lahi	= Mát (Có đảo âm và thu ngắn : Hi lang bị đảo thành Langhi)
Thái	: Hai	= Mát
Nhựt	: Us (hina) U	= Mát

Cái gốc có phải là Hai, là Lăng, là Ushing — U đầu Cái gốc thấy quá rõ là Hilaog.

Còn tiền sử học nữa chi ? Tiền sử học cho biết rằng dân Nhựt đã từ Nam Dương di cư lên Nhựt, mà không hề có sự kiện dân Nam Dương đã từ Nhựt di cư xuống Nam Dương. Vậy làm thế nào có chủng Nhựt được khi mà con đường phiêu lưu của ngôn ngữ đã được biết chắc với chứng tích đào được từ lòng đất sâu.

Trong quyền sử của chúng tôi, những điều ấy không được nói ra, vì đó là sách chuyên môn, mà sách chuyên môn thì không được phép nói đến những điều sơ đẳng vì sẽ không còn chỗ đề nói ra những khám phá mới. Điều trên đây chỉ được nói ra bằng một câu ngắn một dòng chữ, nhưng đã đủ cho nhà chuyên môn rồi.

Mặc dầu vậy, riêng lần này chúng tôi cũng phá bỏ truyền thống chuyên môn viết bài, vì số người ngộ nhận có thể quá đông. Chúng tôi có bốn phạm phổ thông hóa quyền sách đó, khi nào có dịp và dịp đó là sự ngộ nhận của đông đảo người.

Ở các nước gọi là tiến, những người không chuyên môn cũng chẳng giỏi gì hơn người thường của nước ta. Nhưng người viết sách chuyên môn khỏi mất công phổ thông hóa, vì dân sẵn lòng tin nơi lời phê bình của giới bác học. Chúng tôi chỉ được có một nhà bác học phê bình mà lại phê bình bằng tiếng Pháp. Đó là giáo sư Nguyễn Thế Anh trong tạp chí B. S. E. I. Người thường sẽ biết dựa vào đâu để mà tin hay không tin ? Vì thế nên mới có sự phá lệ này. Bài phê bình đó chỉ được sáu trăm

người đọc là cùng chỗ chẳng hơn. Thế thì cũng như là chưa được uy tín nào làm niềm nhấm nhè người thường khỏi thắc mắc về những điều sơ đẳng như trên.

Giáo sư Nguyễn Thế Anh chỉ bác bỏ những thuyết mới nhứt của chúng tôi còn những điều sơ đẳng thuộc loại chủng Việt Nam hay chủng Nhựt bản thì đương nhiên giáo sư xem là đã được toàn thể các nhà chuyên môn đồng ý rồi. Nếu người thường có đọc bài đó thì họ sẽ an lòng được với những chuyện sơ đẳng ấy chỉ còn phải xét lại những chỉ trích lớn của giáo sư mà thôi. Nhưng người thường thì đa số không biết Pháp văn. Có người biết tạp chí đó, lại không mua đọc, hóa ra người thường chẳng còn biết nhờ cậy vào ai hết và cứ thắc mắc về những chuyện sơ đẳng thì trong sách có đến sáu bảy trăm điểm, chớ không riêng gì điểm *Chủng Việt Nam*.

Bài này không phải là bài chuyên môn, nhưng chúng tôi xin đặc cách đi vào chuyên môn trong vài dòng chữ, vì tác giả bài trên là một nhà chuyên môn Nhựt ngữ. Chúng tôi xin giải thích tại sao mà Hilang lại biến thành Ushinau trong Nhựt ngữ, và mong được tiên sinh ấy tín nhiệm khi thấy chúng tôi cũng nắm vững được tất cả mọi chi tiết lật vật.

Có hai nhóm Mã Lai, một nhóm làm chủ Hoa Bắc cổ thời mà khoa học thế giới gọi là Austroasiatique, chúng tôi gọi là Lạc bộ Trãi, nhưng ở đây chúng tôi tạm gọi là Mã Lai Hoa Bắc. Nhóm đó hiện nay là Đại Hàn và Nhựt và có một số đã di cư đến Việt Nam. Nhóm thứ nhì khoa học gọi là Austroenesien, chúng tôi gọi là Lạc bộ Mả và đã làm chủ Hoa Nam. Nhóm này di cư đi Nam Dương và tự xưng là Mã Lai, đã ghé Việt Nam và cũng từ Nam Dương có một số đi Nhựt. Vậy ở Việt Nam và ở Nhựt đều có hai nhóm.

Hilang bị nhóm Hoa Nhựt biến ra là Hina. Nhưng nhóm Hoa Bắc cũng có mặt ở Nhựt, nên ghép động từ riêng của họ là Us vào đó. Us cũng chỉ là mất. Us thì ba dân tộc lớn, nói như sau :

Đại Hàn : ㅍㅍ

Nhựt : ヲ

Việt Nam : 𑂣𑂩𑂰

Vậy Ushina là Mất — Mất. Còn U là cái gì thì ông là nhà chuyên môn Nhựt ngữ đương nhiên ông đã biết.

Tại sao người Nhựt lại ghép kỳ khôi như vậy ? Vì hai nhóm đều không muốn mất danh từ riêng và đó là giải pháp dung hòa mà ở Việt

Nam ta cũng đã làm y như vậy. Ta nói Mất hút. Ta nói Lãng hút, tức ta cũng nói Mất — Mất, y hệt như Nhật

Hề nơi nào mà hai nhóm sống chung thì dân ở nơi đó thường làm như vậy.

Xin ông mua sách của nhà bác học Nhật Matsumoto thì ông sẽ biết những âm đầu của danh từ Nhật là gì, nhà bác học đó chuyên môn về nhóm Mã Lai Hoa Bắc. Muốn biết những âm sau của danh từ Nhật thì cứ mua tự điển Nam Dương về tra là xong.

Người Nhật chỉ mới viết dính chừng mấy trăm năm đây thôi chớ trước kia thì họ viết rời là US HINA mà chưa có U. U là kết quả của một cuộc cách mạng ngôn ngữ có sau cuộc viết dính.

Nghiên cứu của chúng tôi về Ushinau thì có vài giáo sư Nhật cũng không biết. Chúng tôi đã học với một nhà ngữ học Pháp chuyên môn nghiên cứu nguồn gốc Nhật ngữ và ngày nay thì tôi đã tự nghiên cứu một mình được rồi.

HỘI HÈ ĐÌNH ĐÁM II

của TOÀN ANH

Nghiên cứu về những cổ tục đặc biệt của Việt Nam :

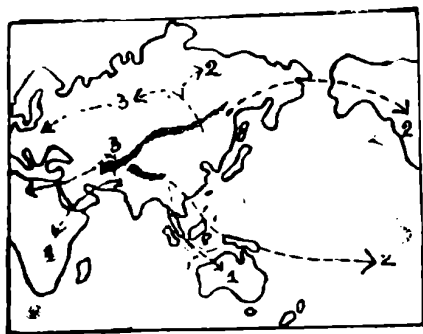
- Vật nhau đến chết để cúng thần
- Chém ông rồi nhúng đầu vào nước mắm đang sôi :
- Chặt đầu ông nhét vào chỗ hiểm của bà
- Những thanh niên tuấn tú phải đi hành khất ngày Tết
- Con gái dù xinh đẹp bao nhiêu, không đi gặp phen cũng không lấy được chồng.
- Trai gái đốt pháo ném nhau rồi ném sư, sư ôm đầu chạy.
- Thờ và rước nam nữ sinh thực khí
- Biều diên vũ ái ân giữa nam nữ sinh thực khí trong đám rước.
- Tắt đèn trai gái ôm nhau thả cửa trong đình
- Vừa bắt chạch vừa sờ... núi tuyết

Và hàng mấy trăm cổ tục kỳ lạ khác như múa mo luyến ái, bói cầu tình chuyện hôn nhân, bắt trao tình rồi..., chọi trâu, kéo co, đám rước bảy kiệu..

Ở xa xin liên lạc với nhà xuất bản LÁ BỐI

Cáo nền văn minh TẠI Á CHÂU

● NGUYỄN HÒA NHẢ



Các cuộc di dân đầu tiên của nhân loại (theo H. V. Vallois : các chủng tộc nhân loại, tr. 110)

1. Cuộc di cư sang Phi châu và Úc.
2. Cuộc di cư sang Úc châu, Mỹ và Bắc Á
3. Cuộc di cư sang Âu, Bắc Phi và Tây-Nam Á.

Á Châu đã khám phá ra những nguyên tắc căn bản về canh nông và chăn nuôi, đã sớm biết điều giải các loại cỏ cây và gia súc, đã tìm ra cách luyện kim và đã thiết lập nên các quốc gia đầu tiên của nhân loại.

Nói tóm là Á Châu từng là nơi xuất hiện của loài người, thì cũng là nơi giáo hóa con người trên đường văn minh.

Được thế cũng tại vì Á Châu chiếm được nhiều lợi điểm, : trước hết Á Châu là một đại lục rộng lớn hơn cả, lại là một châu đông dân

hơn hết, nên đã có nhiều cơ hội dễ sáng tạo và phát minh, bởi vì nơi nào dân chúng dễ tập hợp và có đường giao thông thuận lợi, nơi đó đã có văn minh này nở sớm hơn.

Ngay từ đầu lịch sử nhân loại, nhiều nền văn minh đã xuất hiện trên khắp miền Á Châu, từ Tây sang Đông : Tây Á đã là nguồn căn của các nền văn minh Địa Trung Hải và văn minh Tây phương : Sumer, nơi xuất hiện nền văn minh đầu tiên vào khoảng thiên niên kỷ V, nằm ở vùng hạ lưu Lưỡng Hà (Mesopotamia), rồi tiếp đến các nền văn minh khác như văn minh Susa, Phênixi, Hittit, Kassit, Assyri, Babylon, Israel, Troja, Anatolia v.v... Còn tại Á Đông, văn minh cũng đã chớm nở từ thời vua Thần nông, một trong ba vị vua đầu của Trung quốc, theo truyền thuyết cách đây khoảng 5 ngàn năm, và theo khảo cổ học thì di tích văn minh xuất hiện vào thời nhà Hạ sang thời nhà Thương từ thế kỷ 18 đến thế kỷ 15 tr Công Nguyên, trong khi bên Ấn độ văn minh xuất hiện còn sớm hơn, từ thiên niên kỷ IV, với văn minh Quetta và văn minh Harappa, là hai nền văn minh có nhiều liên hệ với văn minh Sumer-Akkad phía Tây Á. Tại bán đảo Đông Dương, nền văn minh Hòa Bình-Bắc Sơn của thời cự và trung thạch khí xuất hiện

vào khoảng thiên niên kỷ thứ IV, và sau đó là văn minh đồ đồng tại Đông Sơn vào thế kỷ V đến thế kỷ III trước Công Nguyên (G.Coedès).

Các nền văn minh trên đã hình thành ở những vùng có dân cư tụ tập đông đảo từ thời xưa, và sau đó đã từ các trung tâm này mà lan truyền đi các vùng khác:

Phía Tây Á, các nền văn minh cổ đã dần dần cảm hóa được các đế quốc Tây phương, qua vùng Địa Trung hải sang vùng Tây Âu, «văn minh Tây phương nhờ và nhiều đến văn minh cận đông (Tây Á) hơn là văn minh Ai Cập... Nhiều lối trang trí đã được du nhập để nuôi dưỡng cho nghệ thuật La mã (Roman) qua các dụng cụ đất giá, vải vóc, kim hoàn, từ đông phương đưa tới, và nhờ có người Syri hồi đầu thiên niên I đóng vai trò quan trọng tại xứ Gôn (Gaule)... Nhưng nhất là trong các khoa Toán học, Thiên văn Y học mà chúng ta phải nhờ và vào vùng Cận đông» (G.Contenau: Các nền văn minh cổ vùng Cận đông); «Các cuộc khai quật trong những năm gần đây càng cho thấy rõ ảnh hưởng vượt bực của Á châu đối với các nền văn minh Địa Trung hải: chính từ đó mà đồ sứ sơn gốm Iran đã được đưa tới xứ Troja và các hải đảo, xứ Syri và cả Ai cập. Chính từ đó mà kim khí lan truyền sang cả vùng biển Egiê. Dưới thời vua Hammurabi (cuối thế kỷ 19 trước Công Nguyên) nhiều loại binh sứ được gặp thấy dọc theo con đường từ Babylon sang đảo Crêta và Ai

cập, chứng tỏ ảnh hưởng liên tục của vùng Lưỡng Hà tới Tây phương. Và nhờ đặc ân cuối cùng của Thần Thánh mà các xứ vùng Địa Trung hải đã có liên lạc dễ dàng với thung lũng sông Nil và xứ Lưỡng Hà, nơi phát sinh các nền văn minh cổ. Các dân vùng bờ và hải đảo, từ khi mới bưng tỉnh, đã thụ huấn với xứ Trung Đông và Ai cập» (Coi J.Gabriel-Leroux: Các nền văn minh đầu tiên vùng Địa Trung hải).

Đoạn văn trích dẫn trên đây cho ta thấy các nền văn minh Tây phương đã tự nhận bắt nguồn từ vùng Tây Á, và di sản văn hóa của các nền văn minh cổ Á còn tìm gặp thấy trong kho tàng văn hóa Hy Lạp La mã cũng như trong các nền văn minh xuất phát từ hai nền văn hóa trên. Còn về phía Á Đông, thì các nền văn minh đã cùng với các đám dân di chuyển theo hướng Bắc Nam, làm thành nhiều đợt NAM TIẾN. Ấn độ đã chứng kiến nhiều đợt di dân xâm lăng từ phía biên giới Tây Bắc, nơi mà núi non hạ thấp để mở một cửa ngõ cho cả vùng A phú hân-Ấn-Ba tư, những món đầu tiên là các đám người Aryan, rồi đến quân của các dòng vua Akêmênid từ Ba tư tràn sang, mở đường cho quân của Hoàng đế A-lich-sơn sau này trong ước vọng của nhà vua là vượt qua Ấn hà để cập bờ «Đại Đông dương» tiếp sau lần lượt là các đám dân Parthi, Scythi, Kuchi... từ phía Tây và Tây Bắc tràn tới, rồi đến các đám quân Hung nô, các đám

q. An Hồi giáo, quân Mông. ò, quân Ba tư v.v... đã làm cho xứ An nhiều lần làm cảnh điêu đứng. (coi hình vẽ)

Nhưng đồng thời các cuộc xâm lăng trên là những cơ hội để văn hóa An từ phía Bắc tràn lan sang các vùng bán đảo và hải đảo phía Nam và Đông Nam, thiết lập một khu ảnh hưởng Ấn độ ở một vùng xa xôi giữa một vùng văn hóa cực Đông Á tại các xứ Lâm Ấp, xứ Phù Nam, tiền thân của các quốc gia Chiêm Thành và Cambuja (Kampuchea), qua xứ Miến, xứ Thái và sang tới quần đảo Nam Dương cho đến các hòn đảo bên lãnh.

Cũng ngay từ thời tiền sử sang thời lịch sử, những đám dân gốc giống Mông cổ đã tràn vào vùng Đông Bắc Ấn độ, dân Miến điện cũng đã từ phương Bắc đi xuống, và hiện nay còn có những nhóm dân Kachin, những đám dân Tạng Miến ở phía Bắc đi xuống phía Đông Nam. Dân Thái xuất xứ từ vùng Hoa Nam, đã xuống chiếm các vùng Cao nguyên Chan ở đông bắc Miến, xứ Xiêm la, xứ Ailao và Bắc Việt. Văn minh Hán tộc xuất hiện ở đồng bằng Hoàng hà, giữa vùng đất hoàng thổ phì nhiêu đã lan tràn sang các vùng xung quanh và lấn xuống vùng đất của các chủng tộc khác về phía Nam. Dòng giống Bách Việt có địa bàn cư ngụ tại vùng Chiết giang và đồng bằng sông Dương tử, đã bị đám Hán tộc từ phía Bắc tràn xuống xâm lấn đất, nên đành phải phân tán thành nhiều nhóm và di xuống phía Nam : Mán

Việt ở vùng Phú Kiến, Đông Việt ở Quảng Đông, Tây Việt ở Tây Âu tức Tây Vu hay Yun nan (Vân Nam) Nam Việt hay Lạc Việt xuống lập cư ở châu thổ sông Hồng và vùng cận duyên, đề rồi dần dà tràn xuống phía Nam qua bờ biển Đông tới đồng bằng sông Cửu Long. Họ chịu ảnh hưởng văn minh Hán tộc, nên cuộc di cư của họ đã mở rộng khu vực ảnh hưởng văn hóa Trung quốc. Ngày nay nhiều đám dân Trung hoa thuộc nhiều nhóm sắc tộc khác nhau còn di tản xuống các xứ vùng Đông Nam Á, như Việt Nam, Ai Lao, Kampuchia, Mã Lai, Phi Luật Tân, quần đảo Nam dương... nhóm Mèo đang từ vùng Quý châu đi xuống Bắc Việt, người Nùng người Lolo, người Mán, cũng đã từ Trung hoa sống đời du canh qua biên giới Việt Hoa. Tại Ấn độ gần đây hơn, còn có những nhóm dân ở vùng Tân cương băng qua vùng Kirghiz và Kazak trong hai năm xuống cư ngụ tại địa hạt bắc Ấn. Các dân du mục tại vùng Trung Á cũng theo trào lưu trên mà di dân về phía Nam, và họ đã vượt trở ngại gây nên do các nền văn minh cổ từng ngự trị tại Ấn và Hoa. Lịch sử từng chứng kiến các vụ xâm chiếm của các bộ lạc và hai khối Ấn Hoa đã trải qua nhiều thăng trầm trong các cuộc đối phó với họ. Nước Tàu từng thành công nhiều lần trong việc án ngữ các quân «ợ bắc phương» nhờ có tổ chức chính trị chặt chẽ hơn, nhưng Vạn Lý Trường Thành còn đủ chứng tỏ sức mạnh của các ợ Hung nô, Khuyển Nhung, Sơn Nhung, Xích dịch, Bắc địch, v.v.,

Quân Mông cổ cũng đã từ phía Bắc xuống chiếm Trung quốc, lập nên nhà Nguyên và đế quốc Mông cổ rộng mênh mông, từ Hoàng hải ở phía đông đến biển Baltic ở phía tây bắc, và từ Bắc Băng dương xuống Ấn độ dương và Địa trung hải.

Các cuộc di Nam nói trên của người Bắc phương đã thay đổi cục diện của các xứ phía Nam : thành phần chịu đồng hóa với xâm lăng quân thì ở lại lập nghiệp ở chốn quê cũ, còn thành phần bất qui phục đã từ bỏ nơi cư ngụ lui vào rừng sâu hay tàn xuống các vùng hẻo lánh như hải đảo, mang theo nếp sống cũ, đề hoặc giữ lấy ý chí bất khuất hay tinh thần tự chủ, hoặc đề khỏi bị phiền nhiễu ; nhiều nhóm dân Mêlao đảo, Ấn đảo (Mélansien, Indonésien) và cả Hắc tộc (Négritos) từng sống ở vùng Hoa Nam tại các đồng bằng, đã rút vào núi hoặc chạy qua các phần đất phía cực Nam, rải rác qua các đảo vùng Dương châu đến đại lục Úc, mang theo nền văn minh của thời thạch khí.

Ba nền văn minh tinh tiến đã rèn luyện các dân tộc còn ở lại. Tại vùng *Á châu Gió mùa* có văn minh Ấn độ và văn minh Trung hoa, cả hai đều xây dựng trên căn bản nông nghiệp và xã thôn, hai cơ cấu này là hai tổ chức từng tồn tại qua các thời. Bên Ấn độ chế độ được đem áp dụng là chế độ phân trật đẳng cấp, từ trong các làng xã, đề ấn định quyền thừa hưởng, đề phân định công việc sản xuất, các nhu yếu phẩm và thi hành các công tác chung.

Trong khi bên Trung hoa, văn minh làng xã được áp dụng chặt chẽ hơn, kỹ thuật canh tác tinh vi hơn, chế độ hương hỏa và thờ cúng tổ tiên, cùng với việc đề cao tinh thần xã thôn, ràng buộc người nông dân với ruộng vườn, làng mạc, mồ mả, cùng đem theo nhiều tục lệ của nền hương đẳng. Cho nên cảnh đồng ruộng xanh mướt với làng xóm quây quần, gặp thấy suốt từ nam Ấn sang tới Nhật bản. Trong khi đó thì tại miền *Á châu khô cạn phía Tây*, một quang cảnh cảnh cằn cỗi lan rộng mênh mông bao la cho tới vùng bờ cõi, đượm mùi sa mạc nắng cháy, với rải rác nhà vài chôn, đừa b. khóm, trong các ốc đảo lưa thưa, đôi con lạc đà ngất nghều lê từng bước trên cồn cát nóng khô, mấy bầy cừu, đề chạy rảo từ ốc đảo sang ốc đảo, tìm kiếm nước uống và cỏ non, chỉ còn có các thành phố là ổ dân tụ tập. Văn minh Ả rập Hồ giáo đã được xây dựng dựa trên ý niệm du mục và đô thị của dân miền này. Nông thôn và đồng ruộng đối với họ không có ý nghĩa như bên Á đông. Thế nhưng nền văn minh đề cũng đã phổ biến trên vùng đất từng mang tên là «Vành trăng phi nhiễu» và các xứ lân cận, rồi giảm yếu dần về phía các xứ chung quang, như Liban, Kurdistan, Iran, Tiểu Á... là những nơi còn mang di tích của nền văn minh nông nghiệp cổ, nơi còn giữ tục trồng cây ăn trái như tại Liban, Israel, hay tục dẫn thủy nhập điền như Iran, A phú hãn, Kurdistan, hay những nơi có dân từ nơi khác tới cùng với nếp sống đồng thôn,

như ở Anetolia (Tiểu Á) có lớp nông dân từ bờ Hắc hải tới cư ngụ.

Riêng tại vùng *Đông Nam Á châu*, các nền văn minh cổ kim bắt gặp nhau... Trong khi miền Tây Á mang tính cách đồng nhất hơn, nhờ có Hồi giáo thống trị tại đây, trừ một vài nhóm nhỏ theo Kytô giáo hay Do thái giáo về phía Tây, còn Hồi giáo đã đem đến khắp nơi một lối tổ chức xã hội và chính trị, làm cho cả vùng có một hình thức tổ chức giống nhau, thì trái lại, tại Đông Nam Á và Nam Á, nhiều lối tổ chức xã hội nhiều kỹ thuật canh tác khác hẳn nhau xuất hiện nơi đây, ta có thể kể tới hàng chục lối canh tác có giá trị, hiệu năng hơn kém nhau nhiều, còn tồn tại cả, đại khái như lối canh tác của đồng bào Thượng tại Miền Nam Việt Nam, ta gặp thấy lối canh tác từ sơ khai thuần túy (làm rẫy) với một thứ lịch trình luân canh khi 3 năm khi 5 năm, của các nhóm sítng, Koko, Churu... đến lối canh tác do trâu giầy xéo và có dẫn nước của các nhóm Pih và R'lam, đến lối làm ruộng có trâu kéo cày và có dẫn nước vào ruộng của các sắc tộc Bahnar, Rhadê...; tại Phi Luật Tân dân Bontoc và Ifugao làm ruộng trên sườn núi có dẫn nước, trong khi dân Ap gao, Kainga, Tinggian, Gaddang chỉ biết làm rẫy (ladang) trên núi. Còn tại các vùng châu thổ thì người Việt, người Thái, người Miến, người Phi... áp dụng một lối canh tác kỹ nghệ tại các nông trường cao su, mía, cà phê, trà v.v. được kế hoạch

hóa, ở Mã Lai, Insdonesia, Việt Nam Campuchia, v.v. có tính cách đại qui mô, mỗi sở khai rộng hàng trăm mẫu, trồng cùng loại cây, giống được lựa chọn, đất được bón phân hóa học, có phòng nghiên cứu hạt giống, có vườn ương thí nghiệm, v.v. đưa tới hậu quả là năng suất cao, sản phẩm có hạng, được thị trường quốc tế ưa mộ.

Đến việc tổ chức xã hội cũng thế, ta còn gặp thấy đủ các cơ cấu khác nhau, từ những nhóm sống lẻ loi, chỉ biết hái lượm, đào củ bẻ măng, những nhóm sống theo chế độ thị tộc, bộ lạc, với tù trưởng, chúa làng, chúa vùng, cho đến những dân tộc có văn hóa, có ý thức quốc gia, tuy trình độ ý thức đoàn thể này có phần hơn kém nhau.

Nhìn qua cảnh tượng trên, chúng ta có thể ngỡ ngàng trước các mâu thuẫn của đời sống và của khuôn mặt trái đất dưới bàn tay các đám dân có trình độ tiến triển hơn kém nhau, và chúng ta có thể khó hiểu nổi thái độ cố chấp của nhiều đám người không chịu chấp nhận những cải tiến có lợi cho cá nhân và tập thể. Nhưng điều cần nhớ là kỹ thuật canh tác nằm trong toàn bộ cơ cấu xã hội do người xưa truyền lại, cho nên phải kính cần đón nhận và bảo tồn, một khi họ còn tin tưởng vào người xưa, một khi tâm trạng họ còn khép kín với những đời mới, và một khi cơ cấu xã hội còn ràng buộc họ không cho thoát khỏi khuôn nếp sống cũ, thì những hiệu năng của một kỹ

thuật mới cần phải có lâu thời gian để đưa họ từ nếp sống cũ sang một đời sống mới.

Giai đoạn cuối của nền văn minh hiện diện tại Á châu đã do từ Tây Phương đưa tới.

Kỹ thuật khai khẩn thiên nhiên làm gia tăng sản lượng con người, gia tăng số nguyên liệu và áp dụng những kế hoạch để thu dụng những gì từng bỏ phí. Văn minh Tây phương đã lộ ra siêu đẳng, khi biết loại bỏ những cơ cấu cũ và áp dụng những thể thức khai khẩn và tổ chức mới vào thiên nhiên, nhờ đó mà sản lượng gia tăng, phương pháp sản xuất dễ dàng và nhẹ nhàng, cung cấp sản xuất mau lẹ, nhu cầu đại chúng được thỏa mãn. Văn minh kỹ thuật khoa học này đã được áp dụng vào việc đổi mới một số vùng Á châu, hoặc bằng cuộc cách mạng toàn diện như tại Liên xô, tại Israel, hoặc cách cải tiến lần hồi như tại Nhật bản, Đài loan, v.v. Bên Liên xô, vùng đất đen và vùng đất xám tại Tây Nam Tây bá lợi á, một vài lưu vực vùng Đông Tây bá lợi á đã được dân Nga tới cư ngụ, họ đã theo chính sách Nhà Nước áp dụng kế hoạch khẩn đất và kinh tế mới, các Hợp xã và Công xã (Kolkhoz, Sovkhoz) cùng với các kho kỹ nghệ được thiết lập, làm đổi mới quang cảnh thiên nhiên. Chính nhờ có nền văn kỹ thuật này mà vùng Tây bá lợi á đã trở thành một trung tâm hoạt động hùng mạnh, từng dãy thành phố kỹ nghệ mọc lên : Magnitogorsk, Tcheliabinsk, Sverdlovsk ở phía tây vực,

Omsk, Novosibirsk, Tomsk, Krasnoyarsk... ở trung bộ, giữa những cánh đồng lúa mênh mông, áp dụng lối canh tác đại qui mô, với cơ giới kỹ thuật, phương pháp, từ Âu châu đưa tới, làm cho quang cảnh Tây bá lợi á hoàn toàn đổi mới, so với thời trước cuộc cách mạng tháng mười.

Quốc gia Israel cũng áp dụng phương pháp mới vào việc sản xuất, từ nông nghiệp đến kỹ nghệ, một cách hoàn hảo, nhằm kiến tạo một quốc gia phú cường và một dân cư sung túc. Đây là một thách đố về nghị lực con người làm chủ thiên nhiên, bắt đầu từ con số không, nên giới lãnh đạo đã đem những tư tưởng mới vào việc tổ chức xã hội và sản xuất, từ các làng xã đến đồng điền và xí nghiệp, hầu đạt được mục đích là xây dựng một dân tộc giàu mạnh giữa những thử thách gây nên do thiên nhiên và hoàn cảnh. Nhật bản, từ ngày có cuộc cách mạng Minh trị, đã phôi bày một quang cảnh đổi mới, từ thành phố tới nông thôn, do việc áp dụng văn minh kỹ thuật Tây phương vào việc canh tân các phương pháp và phương tiện tổ chức xã hội và sản xuất, làm cho Nhật bản ngày nay tuy còn duy trì được một số tinh hoa cổ truyền nhưng khuôn mặt xã hội hầu hết đã đổi mới theo lối Tây phương. và được liệt vào số các quốc gia tân tiến ngày nay.

Còn tại các nơi khác, mức độ hấp thụ văn minh Tây phương cao hay thấp tùy nơi, nhưng nền văn minh đô thị kiểu Tây phương thì

đang được các quốc gia Á châu đón nhận nồng nhiệt thực hiện, đưa theo tất cả những hậu quả của nếp sống đô thị về nhà ở, đường phố, xe cộ, trang trí, kiểu sức, và các thứ tiện nghi khác. Cho đến độ tại Á châu, cũng như tại Âu châu, một quốc gia được đánh giá về trình độ văn minh qua tỷ lệ thị dân của nó, và tự lấy làm hãnh diện với một dân số trình độ cao, trong khi Nhật bản có tỷ lệ thị dân là 70%, thì Mã lai có 43%, Miền Nam Việt Nam hơn 30%, Ấn độ 20%. Bắc Việt 10%, Ai la 50%... Cho đến cả các tổ chức chính trị, tư pháp, kinh tế, văn hóa giáo dục... đều cũng đang đúc khuôn theo văn minh Tây phương.

Trong khi đó thì nông thôn và đồng ruộng ít bị chi phối hơn, trừ ra một số vùng thuộc địa cũ được áp dụng lối canh tác tư bản để cung cấp cho thị trường và thường do tư bản Tây phương điều khiển, áp dụng các phương pháp Âu Mỹ, còn những vùng mà điều kiện lịch sử chưa cho phép, quang cảnh xã thôn làng mạc với đồng ruộng chia thành mảnh nhỏ còn gặp thấy khắp trong nội địa. Tại đây văn minh Tây phương cũng đã từng được biết tới, qua các phương tiện truyền thông của Chính quyền hay của cơ quan tư nhân, hoặc qua những phương tiện di chuyển: những dụng cụ thường ngày đã từ các thành phố lọt về miền quê, nhưng lối sống mới còn chưa lay chuyển nổi cơ cấu cũ còn quá bền chặt, và Nhà cầm quyền, đâu có muốn, cũng chưa có phương

tiện đủ để áp dụng những phương pháp mới. Á châu hiện đang chuyển mình ở những rơi mà người Á châu ý thức được thân phận, nhiều xung đột đã từng xảy ra trước sự áp đảo quá mạnh của văn hóa mới. Nhưng vì người Á châu, một dân tộc hào về giá trị tinh thần và lịch sử của mình, đang khác lại nhận thức ra mối lo cho tương lai xứ sở không bảo đảm được với những giá trị cổ xưa, trước sức thu hút của văn minh mới đối với giới trẻ. Kinh tế và tiện nghi là hai thứ nhu cầu mà Á châu đang cần giải quyết, văn minh Tây phương lại có những bí quyết trên lãnh vực này, nên Á Châu phải cầu cứu, về phía khối Bắc Đại tây dương, hay về phía khối Xã hội chủ nghĩa, cũng như nhau; khủng hoảng hiện nay mà Á châu gây nên cho thế giới về năng lực chỉ có tính cách khoảnh khắc, nó lại không do nghị lực của người tạo nên. Trung hoa đang là một điểm giao hợp của tư tưởng, kỹ thuật và tổ chức Tây phương, và tâm hồn Á đông. Trước kia Tây bálợi chỉ là một đồng hoang để cho người Tây phương khai phá, còn như Trung hoa thì mang nặng một quá khứ với văn hóa và lịch sử hùng cường, nên cuộc giao duyên Âu-Á tại đây sẽ cho thấy sức bền dai của nổi nền văn minh.

Hình ảnh một Nhật bản duy trì một nền văn hóa cổ truyền đi đôi với một trình độ kỹ thuật khoa học phát triển vào bậc nhất thế giới, có thể cho ta thấy giá trị của cả hai nền văn minh không phản nghịch nhau

trái lại có thể bổ sung cho nhau, để tạo nên một thành quả tốt đẹp của nền văn minh nhân loại.

Tài liệu tra cứu

1. Pierre Gourou : l'Asie, Paris, Hachette, 1953
2. Tibor Mende : La révolte de l'Asie, Paris, PUFN, 1951
3. René Grousset : Histoire l'Asie, Paris PUF., 1960
4. Henri-V. Vallois : Les races humaines, Paris, PUF., 1960
5. Tibor Mende : Entre la Peur et l'Espoir, Paris, Seuil, 1958
6. G. Coedès : les Peuples de la Péninsule indochinoise, Paris, Dunod, 1962
7. A. D. C. Peterson : L'Extrême Orient, Paris, Payot, 1951
8. André Aymard et Jeannine Auboyer : L'Orient et la Grèce antique bộ Hisoitre Générale des Civilisations, Paris, PUF., 1953,
9. Đào duy Anh : Nguồn gốc dân tộc Việt Nam, Hà Nội, Thế giới, 1950
10. R. Grousset et G. Léonard : Histoire Universelle, I, Paris Pléiade, 1956
11. F. Grenard : Grandeur et Décadence de l'Asie, Paris, A. Colin, 1947
12. Jean Bruhat : Histoire de l'U.R.S.S Paris, PUF. 1967
13. P. George : Géographie de : l'U. R.S.S., Paris, PUF., 1966
14. L. Hambis : La Sibérie, Paris, P.U.F 1957.
15. Almanac Yearbook, 1972.



**Hãy
Dùng
Thuốc**

UÔNG KHỎI CHÍCH

là là, Kiệt lý - có đảm, mấn

VEREX

NGƯỜI LỚN — CON NÍT

Số 1 KH 508 - 877/010P.29.10.63



✧ Trần thị Huệ Mai

Bà nội Bà ngoại

Đợi mùa lạnh ráo dễ đi
Ngoại về thăm Nội, quãng gi đường xa
mừng vui Nội đón thân gia
giữ chơi ít nhất cũng là dăm hôm.



Đồng chiêm thết bữa cơm ngon
bổng cua thơm phức, ray om biếc màu
cá kho vùi trấu đỏ au
tôm tươi ngọt bát canh bầu dầm hoa



đãi nhau thân mật ề à
nhắc nhau chuyện cũ gần xa đời đời
thêm quê, trầu nước thanh thoi
Ngoại hong tóc trắng, Nội cười móm duyên.



Dinh cơ Ngoại giữa lĩnh trên
từ đường Nội ẩn đất miền cô thôn
Ngoại quen tơ lụa gấm, nhưng
Nội yếu sỏi vãi dẹt khung cửu nhà



Nội ưa quanh quất vào ra
Ngoại hay phơi phơi thăm xa dạo gần
quê đây, Ngoại cũng làm thân
xóm trên, thôn dưới ân cần hỏi han.



Đến ngày Ngoại trở lên Sơn
Nội đòi đưa tời bên đường đê cao
bến đò Gốc Mít buồn sao
bâng khuâng Nam Định tiễn chào Sơn Tây.



Giết trắng

Ngồi bên thềm đón dòng trăng tuôn sữa
Nhớ người rồi ẽ âm vết tang thương
Thời gian đi, một chiếc bóng bên đường
Đang dần lịm, vóc sương thành băng đá
Đã tưởng kết Âm Dương thành LỜI TẠ
Ai ngờ nay đòi ngả ánh sao rơi
Thôi đánh giết trắng kia làm HIẾN LỄ
Cho đời ai ẽm lại nước dòng xuôi

✧ Hoành Sơn

Tia sáng nhiệm màu

Nơi bầu trời băng giá
Ta rạn vỡ cô đơn
Bỗng thấy nhiều phép lạ
Về hong côi u buồn
Ta chấp tay cảm đôi
Ái sủng cuối cùng này
Hồn lảng lảng nhẹ rồi
Tựa một thoáng hương bay
Thời gian như cô đọng
Trong ngọn gió tâm linh
Bầu không gian lớn rộng
Tóm thâu ánh mắt nhìn
Chẳng còn chi mong đợi
Ta làm chủ chính ta
Ma vương quỳ sụp lạy
Trước hiện hữu chói lòa
Phép lạ nào cũng thể
Phấn khích từ khổ đau
Khổ đau nào cũng tể
Khơi tia sáng nhiệm màu

✧ Lê Thanh Liêm



Sao khuê nhỏ và Thôi Hộ

đưa con gái cổ mái tóc

Sylvie Varlan

ngồi đọc thơ Thôi Hộ

một buổi sớm mai vàng

dưới chân

hoa đào nở... (1)

năm ngoái, ngày này

trong cánh song

hoa đào cùng với má em hồng

đùng nhan nay biết tìm đâu thấy

chỉ thấy hoa cười với gió đông... (2)

Hoàng Vũ 28-07-74

(1) thơ Vi Khuê

(2) thơ Thôi Hộ

題
昔
所
見
處

去年今日此門中
人面桃花相映紅
人面不知何處去
桃花依舊笑東風

Phiên Âm

Đề tích sở kiến xứ

Khứ niên kim nhật thử môn trung

Nhân diện đào hoa tương ánh hồng

Nhân diện bất tri hà xứ khứ

Đào hoa y cựu tiếu đông phong

Thôi Hộ

崔護

TIN TỨC VĂN HÓA VÀ TÔN GIÁO

● Phần đóng góp của Việt Nam Cộng Hòa tại hội nghị Quốc tế tơ tằm đại tại Ấn Độ

Đệ nhất Hội Nghị quốc tế Tơ Tằm đại, First International Seminar on Non-Mulberry, đã nhóm họp tại Rauchi Ấn Độ từ ngày 3 tháng 10-1974, do Tổng Trưởng Phát Triển Kỹ nghệ Chính phủ Ấn Độ chủ tọa. Hiện diện có nhiều quốc gia sản xuất tơ tằm như Ấn Độ, Pháp, Ý, Nhật, Nam Hàn, Thái Lan, vãn vãn và Hội trưởng Ủy Hội Quốc tế tằm tang A. SCHENK. Việt Nam Cộng Hòa có Viện Pasteur là Hội viên của Ủy Hội quốc tế tằm tang đóng góp tại Hội Nghị phần kỹ thuật tằm đại. Khảo luận về các giống tằm đại có tơ tốt như tơ tằm và những loại cây thiên nhiên dùng làm thực phẩm nuôi giống tằm trên (Wild Serigenous insects and non-mulberry food plants in South of Viet Nam) đã được kỹ sư Nông Học Nguyễn công Huân và Bác sĩ Nguyễn văn Ái, Viện Trưởng Viện Pasteur giới thiệu, đệ trình Hội Nghị và được hoan nghênh nhiệt liệt. Sự khám phá những giống tằm đại sống ở thiên nhiên trên các cây rừng miền Nam Việt Nam sẽ mở một kỷ nguyên mới cho một ngành tằm tang thiên nhiên đem nguồn lợi mới cho xứ sở. Tưởng cũng nên nhắc nhở là K.S. Nguyễn công Huân và Bác sĩ Nguyễn văn Ái là 2 khoa học gia Việt Nam hồi năm kia đã tạo ra giống dâu lai tên «Ái Huân» có lá không lông và nuôi tằm rất tốt mà Tạp chí Phương Đông đã có bài khảo cứu tường tận về công cuộc khảo cứu thảo mộc này.

GIỚI THIỆU SÁCH BÁO

- Trước đèn của *Lăng Nhân Phòng* tất Đắc in tại Kim Lai ấn quán do Nam Chi từng thư xuất bản. Sách đề cập tới nhiều vấn đề quan trọng bằng một lối văn cực kỳ duyên dáng và chải chuốt. Sách xuất bản lần đầu cách đây cũng tới trên một phần ba thế kỷ sau đó được tái bản nhiều lần vậy mà đọc lại lần tái bản cuối cùng này (phát hành ngày 1-10-1974) người đọc vẫn thấy những vấn đề do Lăng Nhân nêu lên hợp thời và không giảm giá trị một chút nào, trái lại nữa là khác.
- Chơi chữ của *Lăng Nhân Phòng* tất Đắc tái bản lần thứ tư in tại Kim Lai ấn quán và do Nam Chi từng thư xuất bản. Lần tái bản này tác giả đã sắp xếp theo từng văn thể, môn loại nên người đọc tiện tra cứu hơn. Cũng trong lần tái bản này, Lăng Nhân đã tặng bỏ nhiều giai thoại trong nghệ thuật chơi chữ của tiền nhân.

● **Khía cạnh nhân bản của triết học Lão Trang của Hồ văn Trai.**

Đây là một thiên tiểu luận cao học về Triết Đông rất có giá trị. Tiểu luận đã được Ban Giám Khảo nhiệt liệt khen ngợi và phê tặng hạng Bính, thứ hạng cao nhất từ trước tới nay về Triết Đông. Tác giả đã đề gần 10 năm mới hoàn tất tiểu luận có giá trị này.

● **Sách dạy những nghề dễ làm** của Nguyễn công Huân — Những độc giả của nhật báo Tự do vào những năm 1955 — 1963 hẳn còn nhớ mục Mách nghề rất hữu ích do Duy Việt phụ trách. Duy Việt là bút hiệu của kỹ sư Nông học Nguyễn công Huân, hậu duệ của Uy viên tướng công Nguyễn công Trứ. Nay K.S. Nguyễn công Huân cho xuất bản cuốn sách trên trong khuôn khổ chương trình Phục Hoạt của Bộ Xã Hội. Cuốn sách rất thích hợp và cần thiết cho đông đảo quần chúng trong hoàn cảnh kinh tế hậu chiến hiện tại.

Sách dày 450 trang dạy đủ các nghề từ ngành thực phẩm đến may mặc, xây cất, làm vật dụng v.v... Xin ân cần giới thiệu với bạn đọc Phương Đông.

Đón đọc PHƯƠNG ĐÔNG số 43

Thế kỷ hai mươi và chúng ta

Lương danh Môn

Mối sinh tình thần

Kim Định

Nguyễn đăng Đạo

Đỗ bằng Đoàn

Tục thờ thần

Nhất Thanh

Phần tiền thiên của một danh nhân

Hồ hữu Tường

Về lễ định nghĩa văn hóa

Chu Tấn và Hoàng văn Giang

Làng xóm miền Nam

Toan Ảnh

Một di tích lịch sử đang bị quên lãng

Võ văn Dật

Biên khảo công phu cùng những bài thường xuyên của các học giả quen thuộc : **Hoàng sỹ Quý, Nguyễn văn Thọ, Hoàng văn**

Đức, Trần văn Tích, Bình nguyên Lộc, . . . thơ của Tuệ Mai,

Trần hoàng Vy, Trần hữu Nghiêm...

ĐƯỢC TIN GIÁO SƯ **VŨ QUÝ ĐÀI** TRƯỞNG KHU VI TRÙNG HỌC ĐẠI HỌC Y KHOA SAIGON, GIÁM ĐỐC KHÓA CHUYÊN KHOA HẬU ĐẠI HỌC VI TRÙNG NHIỆT ĐỚI (S. E. A. M. E. O.), CHỦ BÚT TẬP SAN Y HỌC NHIỆT ĐỚI ĐÔNG NAM Á, VỪA ĐẮC CỬ CHỨC VỤ KHOA-TRƯỞNG Y-KHOA ĐẠI-HỌC SAIGON.

THÂN CHÚC MỪNG BẠN **VŨ QUÝ ĐÀI** MỘT NHIỆM KỲ PHONG PHÚ VÀ GẶT HÁI ĐƯỢC NHIỀU THÀNH QUẢ TỐT ĐẸP.

TRẦN QUÝ THÁI

HỘ THƠ

● Ngỏ cùng quý học giả về số Xuân Ất Mão

Năm 1975 là năm PHỤ NỮ. Vậy Phương Đông sẽ dành mấy số đặc biệt về Phụ nữ Đông phương.

Số đặc biệt thứ nhất về Phụ nữ sẽ là số Xuân Ất Mão, với chủ đề : MÙA CƯỜI.

Vậy xin Quý Học giả vì tương lai Đông phương và lòng yêu Phương Đông vui lòng cộng tác viết bài và gửi về Tòa Báo trước ngày 25-12-1974. Chúng tôi rất mong sự góp mặt của các cây bút nữ lưu trong dịp này.

Sau đây là những đề tài có thể viết :

— Phong tục cưới hỏi tại Việt Nam, kể cả miền Thượng.

— Phong tục cưới hỏi tại các nước Phương Đông như Lào, Mên, Thái, Nhật, Ấn, Phi-Luật-Tân, v.v...

— Tục cưới hỏi ngày nay phiền phức và cần đổi mới như thế nào ?

— Vấn đề tình yêu trong phong tục và lối nhìn Á đông.

— Các giai thoại về cưới hỏi tại Phương Đông.

— Truyện ngắn về cưới hỏi thể hiện được tinh thần Đông phương.

— Về thi ca cũng vậy.

Xin đa tạ

○ Ông Phan kim Huê (Long an) Đã nhận được Nam được thảo và những phương Nam y trị liệu. Thành thật cảm tạ. Sẽ đăng sau.

— Bạn Trần hoàng Vy (Tây ninh). Đã nhận được thi tập Quê cũ, mấy ngàn và 4 trang thơ mới sáng tác. Thơ đẹp lành như ca dao. Sẽ đăng vào những số sau. Cảm ơn.

— Bạn Thái hà Thủy Tòa soạn đã nhận được ba bài Lục bát. Sẽ đăng vào những số tới. Thành thật cảm tạ.

Bạn Bạch Hạc Hà đức Thông (Saigon). Đã nhận được Nhớ về bên ấy. Đa tạ. Xin gửi tiếp

● Bạn Nguyệt Lãng (Saigon). Đã nhận được Hồn nhân hành. Thành thật cảm ơn.

Đính Chính

Trong Phương Đông số 40, trang 284, cột 1, dòng thứ 3, xin đọc «dể» thay vì «dễ»

— Trung 285, cột 1, dòng thứ 29, xin thêm ở sau chữ «dó», một câu : «họ vẫn tỏ ra mình nhận quyền cha mẹ. Nói là ở một mức độ nào đó...»

Xin thành thật cáo lỗi cùng tác giả và độc giả

— Biên lai chính thức 1034/BTT/NBC/HCBC ngày 26-6-1971.

— Giấy miễn ký quỹ 1520/BTT/PTTT/NBC ngày 10-10-1972

— In tại nhà in CHÂU SƠN 15 đường Thánh Mẫu — Chí Hòa

MỤC LỤC

Toàn Tập VII

Từ số 37 (tháng bảy 1974) đến số 42 (tháng chạp 1974)

Tư Tưởng và Văn Hóa Tổng Quát.

Kim Định	Tục xâm mình	3
	Ba trung tâm quyền lực nơi con người	340 438
Nguyễn tôn Nhan	Nguyễn bình Khiêm	28
Bùi văn Trinh	Góp ý với ông Nguyễn duy Thu Lương	160
Nguyễn duy Thu Lương	Trả lời ông Bùi văn Trinh	244
Lương danh Môn	Thân phận con người qua Sartre, Camus...	217
Krishnamurti	Chết	352
Nguyễn minh Tâm dịch.		

Dân tộc-Phong tục

Dã Lan Nguyễn đức Dụ	Tính chất đặc thù cuốn gia phả xưa	20
Toan Ánh	Hội Thị cầu	364
Đỗ bằng Đoàn	Sự tích ông Ba Mươi	372
Đỗ trọng Huê		

Y học Thiên văn

Hồ văn Trí	Phế dữ đại trường vi biểu lý	46
Đỗ đình Tuân	Trị bệnh tiêu đường bằng Đông y Nam dược	233
Nguyễn tấn Chức	Bệnh buồn sầu nơi Thanh niên	357
Trần văn Tích	Sản phụ khoa trong Trung y	376
Trần văn Thịnh	Định bệnh thương hàn bằng thủ thuật	384
Nguyễn văn Thọ	Thiên văn học cổ Trung hoa	51
Trần tiến Hy	Những văn vật có sở quan đến Đông y	427
Hoàng văn Đức	Thư gửi BS Trần văn Tích	476

Nhân chủng-Ngữ học-Âm nhạc.

Nguyễn đình Hòa	Cấu trúc tiếng mẹ đẻ	13
Hồ hữu Tường	Cơ cấu luận của đờn tranh	40
	Thu thần luận về đờn tranh	431
Bình nguyên Lộc	Không thể có chủng Việt nam được	480

Lịch sử Địa lý Văn học

Nguyễn văn Hào	Các loại thơ rơi	34
Lăng nhân Phùng tất Đắc	Phạm phú Thứ	395
Đỗ quang Chính	Ngày vía Trịnh Tráng và Trịnh Tạc	404
Nguyễn công Huân	Tài nguyên thiên nhiên của quần đảo Hoàng sa	442
Nguyễn hòa Nha	Các nền văn minh tại Á Châu	485

Gia đình-Gia tộc

Phan kim Huê	Gia đình người Nhựt	55, 287
Hoàng sỹ Quý	Học nhà và học chợ	87
	Gia đình kiểu xe buýt	255
Nguyễn tấn Chức	Vấn đề biến động tâm trí nơi trẻ em	91
Đỗ đình Tuân	Đường lối giáo dục của thầy Mạnh	98
Nguyễn văn Thọ	Tứ thư ngũ kinh với gia đình	106, 183
	Mạn đàm về tương quan gia đình gia tộc	263
Hoàng văn Đức	Vài ý nghĩ về sự ra đời của con người	116
Phạm thị Tự	Vài ý kiến về vấn đề giáo dục gia đình	127
Khuất duy Linh	Giáo dục sinh lý con trai, con gái	134
	Giáo dục đạo-đức và tình cảm con trai con gái	205
Toan Ánh	Ảnh hưởng gia đình trong lãnh vực giáo dục	146, 177,
	Tam tông tứ đức	301, 461
Bình nguyên Lộc	Tiền túi cho con	154
	Dưới đèn, quanh bếp lửa	200
Hồ hữu Tường	Bên cạnh vấn đề	171
	Trầm tư về gia đình và gia tộc	295
Trần thanh Thảo	Gia đình và học đường	189
Đã Lan Nguyễn đức Dụ	Nhà văn với gia đình	196
	Đi tìm gia đình của nhà văn	313
	Tôi đi tìm phổ trạng cụ Nghè Gác	455
Đình văn Trung	Tương quan gia đình trong viễn tượng biến hóa	279
Hoàng văn Bình	Nghề làm cha mẹ	318

Đạo đức-Tôn giáo

Hoàng sỹ Quý	Hành hương Tây trúc mới	63, 228, 387
	Nam du Tây trúc mới	423
Phương Đông	Vài ý nghĩ về thánh lễ Việt hóa	327

Sáng tác

Nguyễn tôn Nhan	Thơ Nguyễn tôn Nhan	33
Trần thị Tuệ Mai	Hà Nội ngày thơ	70
	Suối lành mẫu thân, U Khán	158, 159
	Những ngày thơ ấu	325
	Nghe u kể chuyện	410
	Bà nội, bà ngoại	493
Trần hoàng Vy	Bài hành ca Bồ Tát	215
Tú Kếu	Cỏ thôn, Một làng	326, 412
Trần châu Kỳ	Vỡ lẽ, Quét rác	403
Lê thanh Liêm	Tia sáng, nhiệm màu	494
Hoàn cảnh Sơn	Giết trắng	494

LỚP HỘI HỌA ĐÔNG PHƯƠNG

do Phong Trào Hùng Giáo Văn Đông chủ trì

● Muốn học thiếu nhi - Lớp học người lớn

Lý thuyết và lịch sử hội họa

Các họa sĩ danh tiếng phụ trách

Chỉ làm nhiều cấp học - Mỗi cấp ba tháng

● Mỗi ba tháng có khóa mới

Ghi tên : sẵn chưa nhất - tại 161 Yên Đổ - Saigon 3
điện thoại : 24.592 - Văn phòng HGVĐ.

Tên chữ : **nhân sinh - dân tộc**